

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CƯ JÚT, TỈNH ĐẮK NÔNG



CƯ JÚT, THÁNG 12 NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN CƯ JÚT, TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày ... tháng... năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK NÔNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng... năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ JÚT
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I.....	10
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.4. Đánh giá chung.....	19
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	20
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	20
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	21
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	24
2.6. Đánh giá chung.....	24
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	25
PHẦN II.....	26
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	26
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	26
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	30
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	30
2.2. Biến động các loại đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	38
2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015.....	38
2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020.....	43
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	47
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	50
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2020.....	50
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	50
3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	59
3.3. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	59
3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	59
3.5. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ tới.....	62
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	63
4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	63
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	64
PHẦN III.....	67
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	67
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	67
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	67

1.1.1. Phương hướng phát triển	67
1.1.2. Mục tiêu phát triển.....	67
1.2. Quan điểm sử dụng đất	67
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	69
1.3.1. Đất nông nghiệp.....	69
1.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	71
1.3.3. Đất phát triển hạ tầng.....	72
1.3.4. Quy hoạch và phát triển đô thị.....	74
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	74
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	74
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	74
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	76
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	79
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	79
2.2.2. Nhu cầu đất cho các ngành, lĩnh vực.....	81
2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	135
2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).....	143
2.3.2. Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất).....	143
2.3.3. Khu du lịch.....	144
2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	144
2.3.5. Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	144
2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới).....	144
2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ.....	145
2.3.8. Khu dân cư nông thôn.....	145
2.4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch	145
2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	150
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	150
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	150
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo lương thực.....	151
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	151
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	151
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa dân tộc	152
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	152

3.7. Đánh giá tác động về môi trường.....	153
PHẦN IV	154
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN CƯ JÚT	154
I. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	154
II. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021.....	156
III. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.....	156
IV. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021	158
PHẦN V	159
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	159
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	159
1.1. Các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất đảm bảo sử dụng hiệu quả theo phương án quy hoạch.....	159
1.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững	159
1.3. Giải pháp về Xã hội học bảo vệ môi trường.....	160
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	160
2.1. Giải pháp nguồn tài chính	160
2.2. Giải pháp nguồn nhân lực	161
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	161
3.1. Giải pháp về chính sách.....	161
3.2. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	162
3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện	162
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	164
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	165
I. KẾT LUẬN	165
II. KIẾN NGHỊ.....	166

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trên địa bàn huyện Cư Jút	14
Bảng 2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Cư Jút	20
Bảng 3. Biến động dân số huyện Cư Jút giai đoạn 2010 - 2020.....	22
Bảng 4. Tổng hợp diện tích đo đạc từ trước đến nay trên địa bàn huyện	27
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020	30
Bảng 6. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	32
Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020.....	33
Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020.....	35
Bảng 9. Biến động đất đai từ năm 2010 - 2015	38
Bảng 10. Biến động đất đai từ năm 2015 – 2020.....	43
Bảng 11. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước huyện Cư Jút...	51
Bảng 12. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ....	79
Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất Nông nghiệp khác tăng thêm.....	83
Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất Đất an ninh tăng thêm	85
Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp tăng thêm.....	86
Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất đất thương mại, dịch vụ tăng thêm	88
Bảng 17. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm	88
Bảng 18. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.....	89
Bảng 19. Nhu cầu sử dụng đất giao thông tăng thêm	93
Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi tăng thêm.....	94
Bảng 21. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hoá tăng thêm.....	95
Bảng 22. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo tăng thêm	96
Bảng 23. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục – thể thao tăng thêm	96
Bảng 24. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng tăng thêm.....	97
Bảng 25. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng tăng thêm.....	98
Bảng 26. Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm	98
Bảng 27. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo tăng thêm.....	99
Bảng 28. Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính	99
Bảng 29. Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh tăng thêm	100
Bảng 30. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm.....	101
Bảng 31. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm.....	102
Bảng 32. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn tăng thêm.....	104
Bảng 33. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị tăng thêm.....	106
Bảng 34. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm	106
Bảng 35. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm	107
Bảng 36: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2030 huyện Cư Jút	107
Bảng 37. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa	112
Bảng 38. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	113
<u>Bảng 39. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm</u>	

2030 phân theo đơn vị hành chính	114
Bảng 40. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	116
Bảng 41. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030.....	117
Bảng 42. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030	118
Bảng 43. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030.	119
Bảng 44. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 ..	120
Bảng 45. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030.....	121
Bảng 46. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	121
Bảng 47. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	122
Bảng 48. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	123
Bảng 49. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	124
Bảng 50. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	125
Bảng 51. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	126
Bảng 52. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn	132
Bảng 53. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	133
Bảng 54. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính	135
Bảng 56. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	154
Bảng 57. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021	156
Bảng 58. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021	156

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CƯ JÚT

Đất đai vừa là tài nguyên, vừa là tài sản đặc biệt của quốc gia. Đất đai không chỉ là nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội mà có vai trò quan trọng về chính trị, quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

Luật đất đai năm 2013 quy định: “Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 35 đến Điều 51 của Luật đất đai năm 2013 (được sửa đổi tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai hướng dẫn lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 7 đến Điều 10; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã hướng dẫn cụ thể lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Để triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐ ngày 03/9/2020 về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thực hiện Luật Đất đai, UBND huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông đã lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Jút đã được tỉnh Đắk Nông phê duyệt và triển khai thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng của công tác quản lý nhà nước đối với đất đai trên địa bàn huyện. Các Quy hoạch, kế hoạch này đã cơ bản đáp ứng đủ quỹ đất cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị - thương mại - dịch vụ, các khu dân cư và quốc phòng - an ninh... trên địa bàn huyện.

Để thực hiện những quy định của Luật Đất đai, Luật Quy hoạch và góp phần cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cư Jút lần thứ VII, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025; việc lập **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông”** là hết sức cấp thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý

2.1.1. Luật, các văn bản của Trung ương

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, ngày 17/6/2009, được hợp nhất tại Văn bản số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, được hợp nhất tại Văn bản số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị, được hợp nhất tại Văn bản số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng;

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng, được hợp nhất tại Văn bản số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng;

- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD Thông tư ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;

- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Chính phủ về đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BNNPTNT ngày 26/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

2.1.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ X, XI, XII;
- Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND tỉnh về Cập nhật, điều chỉnh cục bộ quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về Điều chỉnh, bổ sung nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn (nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) giai đoạn 2021-2025;
- Nghị Quyết số 55/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020;
- Nghị Quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020;
- Nghị Quyết số 119/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021;
- Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; các quyết định của UBND tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn trong năm 2022.
- Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Nam Dong tỷ lệ 1/5000 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
- Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh QH chung đô thị Ea T'ling, huyện Cư Jút đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 8 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 08/9/2017

của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 13 tháng 2 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;

- Công văn số 1279/UBND-KTN ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân tỉnh Đắk Nông về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ (2021-2025) của tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn 4541/UBND-KTN ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân tỉnh Đắk Nông về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1096/STNMT-QHGD ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông về việc triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030), kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1966/STNMT-QHGD ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24 tháng 7 năm 2020, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cư Jút lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Kết luận số 177-KL/TU, ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Chương trình số 46-CTr/TU ngày 22/9/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị

trần Ea T'ling huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Kế hoạch số 857/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Chương trình số 46-CTr/TU ngày 22/9/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06/NQ/TU ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Kế hoạch số 712/KH-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình số 46-CTr/TU ngày 22/9/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của huyện Cư Jút;

- Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào huyện Cư Jút - Tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

- Quy hoạch mở rộng thị trấn Ea T'ling giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch nông thôn mới của các xã Đắk Wil, xã Ea Pô, xã Nam Dong, xã Tâm Thắng, xã Trúc Sơn, xã Cư Knia đã được phê duyệt;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cư Jút;

- Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Cư Jút giai đoạn 2021 - 2025;

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thống kê đất đai năm 2020 tính đến 31/12/2020 của huyện Cư Jút;

- Số liệu thống kê tình hình thực hiện kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2020;

- Kế hoạch, nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện, các quy hoạch chuyên ngành cấp tỉnh có liên quan đến huyện;

- Các tài liệu khác có liên quan.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh. Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện;

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

3.2. Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cư Jút được lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cư Jút cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút là một trong các căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên đất đai, cải tạo môi trường sinh thái, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

3.3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch

Trong quá trình xây dựng Quy hoạch đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp tiếp cận:

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất

của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- Phương pháp điều tra: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện...

- Phương pháp dự báo, tính toán: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng GRDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

- Phương pháp trên bản đồ: Sử dụng các phần mềm chuyên dụng Microstation, Mapinfor, Autucad...

IV. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

(1) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2022 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;

(2) Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cư Jút (tỷ lệ 1:25000);

(3) Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút (tỷ lệ 1:25000);

(Những sản phẩm giao nộp trên gồm 05 bộ, bao gồm bản in trên giấy, bản dạng số, bản đồ thành lập theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106⁰⁰'0", múi chiếu 3⁰)

V. NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông” được xây dựng theo quy trình, quy phạm của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nội dung của Báo cáo thuyết minh gồm những phần sau:

Đặt vấn đề.

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Phần IV. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cư Jút.

Phần V. Giải pháp thực hiện.

Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cư Jút cách trung tâm tỉnh lỵ (Thành phố Gia Nghĩa - Đắk Nông) khoảng 106 km về phía Đông Bắc, cách TP. Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) 20 km. Ngoài ra huyện có khoảng 20 km đường biên giới giáp với Vương quốc Campuchia, giữ vị trí quan trọng trong công tác an ninh quốc phòng.

Huyện Cư Jút có tọa độ địa lý từ 12000' đến 12050' độ vĩ Bắc và từ 107040' đến 108002' độ kinh Đông, địa giới hành chính của huyện Cư Jút được xác định như sau:

- Phía Đông Bắc giáp TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông Nam giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Nam giáp huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Tây giáp tỉnh MunDunKiri, Vương quốc Campuchia;
- Phía Bắc giáp huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Cư Jút là điểm gắn kết trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột (trung tâm tỉnh lỵ Đắk Lắk) với trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Đắk Nông là Thành phố Gia Nghĩa theo Quốc lộ 14, đây là tuyến giao thông quan trọng trong giao lưu kinh tế khu vực Tây Nguyên (kết nối các huyện Đắk Mil, Đắk Song, TP Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp). Đồng thời Cư Jút cũng là điểm nối tiếp với trung tâm huyện Krông Nô thông qua Tỉnh lộ 4. Địa hình huyện Cư Jút thấp dần từ Đông sang Tây và từ Nam lên Bắc. Trên địa bàn huyện có khu du lịch thác Trinh Nữ, khu du lịch hồ Trúc, khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk là địa danh nổi tiếng với hệ sinh thái đặc trưng; tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái.

Mặc dù vị trí nằm xa TP. Gia Nghĩa - trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh Đắk Nông, nhưng do liền kề với TP. Buôn Ma Thuột - thành phố trung tâm vùng Tây Nguyên nên Cư Jút có cơ hội được hưởng sức lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội huyện.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

* **Địa hình:** So với toàn tỉnh, Cư Jút là một trong những bình nguyên chuyển tiếp giữa cao nguyên Đắk Lắk và cao nguyên Đắk Mil, địa hình tương đối bằng phẳng ít chia cắt, độ cao trung bình 400 – 450 m so với mực nước biển.

Nằm giữa hai cao nguyên lớn là cao nguyên Đắk Nông - Đắk Mil, cao

nguyên Buôn Ma Thuật và bình nguyên Ea Soup. Địa hình huyện Cư Jút thấp dần từ Đông sang Tây và từ Nam lên Bắc. Độ cao trung bình tại khu vực trung tâm huyện (phía Đông) 390 - 400 m, đỉnh cao nhất Yôk Chone cao 491 m, vùng núi thấp nhất giáp với xã Đăk Gắn - huyện Đăk Mil, khu vực giáp với Campuchia cao trung bình 300 - 320 m. Nhìn chung, huyện có các dạng địa hình chính sau:

+ Khu vực Đông- Đông Bắc bao gồm các xã Tâm Thắng, Ea Pô, Nam Dong và TT. Ea T'ling là địa hình thuộc lưu vực sông Serêpôk nên khá bằng phẳng với đồi bằng, lượn sóng, xen kẽ núi cao tạo nên các bình nguyên hẹp, địa hình nghiêng theo hướng Đông - Đông Bắc.

+ Khu vực phía Tây nằm trong địa giới xã Đăk Wil, Trúc Sơn, Đăk D'rông, Cư Knia có địa hình bán sơn địa, khá chia cắt, hình thành nhiều núi cao và đồi bát úp, độ dốc có xu thế thấp dần từ Đông Nam xuống Tây Bắc.

Nhìn chung, địa hình cơ bản của huyện là bình nguyên và cao nguyên tương đối bằng phẳng rất thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và tập trung với sản lượng lớn phục vụ phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Địa hình có độ dốc $< 15^{\circ}$, chiếm 70,83% DTTN (toàn tỉnh là 45,18% DTTN), thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp, trong đó: độ dốc $< 8^{\circ}$ có 32.705,48 ha (chiếm 45,41%), độ dốc $8-15^{\circ}$ có 18.312,85ha (chiếm 25,42%); độ dốc $> 15^{\circ}$ có 19.698,85 ha (chiếm 27,35% DTTN), phần diện tích có độ dốc này rất khó khăn trong việc sử dụng đất, trong đó: độ dốc $15-20^{\circ}$ có tới 19.480,77ha (chiếm 27,05% DTTN).

*** Địa chất - địa mạo:**

Huyện Cư Jút tương đối thuần nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan và đá magma acid.

Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các loại đất có chất lượng rất tốt thích hợp cho phát triển nông nghiệp, nó còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng: Đá Bazan bao phủ khoảng 10 ngàn ha, chiếm 15% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành khối. Đá bazan được chia làm hai loại: (i) Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là “bazan cổ”; (ii) Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là “bazan trẻ”.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxít sắt cao (10-11%), oxy magiê từ 7 - 10%, oxy canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét, có nơi dày 40-50 mét và có màu nâu đỏ rục rở.

Bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO_2 , Al_2O_3 cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ

có hàm lượng SiO_2 và Al_2O_3 thấp hơn Fe_2O_3 , còn MgO , K_2O cao tạo nên vỏ phong hóa rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, toi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 03 loại đá mẹ khác là: đá phiến sét khoảng 8 ngàn ha (chiếm 11% DTTN), đá magma acid khoảng 34 ngàn ha (chiếm 38% DTTN) và đá cát khoảng 14 ngàn ha (chiếm 20% DTTN). Ngoại trừ đất đỏ vàng, thì các loại đất xám có chất lượng đất không cao, tầng đất thường mỏng, địa hình dốc, ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Là bình nguyên chuyên tiếp giữa hai cao nguyên Đắc Lắc – Đắc Mil, huyện Cư Jút nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang tính chất chung của khí hậu Tây Nguyên nhiệt đới ẩm, nhưng do sự nâng lên của địa hình nên có đặc điểm rất đặc trưng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên với nhiệt độ bình quân năm 24°C . Nhiệt độ cao nhất trong năm 39°C và nhiệt độ thấp nhất trong năm 20°C , biên độ nhiệt ngày và đêm $10 - 15^{\circ}\text{C}$. Hướng gió thịnh hành mùa mưa là Tây Nam, tốc độ $0,5\text{m/s}$ và mùa khô là Đông Bắc, tốc độ $4,5\text{m/s}$. Tổng tích ôn lớn: $8.500^{\circ}\text{C} - 9000^{\circ}\text{C}$, lượng bức xạ tổng cộng lý tưởng $230-250\text{klCal/cm}^2/\text{năm}$, số giờ nắng: $2.200 - 2.500$ giờ/năm, số giờ nắng bình quân trong ngày $6,2 - 6,6$ giờ. Thời gian nắng cao nhất vào các tháng ít mưa (tháng 1, 2), thời gian ít nắng nhất vào các tháng mưa nhiều (tháng 8, 9). Trong đó, có đến 7 tháng có số giờ nắng lớn hơn 200 giờ/tháng, năng lượng bức xạ cao, nên rất thích hợp cho các cây ưa sáng đạt hiệu suất quang hợp cao, đây là lợi thế cho việc tăng năng suất cây trồng.

Khí hậu ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất nông nghiệp là phân bố theo mùa rõ rệt, một năm có 2 mùa. Trong đó mùa mưa thực sự thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào hết tháng 10, tập trung đến 90% lượng mưa hàng năm, là thời gian phát triển mạnh các loại cây trồng và cũng là thời điểm lũ lụt vùng ven sông suối.

Số ngày trong mùa mưa thực sự 131 ngày/năm, với lượng mưa trung bình hàng năm $1.937,9$ mm (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm), đây chính là thời gian canh tác an toàn cho kiểu sản xuất nhờ nước trời, cũng là vụ sản xuất chính trong năm của nông nghiệp huyện Cư Jút. Do mưa tập trung cường độ lớn, để tránh thoái hóa đất nên xây dựng đồng ruộng hoàn chỉnh, tránh để nước chảy tràn gia tăng quá trình rửa trôi, lôi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới biến đổi quan trọng trong phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau, lượng mưa

không đáng kể, kèm theo gió Đông Bắc tăng cường bốc hơi nước gây khô hạn, độ bốc hơi vào mùa mưa 1 - 3 mm/ngày, mùa khô 1,53 - 3,35mm/ngày; hệ thực vật kém phát triển. Thực tế, ở những vùng chủ động nước đây chính là thời gian canh tác cho hiệu quả cao; song quy mô sản xuất kiểu này ở huyện Cư Jút không lớn.

Do nguồn nước hạn chế nên đa phần canh tác hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày không sản xuất vào mùa khô.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, nó đã tạo ra 02 hệ thống sản xuất nông nghiệp chính, đó là:

- Hệ thống nông nghiệp có tưới: Sản xuất nông nghiệp trong những vùng có khả năng cung cấp nước tưới, sản xuất diễn ra quanh năm bao gồm các cây như: Tiêu, cà phê, lúa nước, lạc (đậu phộng),...

- Hệ thống nông nghiệp nhờ mưa: Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa bao gồm các cây như: Cao su, điều, một số cây ăn quả, lúa rẫy, khoai lang, bắp (ngô),...

Huyện Cư Jút nói riêng và tỉnh Đắk Nông nói chung khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài còn nhiều khó khăn, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất trong điều kiện bị hạn chế bởi nước tưới.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Cư Jút có mạng lưới sông khá dày với mật độ 0,8 km/km² các sông suối trong vùng chủ yếu thuộc lưu vực sông Sêrêpôk nên đã tạo ra hệ thống nước mặt phong phú trên toàn vùng.

Về nguồn nước của các hồ đập: Hiện nay hồ Trúc Sơn, hồ Đắk D'ông, Hồ Trúc, hồ Cự Pư, hồ Buôn Buôl, Đập Đắk Dier, hồ Tiểu Khu 839, hồ Tiểu Khu 840, hồ Đắk Dier, hồ Ea T'ling đã góp phần trị thủy, có khả năng cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha phục vụ vùng chuyên canh nông nghiệp như: Cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả,... Ngoài ra trong huyện nhân dân tự tạo các ao, hồ, đập dâng nước nhỏ, có thể cung cấp nước tưới cho đất nông nghiệp.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai là nguồn tài nguyên tự nhiên quý của loài người và có tính giới hạn về không gian. Thực chất của quy hoạch sử dụng đất đai là bố trí sử dụng tài nguyên này một cách hợp lý và có hiệu quả. Muốn có một phương án QHSDĐ tốt, điều trước hết phải đánh giá tài nguyên đất (Land resources) một cách chắc chắn cả về số lượng và chất lượng. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng (soil) mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: Chế độ

nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai (Land).

Trên bản đồ đất huyện Cư Jút tỷ lệ 1/25.000 có 6 nhóm đất, với 11 đơn vị bản đồ đất.

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trên địa bàn huyện Cư Jút

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN TOÀN HUYỆN			72.077,01	100,0
I	NHÓM ĐẤT XÁM	X	16.666,15	23,12
1	Đất xám trên đá cát	Xq	3.890,11	5,40
2	Đất xám trên macma acid	Xa	12.776,04	17,72
II	NHÓM ĐẤT ĐEN	R	9.942,56	13,79
3	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan	Rk	1.905,17	2,64
4	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt, bazan	Ru	8.037,39	11,15
III	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG	F	42.279,16	58,66
5	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	11.068,93	15,36
6	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	2.027,07	2,81
7	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	Fs	9.876,73	13,70
8	Đất vàng đỏ trên đá macma acid	Fa	16.841,94	23,37
9	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	2.464,49	3,42
IV	NHÓM ĐẤT PHÙ SA	P	320,6	0,44
10	Đất phù sa	P	320,6	0,44
V	NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG	D	657,47	0,91
11	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	609,24	0,85
VI	MẶT NƯỚC, SÔNG SUỐI, AO HỒ	E	2.211,07	3,07

(Nguồn: Đề án phát triển vùng SX nông nghiệp tập trung, chuyên canh trên địa bàn Cư Jút đến năm 2020, định hướng đến 2030)

a. Nhóm đất xám: Đất xám diện tích là 16.666,15 ha, chiếm 23,12%, tổng diện tích tự nhiên bao gồm:

- *Đất xám trên đá cát:* diện tích là 12.776,04 ha, chiếm 17,72% tổng diện tích tự nhiên;

- *Đất xám trên macma acid:* diện tích là 3.890,11 ha, chiếm 5,40% tổng diện tích tự nhiên;

Nó được hình thành trên mẫu chất cổ, thường có thành phần cơ giới nhẹ, trong điều kiện nhiệt đới ẩm tạo điều kiện cho quá trình phá hủy khoáng sét, rửa trôi và tích tụ sét, còn lại là các cấp hạt cát ở tầng mặt có màu xám là chủ đạo. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

b. Nhóm đất đen: Có diện tích là 9.942,56 ha, chiếm 13,79% tổng diện tích

tự nhiên. Nhóm đất này gồm có:

- *Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan*: diện tích là 1.905,17 ha, chiếm 2,64% tổng diện tích tự nhiên;

+ Về thành phần cơ giới: Có tầng đất mỏng.

+ Về thành phần lý hóa học: Hàm lượng OM tổng số thấp (OM: 1,6-1,9%), các chất tổng số đều đạt trung bình đến khá, dung dịch đất có phản ứng hơi chua.

- *Đất nâu thẫm trên sản phẩm bồi tụ của đá bọt, bazan*: diện tích là 8.037,39 ha, chiếm 11,15% tổng diện tích tự nhiên; Phân bố chủ yếu ở Cư Knia, Đắk D'rông, Đắk Wil.

+ Về thành phần cơ giới: Đất hình thành do sản phẩm bồi tụ của bazan, đất có màu đen hay đen xám, hầu diện thường có kết von đen.

+ Về tính chất lý hóa học: Đất có phản ứng hơi chua (pH_{KCl} 4,5-4,7), OM tổng số khá cao 1,5-3%, đạm tổng số khá (0,1-0,15%), lân tổng số trung bình 0,3-0,4%, lân dễ tiêu cũng khá 15-20mg/100g đất, kali tổng số khá 0,3-0,4%, kali dễ tiêu trung bình 12-15mg/100g đất, cation trao đổi giàu ở tầng mặt, càng xuống sâu càng giảm dần, hàm lượng Ca^{++} và Mg^{++} trung bình khoảng 10-20 ldl/100g đất.

Đất nâu thẫm trên đá bazan nhìn chung độ phì cao thích hợp trồng cây công nghiệp dài ngày, bên cạnh đó cần phải chú trọng các biện pháp chống xói mòn, bảo vệ tầng đất mặt.

c. Nhóm đất đỏ vàng: Đất đỏ vàng diện tích là 42.279,16 ha, chiếm 58,66% tổng diện tích tự nhiên; Nó được hình thành trên 03 đá mẹ khác nhau: đá macma, đá phiến sét và đá cát. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

- *Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính*: diện tích là 11.068,93 ha, chiếm 15,36% tổng diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu ở Cư Knia, Nam Dong, Đắk D'rông, Ea Pô.

+ Về thành phần cơ giới: Thành phần cơ giới từ thịt nặng, tầng đất khá dày.

+ Về tính chất lý hóa học: Có phản ứng chua toàn hầu diện, pH_{KCl} 3,7-4,2, hàm lượng OM tổng số trung bình đến khá 2-3%. Các chất đạm tổng số khá, lân tổng số giàu, kali tổng số trung bình. Các chất dễ tiêu: lân trung bình đến khá giàu, kali trung bình. Tổng cation kiềm trao đổi trung bình, dung tích hấp thụ CEC cao.

- *Đất vàng đỏ trên đá macma acid*: diện tích là 16.841,94 ha, chiếm 23,37% tổng diện tích tự nhiên; Phân bố chủ yếu trên địa hình núi cao, tập trung thành dãy vùng trung tâm và rìa phía Bắc, phía Đông huyện, trên địa bàn nhiều xã: Ea Pô (phía Bắc xã), Đắk D'rông, Tâm Thắng, TT. Ea T'Ling, Trúc Sơn,... Đây là loại đất được hình thành trên đá mẹ là phiến sét, phong hóa triệt để, tầng dày 70-100cm, ít dốc (cấp II,III) thảm thực vật đã được khai thác trồng cây, chủ yếu là cây

hàng năm.

+ Về thành phần cơ giới: Đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt. Cấp hạt sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ.

+ Về tính chất lý hóa học: Đất thường chua, CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp. Mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali (pH_{H_2O} : 4,5-5,0, pH_{KCl} : 4,0-4,5; CEC: 4-8 me/100gđ; BS: 30-40%; OC: 1,2-1,5%; N: 0,10-0,15%; P_2O_5 : 0,05-0,06%; K_2O : 0,1-0,5%).

Đất vàng đỏ trên đá macma acid nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và độ dốc cao nên ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất*: diện tích là 9.876,73 ha, chiếm 13,70% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung ở Đăk Wil, rải rác ở Nam Dong.

Đặc điểm: đất thường có địa hình dốc cấp III (8^0-15^0), tầng đất mỏng dưới 50cm, đất chua, hàm lượng mùn và các chất dinh dưỡng đều nghèo, quá trình Ferralit diễn ra mạnh, quá trình rửa trôi khá mạnh, nhưng yếu hơn ở đất xám. Hàm lượng OM tổng số thấp <1,15%, các chất tổng số thấp, lân dễ tiêu và kali dễ tiêu đều nghèo, dung dịch đất có phản ứng chua.

- *Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính*: diện tích là 2.027,07 ha, chiếm 2,81%, tổng diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu ở Đăk Wil, Ea Pô.

Đặc điểm: Đất hình thành trên tàn tích sa thạch, là loại đất trầm tích hạt thô, cấu tạo khối đặc, địa hình khá dốc 8^0-15^0 . Quá trình Ferralit yếu, quá trình kết von đá ong phổ biến, quá trình tích lũy OM bề mặt (OM tầng mặt 1,44%, xuống tầng sâu giảm còn 0,3%), OM càng xuống tầng sâu càng thấp, cation trao đổi thấp, dung dịch đất có phản ứng chua yếu, quá trình kết von đá ong phổ biến, quá trình tích lũy OM bề mặt (OM tầng mặt 1,44%, xuống tầng sâu giảm còn 0,3%), OM tổng số xuống tầng sâu càng thấp, Cation trao đổi thấp, dung dịch đất có phản ứng chua, pH_{KCl} 3 - 4.

- *Đất vàng nhạt trên đá cát*: diện tích là 2.464,49 ha, chiếm 3,42% tổng diện tích tự nhiên;

Nhìn chung đất vàng nhạt trên đá cát có tầng mỏng, nhiều kết von, đá lẫn. Độ phì nhiêu thấp, thành phần cơ giới nhẹ, sử dụng vào lâm nghiệp.

d. Nhóm đất phù sa: diện tích là 320,60 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên;

e. Nhóm đất thung lũng: Đất dốc tụ diện tích là 657,47 ha, chiếm 0,91%, tổng diện tích tự nhiên; Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Vì vậy nó phân bố rất rải rác, ở khắp

các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi.

Nhìn chung các đất thung lũng có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Nên nó chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

f. Nhóm đất mặt nước, sông suối, ao hồ: diện tích là 2.211,07 ha, chiếm 3,07% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

*** Nước mặt:**

Huyện Cư Jút có mật độ sông suối khá phong phú khoảng 0,8km/km². Nhưng do nền địa chất trên phần lớn địa bàn huyện là cát kết, bột kết và phiến sét nên khả năng giữ nước kém do vậy dòng chảy trong các sông suối khá nhiều đặc biệt là dòng chảy kiệt. Phân bố dòng chảy theo thời gian rất bất lợi, mùa khô kéo dài 7 tháng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau và trong thời gian này tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 23% tổng lượng dòng chảy cả năm. Trong khi đó lượng dòng chảy trong năm tháng mùa lũ chiếm đến 77% tổng lượng dòng chảy cả năm.

Trên địa bàn huyện có các sông suối chủ yếu như sau:

- Sông Sêrêpôk: Nguồn nước từ sông Sêrêpôk ít có khả năng khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cư Jút. Nhưng rất có ý nghĩa trong cấp nước cho công nghiệp, phát điện, du lịch và cải tạo khí hậu,...

- Suối Đắc Gang, Đắc Dier ở vùng trung tâm huyện: Là các suối có diện tích lưu vực trung bình, rất có ý nghĩa trong khai thác nước phục vụ sản xuất nhưng phân phối dòng chảy trong các suối rất bất lợi.

*** Nước ngầm:**

Toàn địa phận huyện Cư Jút thuộc vùng có lượng nước ngầm thuộc loại trung bình và nghèo. Trong đó đáng chú ý nhất là điểm xuất lộ tại Ea Pô có lưu lượng dao động từ 200-250 l/s đây là nguồn nước quan trọng có thể khai thác cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Ea T'Ling và các xã lân cận.

Còn toàn bộ các vùng khai thác các lỗ khoan thăm dò phổ biến có lưu lượng từ 1,5-2,0 l/s. Với lượng nước ngầm như vậy chỉ có thể khai thác phục vụ sinh hoạt chứ rất khó để khai thác phục vụ tưới.

Nhìn chung huyện Cư Jút có điều kiện nguồn nước khó khăn, để khai thác nước phục vụ sản xuất cần đầu tư kinh phí xây dựng các hồ chứa có quy mô vừa để trữ nước trong mùa mưa và tưới trong mùa khô.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020, diện tích đất rừng của huyện là 36.689,49 ha, gồm: Đất rừng phòng hộ 1.377,42 ha; đất rừng đặc dụng 2.921,15

ha; và đất rừng sản xuất là 32.390,92 ha.

Huyện Cư Jút hiện có tỷ lệ che phủ của rừng tự nhiên còn lớn, trong đó rừng tự nhiên chiếm 49% diện tích tự nhiên, tập trung ở phía Tây của huyện. Trong đó rừng giàu chiếm 12%, rừng trung bình chiếm 52%, rừng nghèo chiếm 26%, rừng phục hồi chiếm 9%, rừng hỗn giao và rừng tre nứa chiếm khoảng 0,28%.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản vật liệu xây dựng như đất sét phân bố trên địa bàn các xã Trúc Sơn, xã Đăk D'ông có thể khai thác công nghiệp để sản xuất gạch, ngói phục vụ nhu cầu xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đá bazan bột (xã Ea Pô) làm nguyên liệu sản xuất gạch ốp lát cách âm, cách nhiệt, sợi chịu nhiệt...

Khoáng sản kim loại: Trên địa bàn huyện Cư Jút còn có antimon (xã Đăk Drông) nhưng với trữ lượng thấp.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Toàn huyện hiện tại có 20 dân tộc anh em sinh sống bao gồm: Kinh, Tày, Nùng, Êđê, Bana, M'Nông, Thổ, Mạ, Lào, Hoa, Mường, Khơ Me, H'Mông, Dao, Giarai, Sán chày, Chăm, Sán diu, Thổ... Trong đó đồng bào các dân tộc tại chỗ như M'Nông, Êđê đang sinh sống tại 10 buôn thuộc 4 xã, thị trấn trong huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Môi trường không khí:

Mức độ ô nhiễm không khí, tiếng ồn tại huyện nhìn chung chưa bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nếu có chỉ ảnh hưởng cục bộ trong thời gian nhất định do hoạt động sản xuất kinh doanh trong huyện. Một số nơi do làm đường giao thông, xây dựng đô thị mới, khai thác đá, lò gạch, khai thác nguyên vật liệu xây dựng... tuy môi trường có bị ảnh hưởng nhưng chỉ trong quá trình khai thực hiện; không có hiện tượng kéo dài liên tục.

- Môi trường nước mặt:

Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Các khu vực dân cư tập trung và khu, cụm công nghiệp có mức độ đô thị hóa mạnh hơn, các sông suối chảy qua các khu vực này có biểu hiện ô nhiễm hữu cơ cao, hàm lượng Amonia và một số chất dinh dưỡng khác trong nước khá cao.

- Môi trường nước ngầm:

Chất lượng nước ngầm tại huyện Cư Jút còn khá tốt, tuy nhiên mực nước ngầm ngày càng sụt sâu, hiện tại mực nước ngầm dao động ở độ sâu 10 - 20m phụ thuộc vào mùa và địa hình từng khu vực. Mực nước ngầm có liên quan trực tiếp đến

nguồn nước mặt, ít ảnh hưởng đến nền móng công trình xây dựng trong khu vực.

- Môi trường đất

Hiện tượng xói mòn rửa trôi vùng đồi do canh tác dẫn đến đất nghèo dinh dưỡng, độc tố trong đất xuất hiện, làm mất cân bằng sinh thái. Vẫn còn tình trạng sử dụng phân bón, nhất là phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng cách làm cho đất bị nhiễm độc và chai cứng, vi sinh vật có lợi bị tiêu diệt. Ngoài ra, còn để tồn dư trên sản phẩm nông nghiệp ảnh hưởng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

- Thu gom rác thải và vệ sinh môi trường:

Vấn đề quản lý, xử lý chất thải rắn là vấn đề phát sinh hàng ngày nên cần quan tâm chú trọng. Do cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn đã được đầu tư đồng bộ nên chất thải rắn trong huyện căn bản đã được xử lý. Tuy nhiên, một số nơi vẫn còn tình trạng thải trực tiếp xuống sông, suối, các khu đất trống, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

Đến nay có 8/8 xã, thị trấn được thu gom xử lý chất thải rắn, đã xây dựng hoàn thiện 01 lò đốt chất thải rắn bằng khí tự nhiên NFI – 120 Series 3 hiệu SANKYO công nghệ Nhật Bản với công suất 05 tấn/ngày, đang tiếp tục lắp đặt thêm 01 lò. Cùng với việc quan tâm xử lý chất thải rắn các công trình tôn tạo không gian sinh hoạt cộng đồng được chú trọng, đã xây dựng quảng trường trung tâm với diện tích 02 ha, khu du lịch Hồ Trúc trên 20 ha, các hoa viên trong trung tâm thị trấn Ea T’Ling, các trục đường giao thông chính đã được trồng cây xanh tạo cảnh quan thân thiện với môi trường.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Lợi thế

Huyện Cư Jút có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm trên Quốc lộ 14, nối liền trung tâm kinh tế - chính trị của vùng Tây Nguyên với TP. Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ, tiếp giáp với trung tâm kinh tế vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột nên có điều kiện để giao lưu kinh tế văn hoá xã hội, là đầu mối giao thông thuận tiện để giao lưu kinh tế, văn hóa giữa thành phố Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông) với thành phố Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk).

Huyện có các danh lam thắng cảnh đẹp có nhiều tiềm năng về du lịch như hồ Trúc, hồ Đăk D’rông, thác Trinh nữ, các miệng núi lửa ...

Tài nguyên đa dạng, phong phú có khả năng khai thác để phát triển.

Huyện Cư Jút có nguồn khoáng sản dồi dào, có thể khai thác là đá vôi và đất sét để làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói chất lượng cao và vật liệu xây dựng. Đá bazan bọt (xã Ea Pô) làm nguyên liệu sản xuất gạch ốp lát cách âm, cách nhiệt, sợi chịu nhiệt...

Đảng bộ và chính quyền địa phương năng động sáng tạo, nhân dân cần cù

lao động, có ý chí tự lực tự cường, phát huy truyền thống đoàn kết xây dựng đất nước.

1.4.2. Hạn chế

So với các địa phương, huyện Cư Jút có khí hậu tương đối khắc nghiệt, lượng mưa trên địa bàn huyện ít, chỉ tập trung trong khoảng từ 3 đến 4 tháng (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm) do mưa tập trung với cường độ lớn nên dễ gây thoái hóa đất, rửa trôi lõi cuốn theo mùn đất dẫn đến phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Vị trí địa lý thuận lợi và nguồn tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng nên dân di cư tự do có thể vẫn tiếp tục đến sẽ gây áp lực lớn về nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp, giải quyết việc làm và tài nguyên rừng sẽ tiếp tục bị suy thoái.

Diện tích rừng tuy lớn nhưng rừng giàu không nhiều, rừng khộp và rừng nghèo ít có giá trị kinh tế chiếm phần lớn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện đường lối đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, kinh tế Cư Jút có những bước chuyển biến rõ rệt.

Theo báo cáo số: 471/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Cư Jút về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2020 đạt được như sau:

* Tăng trưởng kinh tế năm 2020 ước đạt 8,6%, ước đạt 96%KH, trong đó: Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp tăng 3% (KH5%); Giá trị sản xuất CN - XD tăng 13% (KH12%); Giá trị thương mại - Dịch vụ tăng 8% (KH8%).

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 45 triệu đồng/ người/năm (Bình quân giai đoạn 2016-2020 là 52 triệu đồng/ người/năm)

* Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Xây dựng; Thương mại - dịch vụ; Nông, lâm nghiệp. Trong đó: Công nghiệp - Xây dựng 40%; Thương mại - Dịch vụ 35%; Nông, lâm nghiệp 25%; ước đạt 100%KH.

Bảng 2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện Cư Jút

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	8,6	7,60	9,05
Nông- Lâm- Ngư nghiệp	%	3,0	3,60	6,10
Công nghiệp - Xây dựng	%	13,0	9,20	10,10
Thương mại - Dịch vụ	%	8,0	11,60	10,20
Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	100,0
Nông- Lâm- Ngư nghiệp	%	25,0	30,0	25,0
Công nghiệp - Xây dựng	%	40,0	38,0	39,0

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Thương mại - Dịch vụ	%	35,0	32,0	36,0

(Nguồn: báo cáo số 02/BC-UBND tháng 01/2020, về kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015-2020) và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2020 -2025 huyện Cư Jút)

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Nông nghiệp: Năm 2020, do ảnh hưởng thời tiết bất lợi, cực đoan (nắng hạn, khô hanh vào các tháng đầu năm và mưa lớn vào các tháng cuối năm) ảnh hưởng không nhỏ đến việc canh tác và sản xuất nông nghiệp; nhu cầu thị trường của các sản phẩm nông nghiệp suy giảm do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19; giá các sản phẩm nông sản chủ lực của huyện vẫn giữ ở mức thấp, phần nào ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất và đời sống của người dân. Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 40.773ha, ước đạt 101%KH; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 120.294 tấn, ước đạt 105%, trong đó: Thóc 26.944 tấn.

- Lâm Nghiệp: Giữ vững diện tích rừng hiện có là 36.666,45 ha, độ che phủ rừng đạt 55,25%, đạt 100%KH (KH 55,16%) (bao gồm cây cao su, cây đặc sản).

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Toàn huyện có khoảng 650 cơ sở công nghiệp – TTCN – xây dựng cơ bản. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp – TTCN ước đạt 3.424 tỷ đồng, ước đạt 100%KH, tăng 13% so với năm 2019, tăng trưởng chủ yếu ở các ngành xây dựng, điện mặt trời, điện sản xuất.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Toàn huyện có 3.000 cơ sở thương mại – dịch vụ. Giá trị sản xuất ngành thương mại – dịch vụ ước đạt 3.056 tỷ đồng, ước đạt 100%KH, tăng 8% so với năm 2019. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động tiêu cực đến lĩnh vực thương mại, dịch vụ, giá cả các sản phẩm nông nghiệp vẫn giữ ở mức thấp, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân và giảm sức mua các hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên ngành thương mại – dịch vụ vẫn duy trì được mức tăng trưởng ổn định. Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục được cải thiện, mạng lưới thương mại, dịch vụ được mở rộng đến địa bàn các xã, thị trấn; Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được quan tâm, tăng cường và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đặc biệt là các ngành hàng như sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; chống gian lận thương mại, vận chuyển, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng. Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổ chức phiên chợ Hàng Việt về miền núi tại xã Đăk Wil.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập

quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Năm 2020, dân số trung bình của huyện Cư Jút là 93.400 người. Mật độ dân số trung bình 130 người/km². Thành phần dân tộc của huyện Cư Jút khá đa dạng, có 20 dân tộc anh em sinh sống; trong đó: Người Kinh chiếm 50,8% dân số của huyện; đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 49,2% (dân tộc thiểu số tại chỗ 6,42 %).

Trong đó nam giới 47.738 người, chiếm 51,11%, nữ giới 45.662 người, chiếm 48,89%. Dân số thành thị là 17.427 người, chiếm 18,66% toàn huyện, dân số nông thôn là 75.973 người, chiếm 81,34%.

Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm toàn huyện giai đoạn 2016-2020 là 1,05%, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,0%.

Bảng 3. Biến động dân số huyện Cư Jút giai đoạn 2010 - 2020

Hạng mục	ĐVT	Năm 2010	Năm 2020
1. Tổng dân số	Người	88.762	93.400
- Theo giới tính	Người		
+ Nam	Người	45.623	47.738
+ Nữ	Người	43.139	45.662
- Theo khu vực	Người		
+ Thành thị	Người	16.162	17.427
+ Nông thôn	Người	72.600	75.973
2. Tốc độ phát triển dân số			
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,10	1,0
4. Tổng số lao động	Người	40.942	55.814
Trong đó: Lao động nữ	Người	20.235	27.355
Lao động nam	Người	20.707	28.459

(Nguồn: Niên giám thống kê 2020 huyện Cư Jút)

2.3.2. Lao động và việc làm

Theo số liệu thống kê đến ngày 01/01/2020 của phòng Thống kê, toàn huyện Cư Jút có 57.812 lao động (chiếm 59,76% dân số); trong đó:

- Lao động nữ là 27.355 người, chiếm 49,01% tổng số lao động
- Lao động nam là 28.459 người, chiếm 50,99% tổng số lao động

Hiện nay, cơ cấu lao động của huyện chuyển dịch mạnh mẽ sang lao động phi nông nghiệp, do trong giai đoạn 2010-2020, huyện đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang phát triển công nghiệp dịch vụ với việc quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp do đó đã nâng cao tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và nâng cao dần mức thu nhập của người dân.

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hiện nay, huyện Cư Jút có thị trấn Ea T’Ling và toàn bộ xã Tâm Thắng (thị trấn Ea T’Ling mở rộng) được công nhận đô thị loại IV, khu vực Trung tâm xã Nam Dong được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V. Thị trấn Ea T’Ling là trung tâm chính trị - văn hoá của huyện nằm trên quốc lộ 14 nối Tây Nguyên với TP. Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ, giáp với trung tâm kinh tế vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột, là cầu nối giữa thành phố Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông) với thành phố Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk).

Ea T’Ling là nơi tập trung các cơ quan hành chính của huyện, các công trình phúc lợi công cộng, thương mại, dịch vụ ... gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng như: Giao thông, điện, nước sinh hoạt ... đã được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân.

Cùng với tốc độ đô thị hoá của tỉnh Đắk Nông, huyện Cư Jút đã phát triển mạnh mẽ. Dự kiến đến năm 2027, toàn bộ huyện Cư Jút sẽ được nâng cấp thành thị xã Cư Jút trực thuộc tỉnh Đắk Nông.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Phối hợp với Đơn vị tư vấn xây dựng Đề án chi tiết xây dựng nông thôn mới huyện Cư Jút giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; tham mưu BTV Huyện ủy Nghị quyết chuyên đề về “xây dựng huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”. Tập trung chỉ đạo các xã duy trì, nâng cao các tiêu chí đã đạt được, riêng xã Đắk D’rông phấn đấu hoàn thành 19/19 tiêu chí trong năm 2021. Tính đến nay 06/07 xã đạt 19/19 tiêu chí, không tăng không giảm các tiêu chí; riêng xã Đắk D’rông ước đạt 15/19 tiêu chí, ước tăng thêm 01 tiêu chí so với năm 2020, dự kiến đến hết năm 2021 hoàn thành kế hoạch được giao.

Tiếp tục thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao tại 02 xã Nam Dong và Tâm Thắng, tính đến nay: Xã Nam Dong đạt 13/21 tiêu chí, 49/63 chỉ tiêu; xã Tâm Thắng đạt 14/21 tiêu chí, 51/63 chỉ tiêu. Khu dân cư kiểu mẫu thôn 7, xã Tâm Thắng đạt 08/10 tiêu chí lớn, 36/38 chỉ tiêu; Khu dân cư kiểu mẫu thôn 7, xã Nam Dong đạt 8/10 tiêu chí lớn, 34/38 chỉ tiêu.

Tổ chức Lễ phát động phong trào xây dựng nông thôn mới tại xã Đắk D’rông; tổ chức Lễ đón nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 đối với 02 xã Ea Pô và Cư Knia đảm bảo các yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19. Thường xuyên hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP quy trình, thủ tục xét công nhận sản phẩm đợt 1. Trong kỳ, có 01 sản phẩm Bún gác thiên nhiên của Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Nam Hà được Hội đồng OCOP cấp tỉnh đánh giá đạt tiêu chuẩn 03 sao.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- Giao thông: Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện trong những năm qua được đầu tư xây dựng phát triển đồng bộ. Đến nay 100% đường giao thông liên xã được nhựa hóa, 100% bon, buôn có 1-2 km đường nhựa hoặc bê tông xi măng, 62% đường liên thôn được cứng hóa, bê tông hóa.

- Điện: Đã xây dựng nâng cấp hệ thống điện đảm bảo 100% thôn, bon, buôn, tổ dân phố và 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến quốc lộ QL 14 đoạn từ cầu 14 đến hết thị trấn Ea Tling, các trục đường trong khu hành chính, khu dân cư và đường liên xã Ea Tling đi Đăk Wil đoạn qua thị trấn Ea Tling.

- Thủy lợi: Hiện nay đang tiến hành nâng cấp các đập thủy lợi như: Đập Đăk Dier, đập Chư Pu, đập Đăk Drông bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á; đã hoàn thành trạm bơm xã Ea Pô và tu bổ hệ thống mương thủy lợi, mương thoát lũ trên địa bàn các xã Cư Knia, Đăk Drông, Nam Dong, Ea Pô, Đăk Wil...

- Cấp thoát nước: Trên địa bàn huyện có trên 95% dân số sử dụng nước hợp vệ sinh. Đã xây dựng 46 công trình nước sinh hoạt tập trung thuộc chương trình 134 và dự án nước sạch của Đan Mạch tài trợ tại các xã. Tại thị trấn Ea T'ling đã xây dựng nhà máy xử lý cấp nước sinh hoạt với công suất 2.000 m³/ngày đêm và sẽ nâng công suất lên 4.000 m³/ngày đêm.

2.6. Đánh giá chung

* Tồn tại, hạn chế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt Kế hoạch; sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết bất lợi, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực vẫn giữ ở mức thấp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn mang tính tự phát, các liên kết sản xuất chưa bền vững; thu NSNN chưa đạt tiến độ đề ra; tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn; công tác quản lý dân cư, quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn thiếu chặt chẽ; tình trạng khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội, tình hình các loại tội phạm, tai nạn giao thông còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

* Nguyên nhân: Do tác động của nền kinh tế vĩ mô suy giảm; dịch bệnh đã tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội; tình trạng hạn hán, lụt cục bộ và giá nông sản vẫn giữ ở mức thấp kéo dài... đã gây khó khăn đến sản xuất kinh doanh, thu nhập và đời sống nhân dân.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Những thay đổi khắc nghiệt về điều kiện thời tiết (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan, thiên tai...) đã làm diện tích đất khô hạn, xói mòn, rửa trôi, sạt lở... xảy ra ngày càng nhiều hơn.

Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, so với các huyện trong tỉnh thì địa bàn huyện Cư Jút có lượng mưa tương đối ít và cũng như các vùng khác, lượng mưa tập trung nên thường gây xói mòn vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, chính vì vậy cần quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý và hiệu quả.

Ngoài vùng Cư Knia, Đăk D'ông và Ea Pô là có điều kiện nước ngầm tương đối thuận lợi cho việc khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp, các vùng còn lại đặc biệt là Nam Dong và Đăk Wil nguồn nước ngầm khan hiếm chỉ có khả năng phục vụ cho sinh hoạt.

Sạt lở, trượt lở đất ven các sông suối, vùng đồi núi không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng, tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

- *Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất:* Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được nữa do khô hạn, xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hóa và ô nhiễm do hóa chất nông nghiệp ngày càng gia tăng...

- Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói lở bờ sông, sạt lở đất..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Tính biến động và dị thường của thời tiết và khí hậu tăng đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt. Sự bất thường của chu kỳ sinh khí hậu nông nghiệp không những dẫn tới sự tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng, mà còn có thể gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác

- *Tác động của các loại hình sử dụng đất đến biến đổi khí hậu:* Việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hậu quả dẫn đến là sự suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng sẽ trở nên trầm trọng hơn. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu mà việc chặt phá rừng vẫn còn diễn ra dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Trong những năm qua nhằm đáp ứng kịp thời và chỉ đạo sâu sắc về công tác quản lý nhà nước về đất đai UBND huyện ban hành văn bản hành chính và công khai trình tự thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đạt chuẩn ISO.

Để đảm bảo tiến độ đăng ký cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện hàng năm UBND, HĐND huyện đều có nghị quyết giao chỉ tiêu đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho từng đơn vị hành chính trên địa bàn huyện Cư Jút.

Bên cạnh đó UBND huyện thường xuyên ban hành các công văn chỉ đạo đơn đốc các địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Công văn chỉ đạo đơn đốc công tác thống kê, kiểm kê hàng năm, Quyết định thành lập các đoàn kiểm tra môi trường, hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đang sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ranh giới hành chính của huyện Cư Jút trong những năm qua có sự sai lệch giữ nguyên hiện trạng quản lý và bản đồ hành chính (theo Chỉ thị số 364/CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) nên rất khó khăn trong công tác quản lý đất đai của huyện. Đến nay ranh giới hành chính giữa huyện Cư Jút và các huyện lân cận như Krông Nô, Đắk Mil và thành phố Buôn Ma thuật đã được thống nhất. Ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn cũng được xác định rõ ràng và cắm mốc địa giới phù hợp theo hiện trạng đang quản lý của các địa phương trên địa bàn huyện.

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện được tiến hành đo đạc thành nhiều đợt.

Bản đồ đo đạc năm 1991 hiện nay rách nát, biến động nhiều so với hiện trạng sử dụng. Toàn bộ số bản đồ trên đã được số hóa lại nhằm đáp ứng một phần công tác quản lý.

Bản đồ đo đạc các năm 2000 đến năm 2004 chất lượng bản đồ đo đạc bị sai hướng, nổi sai ranh thửa đất theo hệ thống, nên hình dạng thửa đất biến động nhiều so với hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình và cá nhân.

Bản đồ đo đạc từ năm 2005 đến nay chất lượng bản đồ tốt hơn, bên cạnh đó có một số nơi có biến động nhiều cần phải chỉnh lý.

Để nâng cao công tác quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành trong những năm tới huyện Cư Jút cần đo mới và cấp đổi cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ là 24.910,73 ha.

Bảng 4. Tổng hợp diện tích đo đạc từ trước đến nay trên địa bàn huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo theo hệ VN-2000 (ha)	Diện tích đất NN của NLT không đo (ha)	Diện tích cần đo vẽ lại (ha)
1	TT Ea T'Ling	2.267,88	584,75		1.683,13
2	Xã Ea Pô	9.484,43	3.056,38	2.076,22	4.351,83
3	Xã Trúc Sơn	2.780,37	2.292,89		487,48
4	Xã Tâm Thắng	2.147,35	144,55		2.002,80
5	Xã Đắk Wil	42.032,24	228,00	36.600,00	5.204,24
6	Xã Đắk D'rông	6.031,39	1.191,36		4.840,03
7	Xã Nam Dong	4.373,08	364,88		4.008,20
8	Xã Cư KNia	2.960,28	539,72		2.420,56
Tổng		72.077,01	8.402,52	38.676,22	24.998,27

Nguồn: Thu thập tổng hợp từ phòng TNMT

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất huyện Cư Jút được phê duyệt theo Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cư Jút.

Do công tác hoàn thành quy hoạch sử dụng đất năm 2010 đến năm 2020 của huyện nhận nên công tác quản lý sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất chưa theo đúng định hình quy hoạch sử dụng đất đề ra. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện hàng năm UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Từ năm 2010 đến năm 2015 giao đất được 170 trường hợp trong đó 59 hộ tái định canh tại xã Ea Pô, giao đất cho 111 hộ định canh định cư và ổn định dân cư tự do, cho thuê đất để xây dựng bến xe, khu liên hợp thể thao huyện Cư Jút, mỏ đá công ty Hải Nam, giao đất công ty vật liệu xây dựng Đắk Nông.

Công tác thu hồi đất: thực hiện thu hồi đất các công trình sau: Mở rộng đường giao thông QL 14 thuộc dự án mở rộng đường Hồ Chí Minh.

Thu hồi đất xây dựng khu Liên hợp thể thao Cư Jút, thu hồi đất xây dựng

thủy điện Tam Long thuộc xã Tâm Thắng, thu hồi đất xây dựng đường điện 500 Kw mới, thu hồi đất xây dựng các khu tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc xã Đăk D'ông và xã Đăk Wil. Thu hồi đất mở rộng đường giao thông, đường điện thấp sáng theo quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho 02 công trình, với số hộ bị thu hồi 02 hộ, tổng diện tích 325,34 m²; (Bao gồm: Công trình mở rộng khu du lịch Hồ Trúc 325 m²; Xây dựng móng trụ điện 22KV 0,34 m². Hầu hết các hộ bị thu hồi đất đã chấp hành giao trả mặt bằng đúng thời hạn.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho người dân sau khi bị thu hồi đất đúng theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn. Do đó UBND huyện luôn luôn xây dựng quỹ đất để tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn huyện.

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký đất đai trong những năm qua rất được quan tâm và đẩy nhanh tiến độ đăng ký kê khai cấp GCN QSDĐ; tính đến tháng 9 năm 2016 toàn huyện cấp được 23.469,63 ha; đạt 93,82% diện tích đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân.

Tổng số thửa đất các tổ chức đang sử dụng trên địa bàn huyện thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận là 307 thửa, đã cấp 289 thửa, đạt 94,79 % (*Trong đó: EaTling 78 thửa, đã cấp 74 thửa; Tâm Thắng 46 thửa, đã cấp 45 thửa; Eapô 35 thửa, đã cấp 33 thửa; Cư Knia 25 thửa, đã cấp 25 thửa; Trúc Sơn 13 thửa, đã cấp 13 thửa; Đăk D'ông 33 thửa, đã cấp 31 thửa; Đăk Wil 29 thửa, đã cấp 29 thửa; Nam Dong 48 thửa đã cấp 41 thửa*).

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính: Chỉ đạo cán bộ địa chính các xã, thị trấn, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Cư Jút thực hiện công tác cập nhật chỉnh lý, biến động vào hồ sơ địa chính làm cơ sở dữ liệu cho việc quản lý, truy cập, giải quyết các tranh chấp về đất đai và cung cấp thông tin theo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân. Kết quả các xã, thị trấn đã thường xuyên cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm UBND huyện có công văn chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các xã thị trấn tổ chức thực hiện công tác thống kê hàng năm, kiểm kê 5 năm theo đúng hiện trạng sử dụng đất, và kịp tiến độ đề ra của UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Để đáp ứng được yêu cầu trên phòng Tài nguyên Môi trường tiến hành tập huấn công tác thông kê, kiểm kê đất, chỉ đạo, giám sát, hướng dẫn cán bộ địa chính xã, thị trấn thực hiện theo đúng yêu cầu đề ra theo thông tư hướng dẫn.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai hiện nay của huyện Cư Jút chưa được thực hiện. Toàn bộ hồ sơ đang được lưu trữ bằng các phương pháp thô sơ tự phát, chưa được chú trọng trong công tác quản lý.

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm phòng Tài nguyên Môi trường, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Cư Jút, Trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp rà soát các khu đất dự trữ, phân lô bán đấu giá để tiến hành đấu giá đất và các khoản thu phí và lệ phí từ hồ sơ đất đai đạt được kết quả như sau:

Năm 2013 thu biện pháp tài chính từ đất đai được trên 4,8 tỉ đồng, trong đó: Đấu giá quyền sử dụng đất 1,652 tỉ đồng; thu từ cấp giấy chứng nhận đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất trên 3,1 tỉ đồng.

Năm 2014 thu Đấu giá quyền sử dụng đất 1,738 tỉ đồng; thu từ cấp giấy chứng nhận đất ở, chuyển mục đích 4,4 tỉ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2015 thu biện pháp tài chính từ việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất được 2,7 tỉ đồng.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo đơn đốc các xã, thị trấn thường xuyên tiến hành kiểm tra quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất và hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cho phù hợp với nhu cầu sử dụng đất. Tổ chức các đoàn kiểm tra tình hình sử dụng đất của một số cơ sở kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn và xử phạt hành chính đối với các cơ sở, chủ sử dụng đất sai mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Để việc quản lý và sử dụng đất đai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, hàng năm UBND huyện đã chỉ đạo Thanh tra huyện xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai. Nhìn chung, công tác trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật. Trong thời gian qua chưa có trường hợp nào vi phạm nghiêm trọng về lĩnh vực đất đai phải xử lý.

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản

hướng dẫn thi hành; Phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành thi hành Luật Đất đai, thường xuyên trao đổi chuyên môn trong các cuộc họp giao ban hàng tháng đối với các bộ địa chính cấp xã và giao ban hàng tuần đối với cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Cư Jút.

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm qua tiếp nhận 175 hồ sơ giải quyết tranh chấp, trong đó hòa giải được 96 hồ sơ, chuyển Tòa án nhân dân giải quyết 19 hồ sơ, chuyển cơ quan khác 60 hồ sơ.

1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trên địa bàn huyện hiện nay không có đơn vị nào đơn vị hoạt động về dịch vụ đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

2.1.1. Hiện trạng theo mục đích sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được xác định trên nền số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và cập số liệu biến động đất đai từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 được kết quả như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện: 72.077,01 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có 66.863,13 ha chiếm 92,76% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 5.078,79 ha, chiếm 7,05% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng còn 135,09 ha chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.077,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.863,13	92,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.099,60	4,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.211,32</i>	<i>1,68</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.888,28</i>	<i>2,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.456,14	8,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.791,81	27,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	4,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.390,92	44,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,92	0,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	275,18	0,38

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,79	7,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,20	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,52	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,35	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,94	4,04
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.350,14	1,87
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	363,81	0,50
2.9.3	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,54	
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	6,32	0,01
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,67	0,08
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,35	0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	1,37
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,41	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	0,02
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	0,02
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	0,15
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,58	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,12	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,26	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,6	1,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,22	1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,09	0,19

(Nguồn: Kiểm kê 2019, tổng hợp, cập nhật biến động đất đai trong năm 2020)

2.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 66.863,13 ha chiếm 92,76% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng cho các mục đích cụ thể gồm:

Bảng 6. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ (%) so với đất nông nghiệp
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.863,13	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.099,60	4,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.211,32</i>	<i>1,81</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.888,28</i>	<i>2,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.456,14	9,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.791,81	29,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	2,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.390,92	48,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,92	0,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	275,18	0,41

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa là 3.099,60 ha, chiếm 4,64% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 1.211,32 ha, chiếm 39,08% diện tích đất trồng lúa.

Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở các xã: Đắk Drông (1.159,41 ha), Xã Cư Knia (536,73 ha), Xã Nam Dong (386,60 ha)...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 6.456,14 ha, chiếm 9,66% diện tích đất nông nghiệp của huyện, được phân bố chủ yếu ở xã Ea Pô (3.347,28 ha), Xã Đắk Wil (1.588,95 ha), Xã Nam Dong (782,08 ha)... Diện tích này chủ yếu để trồng rau, đậu các loại, khoai, lạc và đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi...

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 19.791,81 ha, chiếm 29,60% diện tích đất nông nghiệp của huyện, được phân bố ở các xã, thị trấn, chủ yếu là trồng cà phê, cao su, tiêu, điều... Diện tích này tập trung nhiều tại xã Đắk Drông (4.041,55 ha), xã Ea Pô (3.658,55 ha), Xã Đắk Wil (3.242,18 ha)...

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích là 1.377,42 ha, chiếm 2,06% diện tích đất nông nghiệp của huyện tập trung tại xã Đắk Wil.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng là 2.921,15 ha, chiếm

4,37% diện tích đất nông nghiệp của huyện tập trung tại xã Đăk Wil.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất là 32.390,92 ha, chiếm 48,44% diện tích đất nông nghiệp của huyện, tập trung chủ yếu tại xã Đăk Wil với diện tích 31.735,67 ha, xã Ea Pô với diện tích 594,54 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 550,92 ha, chiếm 0,82% diện tích đất nông nghiệp của huyện, chủ yếu là các ao hồ rải rác ở các xã, thị trấn.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích đất nông nghiệp khác là 275,18 ha, chiếm 0,41% diện tích đất nông nghiệp của huyện chủ yếu ở các xã: Xã Cư Knia (85,66 ha), Xã Ea Pô (89,95 ha), Xã Nam Dong (52,94 ha)...

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,79	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	0,88
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,20	3,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,52	0,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	1,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	0,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,35	1,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,94	57,41
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.350,14	26,58
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	363,81	7,16
2.9.3	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,54	0,07
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	6,32	0,12
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,67	1,08
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,35	0,20
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	19,45
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,41	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	0,23
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	0,26
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	2,18
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,58	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	0,07
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,12	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,26	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,6	14,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	2,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,22	15,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	0,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	0,13

Đất phi nông nghiệp hiện có diện tích là 5.078,79 ha, chiếm 7,05% diện tích tự nhiên. Việc sử dụng đất phi nông nghiệp nhìn chung có hiệu quả và tiết kiệm.

Diện tích các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng là 44,55 ha, chiếm 0,88% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở các xã: Xã Đắc D'ông (15,94 ha), Xã Đắc Wil (10,32 ha), Thị trấn Ea T'ling (9,79 ha).

- Đất an ninh: diện tích đất an ninh là 3,57 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều Thị trấn Ea T'ling (2,94 ha), xã Ea Pô 0,63 ha.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp có 179,20 ha, chiếm 3,53% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung tại xã Tâm Thắng.

- Đất thương mại dịch vụ: Có diện tích 24,52 ha, chiếm 0,48% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Trúc Sơn với diện tích 9,32 ha, xã Tâm Thắng 6,75 ha...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 59,95 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã xã Cư Knia (28,19 ha), xã Trúc Sơn (12,67 ha), thị trấn Ea T'ling (9,16 ha)

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 50,02 ha, chiếm 0,98% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung tại xã Đắc D'ông.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 83,35 ha, chiếm 1,64% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Trúc Sơn (42,82 ha), thị trấn Ea T'ling (38,57 ha)...

- Đất danh lam thắng cảnh: Có diện tích là 3,78 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Ea T'ling với thác Trinh Nữ có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích là 7,12 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố đều ở các xã, thị trấn để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Có diện tích là 2,26 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, mới chỉ tập trung tại thị trấn Ea T'ling.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn của huyện năm 2020 là 736,6 ha, chiếm 14,5% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố ở các xã.

- Đất ở tại đô thị: Tập trung tại thị trấn Ea T'ling với diện tích là 125,46 ha chiếm 2,47% đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,09 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp trong đó nhiều nhất ở thị trấn Ea T'ling (3,12 ha), xã Nam Dong (1,44 ha), xã Tâm Thắng (1,22 ha)...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 8,01 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung tại xã Ea Pô (4,70 ha), thị trấn Ea T'ling (3,0 ha), Nam Dong (0,31 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích 0,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Đăk D'rông.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 803,22 ha chiếm 15,82% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở xã Đăk Wil (349,01 ha), xã Ea Pô (144,47 ha)...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích là 16,34 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở thị trấn Ea T'ling với diện tích 12,80 ha, xã Tâm Thắng 3,54 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 6,52 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 2.915,94 ha, chiếm 57,41% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó:

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,79	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,94	57,41
	Trong đó:			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.350,14	26,58
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	363,81	7,16
2.9.3	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,54	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tỷ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	6,32	0,12
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,67	1,08
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,35	0,20
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	19,45
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,41	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	0,23
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	0,26
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	2,18
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,58	0,07

+ Đất giao thông: có diện tích 1.350,14 ha, chiếm 26,58% diện tích đất phi nông nghiệp. Mạng lưới đường giao thông của huyện tương đối hoàn chỉnh đang ngày càng phục vụ đắc lực cho việc sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Đến nay cơ bản đã có đường ô tô đến trung tâm tất cả các xã. Tuy nhiên, chất lượng mặt đường còn thấp, vẫn còn nhiều đường đất và đường cấp phối. Việc đi lại của nhân dân một số vùng còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Do đó, trong tương lai cần phải có nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đất thủy lợi: có diện tích 363,81 ha chiếm 7,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các hệ thống kênh, mương, đê, đập. Hầu hết các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện qua thời gian dài sử dụng do tác động của thiên nhiên cũng như các hoạt động của con người, đến nay đa số công trình thủy lợi bị xuống cấp, vì vậy việc tưới tiêu còn hạn chế, không thể đáp ứng được hết diện tích canh tác của toàn huyện.

+ Đất cơ sở văn hóa: có diện tích 3,54 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm trung tâm văn hóa huyện và các nhà văn hoá trung tâm xã... Hiện nay loại đất này rất hạn hẹp nên chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân.

+ Đất cơ sở y tế: có diện tích 6,32 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích các cơ sở y tế như bệnh viện, trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa, trạm y tế xã, thị trấn và các nhà hộ sinh. Hiện nay công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: có diện tích 54,67 ha, chiếm 1,08% diện tích

đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích của các trường dạy nghề, trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và tiểu học, trường và điểm trường mầm non. Nhìn chung, các trường lớp ở các xã đã tương đối đủ và khang trang, diện tích đất cho mỗi học sinh đã được đảm bảo từ 18 - 22 m². Tuy nhiên, hệ thống trường học còn thừa thớt, học sinh vẫn phải đi học xa, các xã còn thiếu nhà trẻ. Vì vậy, cần phải mở rộng và xây mới thêm nhiều trường học còn thiếu như trường mầm non, nhà trẻ, cơ sở dạy nghề....

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: có diện tích 10,35 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: có diện tích 987,59 ha, chiếm 19,45% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là đất các công trình thủy điện, đường dây 500KV, hệ thống điện mặt trời, các trạm biến thế và hệ thống dây điện, dây dẫn...

+ Đất bưu chính viễn thông: có diện tích 0,41 ha, chiếm một diện tích rất nhỏ trong diện tích đất phi nông nghiệp (chiếm 0,01%). Đất này bao gồm các hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu phát tín hiệu, các cơ sở giao dịch với khách hàng, các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã ...

+ Đất bãi rác, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi rác, xử lý chất thải là 11,82 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 13,04 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có diện tích là 110,67 ha, chiếm 2,18% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích này cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện.

+ Đất chợ: có diện tích 3,58 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện nay đất chợ tại huyện còn ít, nhỏ lẻ và thừa thớt nên chưa đáp ứng được nhu cầu trao đổi, mua bán của nhân dân.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện theo thống kê đất đai đến 31/12/2020 là 135,09 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu tập trung tại xã Ea Pô với diện tích 97,06 ha, xã Đăk Wil với diện tích 31,54 ha, xã Đăk D'ông 6,5 ha.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.077,01 ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 69.933,63 ha: Hộ gia đình cá nhân sử dụng 29.583,06 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 35.590,15 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 4.399,89 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 199,22

ha; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 140,66 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 20,66 ha.

- Tổng diện tích đất theo đối tượng quản lý là 2.143,38 ha, trong đó: UBND cấp xã sử dụng 1.525,58 ha; Tổ chức phát triển quỹ đất 26,04 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 591,76 ha.

2.2. Biến động các loại đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015

Bảng 9. Biến động đất đai từ năm 2010 - 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 31/12/2015	Tổng diện tích 31/12/2010	Tăng(+), Giảm(-)
1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng diện tích tự nhiên		72.069,88	72.028,79	41,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.010,28	65.371,12	1.639,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.107,33	2.996,32	111,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.194,01</i>	<i>963,62</i>	<i>230,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.305,32	10.644,69	-2.339,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.304,46	14.291,86	5.012,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1.454,45	-77,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.937,30	2.794,00	143,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.307,76	32.714,40	-1.406,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	568,18	475,40	92,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,51		102,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.569,82	5.627,44	-1.057,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,03	53,30	-12,27
2.2	Đất an ninh	CAN	5,08	4,38	0,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	163,50	181,00	-17,50
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,07	10,35	-0,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,10	147,36	-95,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,57		28,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.473,68	2.597,15	-123,47
	<i>Trong đó:</i>				
2.91.1	Đất giao thông	DGT	1.254,00	1.719,76	-465,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 31/12/2015	Tổng diện tích 31/12/2010	Tăng(+), Giảm(-)
2.91.2	Đất thủy lợi	DTL	320,85	25,40	295,45
2.91.3	Đất công trình năng lượng	DNL	820,80	771,51	49,29
2.91.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40	0,32	0,08
2.91.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,41	2,60	0,81
2.91.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,23	6,95	-0,72
2.91.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,47	54,18	0,29
2.91.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,93	6,61	3,32
2.91.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
2.91.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		0,21	-0,21
2.91.11	Đất chợ	DCH	3,59	9,61	-6,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,30	8,76	-2,46
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	2,28	4,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	680,07	653,88	26,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,91	112,24	2,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,29	14,04	-4,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	0,11	4,65
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,32	9,26	2,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,10	115,97	-7,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,63	38,51	28,12
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,93		5,93
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,95	0,72	1,23
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33		0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,90	1.311,62	-567,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,50	344,53	-326,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,04	21,98	-4,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	489,78	1.030,23	-540,45

*** Nhóm đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp năm 2015 là: 67.010,28 ha. Tăng 1.639,16 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất trồng lúa năm 2015 là: 3.107,33 ha. Tăng 111,01 ha so với kiểm kê năm 2010; Do thống kê đất đai năm 2010 khoanh vẽ sai vị trí đất lúa thành đất màu.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2015 là: 1.194,01 ha. Tăng 230,39 ha so với kiểm kê năm 2010; Do xây dựng nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi tại xã Đăk Drông, xã Cư Knia nên diện tích đất chuyên trồng lúa nước tăng.

Đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 là: 8.305,32 ha. Giảm -2.339,37 ha so với kiểm kê năm 2010; Do trong thời gian qua một số loại cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao nên người dân đã chuyển đổi sang trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây lâu năm năm 2015 là: 19.304,46 ha. Tăng 5.012,60 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất rừng phòng hộ năm 2015 là: 1.377,42 ha. Giảm -77,03 ha so với kiểm kê năm 2010; Do tính lại diện tích.

Đất rừng đặc dụng năm 2015 là: 2.937,30 ha. Tăng 143,30 ha so với kiểm kê năm 2010; Do tính lại diện tích.

Đất rừng sản xuất năm 2015 là: 31.307,76 ha. Giảm -1.406,64 ha so với kiểm kê năm 2010; Do chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp trong đó:

Xã Ea Pô diện tích đất rừng giảm là 968,61 ha tại tiểu khu 834, toàn bộ diện tích 580,2 ha đất rừng được UBND tỉnh Đăk Nông giao cho Công ty TNHH SX&TM Vĩnh An quản lý bảo vệ tại Quyết định số: 1606/QĐ-CTUBND ngày 27 tháng 10 năm 2005; Tiểu khu 826 diện tích đất rừng giao về cho địa phương quản lý và bố trí sử dụng theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 24/03/2011 của UBND tỉnh Đăk Nông, năm 2011 UBND tỉnh có chủ trương thu hồi đất để giao cho công ty MJ. Hiện nay bị dân lấn chiếm để sản xuất nông nghiệp.

Xã Đăk Wil diện tích đất rừng giảm -307,87 ha tại tiểu khu 854 thuộc diện tích đất rừng giao về cho địa phương quản lý và bố trí sử dụng theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 24/03/2011 của UBND tỉnh Đăk Nông. Hiện nay dân đang sử dụng và mục đích đất sản xuất nông nghiệp.

Thị trấn Ea Tling giảm -80,39 ha đất rừng trồng sản xuất trên đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân quản lý và sử dụng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang sản xuất nông nghiệp.

Đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là: 568,18 ha. Tăng 92,78 ha so với kiểm kê năm 2010; Do đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang.

Đất nông nghiệp khác năm 2015 là: 102,51 ha. Tăng 102,51 ha so với kiểm kê năm 2010.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2015 là: 4.569,82 ha. Giảm -1.057,62 ha so với kiểm kê năm 2010; Do trong quá trình lập thống kê của năm 2010 trở về trước trên

địa bàn huyện chưa được đo đạc bản đồ địa chính. Nên đã xác định nhằm diện tích đất giao thông, sông suối, mặt nước chuyên dùng. Kiểm kê đất đai năm 2015 toàn bộ diện tích đất của đã được đo đạc bản đồ địa chính.

Đất quốc phòng năm 2015 là: 41,03 ha. Giảm -12,27 ha so với kiểm kê năm 2010; Do chuyển sang đất nông nghiệp (bãi hủy đạn tại xã Cư Knia)

Đất an ninh năm 2015 là: 5,08 ha. Tăng 0,7 ha so với kiểm kê năm 2010;

Đất khu công nghiệp năm 2015 là: 163,50 ha. Giảm -17,5 ha so với kiểm kê năm 2010; Do kiểm kê đất đai năm 2014 xác định diện tích giao thông trong khu công nghiệp là đất giao thông, không phải là đất khu công nghiệp; điều chỉnh lại ranh giới khu công nghiệp Tâm Thắng.

Đất thương mại, dịch vụ năm 2015 là: 10,07 ha. Giảm -0,28 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 là: 52,1 ha. Giảm -95,26 ha so với kiểm kê năm 2010; Do điều chỉnh mục đích sử dụng đất của trại chăn nuôi heo tại xã Cư Knia.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2015 là: 28,57 ha. Tăng 28,57 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2015 là: 2.473,68 ha. Giảm -123,47 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất giao thông năm 2015 là: 1.254,00 ha. Giảm -465,76 ha so với kiểm kê năm 2010; Do trong các kỳ kiểm kê trước trên địa bàn diện tích đất giao thông chưa được đo đạc cụ thể, kiểm kê đất đai năm 2014 toàn huyện đã được đo đạc bản đồ địa chính nên diện tích đất giao thông được xác định lại. Toàn bộ diện tích đất giao thông giảm được các định chuyển sang đất nông nghiệp.

Đất thủy lợi năm 2015 là: 320,85 ha. Tăng 295,45 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất công trình năng lượng năm 2015 là: 820,80 ha. Tăng 49,29 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2015 là: 0,4 ha. Tăng 0,08 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất cơ sở văn hoá năm 2015 là: 3,41 ha. Tăng 0,81 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất cơ sở y tế năm 2015 là: 6,23 ha. Giảm -0,72 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2015 là: 54,47 ha. Tăng 0,29 ha, so với kiểm kê năm 2010.

Đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2015 là: 9,93 ha. Tăng 3,32 ha, so với kiểm

kê năm 2010.

Đất cơ sở dịch vụ về xã hội năm 2015 là: 0 ha. Giảm -0,21 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất chợ năm 2015 là: 3,59 ha. Giảm -6,02 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất danh lam thắng cảnh năm 2015 là: 6,3 ha. Giảm -2,46 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2015 là: 6,76 ha. Tăng 4,48 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất ở tại nông thôn năm 2015 là: 680,07 ha. Tăng 26,19 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất ở tại đô thị năm 2015 là: 114,91 ha. Tăng 2,67 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 là: 9,29 ha. Giảm -4,75 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2015 là: 4,76 ha. Tăng 4,65 ha so với kiểm kê năm 2010;

Đất cơ sở tôn giáo năm 2015 là: 11,32 ha. Tăng 2,06 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 là: 108,10 ha. Giảm -7,87 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2015 là: 66,63 ha. Tăng 28,12 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2015 là: 5,93 ha. Tăng 5,93 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2015 là: 1,95 ha. Tăng 1,23 ha so với kiểm kê năm 2010;

Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 là: 0,33 ha. Tăng 0,33 ha so với kiểm kê năm 2010.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 là: 743,90 ha. Giảm -567,72 ha so với kiểm kê năm 2010; Do một số khe cạn, một số con suối bị thu hẹp chiều ngang so với hiện trạng năm 2010, chuyển sang đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp; phần diện tích sông được chuyển sang đất thủy điện, đất du lịch; bên cạnh đó một phần diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm do tính lại diện tích theo diện tích đo đạc bản đồ địa chính.

Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 là: 18,5 ha. Giảm -326,03 ha so với kiểm kê năm 2010; Do điều chỉnh mục đích sử dụng đất của các hồ chứa nước trên

địa bàn huyện sang hồ thủy lợi, hồ thủy điện.

Đất phi nông nghiệp khác năm 2015 là: 17,04 ha. Giảm -4,94 ha so với kiểm kê năm 2010;

*** Nhóm đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2015 là: 489,78 ha. Giảm -540,45 ha so với kiểm kê năm 2010; Do chuyển sang đất nông nghiệp.

2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020

Theo thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.077,01 ha, tăng 7,13 ha so với thống kê đất năm 2015 (72.069,88 ha). Diện tích tăng là do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 10. Biến động đất đai từ năm 2015 – 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất		So sánh, (+) tăng, (-) giảm
			Năm 2020	Năm 2015	
I	LOẠI ĐẤT				
	Tổng diện tích tự nhiên		72.077,01	72.069,88	7,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.863,13	67.010,28	-147,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.099,60	3.107,33	-7,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.211,32</i>	<i>1.194,01</i>	<i>17,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.456,14	8.305,32	-1.849,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.791,81	19.304,46	487,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1.377,42	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	2.937,30	-16,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.390,92	31.307,76	1.083,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,92	568,18	-17,26
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	275,18	102,51	172,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,79	4.569,82	508,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	41,03	3,52
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	5,08	-1,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,20	163,5	15,70
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,52	10,07	14,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	52,1	7,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	28,57	21,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,94	2.473,68	442,26
-	Đất giao thông	DGT	1.350,14	1254	96,14
-	Đất thủy lợi	DTL	363,81	320,85	42,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất		So sánh, (+) tăng, (-) giảm
			Năm 2020	Năm 2015	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,54	3,41	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	6,23	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,67	54,47	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,35	9,93	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	820,8	166,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,41	0,4	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	6,76	5,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	11,32	1,72
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	108,1	2,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0	0,00
-	Đất chợ	DCH	3,58	3,59	-0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	6,3	-2,52
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,60	680,07	56,53
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	114,91	10,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	9,29	-1,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	4,76	3,25
2.16	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG		0	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	11,32	1,72
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	108,1	2,57
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,35	66,63	16,72
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,12	5,93	1,19
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,26	1,95	0,31
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	0,33	-0,02
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,22	743,9	59,32
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	18,5	-2,16
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	17,04	-10,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,09	489,78	-354,69

2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp theo thông kê đất đai năm 2020 là 66.863,13 ha, giảm 147,15 ha, so với thông kê đất đai năm 2015. Chi tiết các loại đất như sau:

Đất trồng lúa theo thông kê đất đai năm 2020 là 3.099,60 ha, giảm 7,73 ha,

so với thống kê đất đai năm 2015. Do chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước, chuyển một số diện tích đất trồng lúa còn lại không có nước để canh tác sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo thống kê đất đai năm 2020 là 1.211,32 ha, tăng 17,31 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Do thực hiện nâng cấp hệ thống hồ, hệ thống kênh mương nội đồng tại xã Nam Dong, xã Ea Pô, xã Trúc Sơn.

Đất trồng cây hàng năm khác theo thống kê đất đai năm 2020 là 6.456,14 ha, giảm 1.849,18 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Do chuyển sang đất đất trồng cây lâu năm, các công trình phi nông nghiệp khác.

Đất trồng cây lâu năm theo thống kê đất đai năm 2020 là 19.791,81 ha, tăng 487,35 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Đất rừng phòng hộ theo thống kê đất đai năm 2020 là 1.377,42 ha, không thay đổi so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất rừng đặc dụng theo thống kê đất đai năm 2020 là 2.921,15 ha, giảm 16,15 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Do mở rộng đường tuần tra biên giới.

Đất rừng sản xuất theo thống kê đất đai năm 2020 là 32.390,92 ha, tăng 1.083,16 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Do chuyển toàn bộ diện tích đất cao su của công ty cao su đồng phú sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Đất nông nghiệp khác theo thống kê đất đai năm 2020 là 275,18 ha, tăng 172,67 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Thực hiện trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Ea Pô, trang trại trồng trọt tại các xã.

2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp theo thống kê đất đai năm 2020 là 5.078,79 ha, tăng 508,97 ha, so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất quốc phòng theo thống kê đất đai năm 2020 là 44,55 ha, tăng 3,52 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Xây dựng trụ sở mới cơ quan quân sự huyện.

Đất an ninh theo thống kê đất đai năm 2020 là 3,57 ha, giảm 1,51 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Chuyển đất trường bắn tại xã Trúc Sơn cho UBND xã quản lý.

Đất khu công nghiệp theo thống kê đất đai năm 2020 là 179,20 ha, tăng 15,70 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Chưa đúng theo quy hoạch đất khu công nghiệp do trong quá trình tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai đã tổng hợp diện tích đất giao thông trong khu công nghiệp, điều chỉnh diện tích giao thông trong khu công nghiệp vào đất giao thông.

Đất thương mại, dịch vụ theo thống kê đất đai năm 2020 là 24,52 ha, tăng 14,45 ha, so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo thống kê đất đai năm 2020 là 59,95 ha, tăng 7,85 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo thống kê đất đai năm 2020 là 50,02 ha, tăng 21,45 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo thống kê đất đai năm 2020 là 2.915,94 ha, tăng 442,26 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất giao thông theo thống kê đất đai năm 2020 là 1.350,14 ha, tăng 96,14 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Mở rộng đường giao thông đô thị thị trấn Ea T'ling, giao thông nông thôn các xã, tính lại diện tích theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính.

Đất thủy lợi theo thống kê đất đai năm 2020 là 363,81 ha, tăng 42,96 ha, so với thống kê đất đai năm 2015. Thực hiện nâng cấp hồ, hệ thống kênh mương thủy lợi tại các xã Đăk D'rông, xã Cư Knia, xã Nam Dong.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo thống kê đất đai năm 2020 là 3,54 ha, tăng 0,13 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất xây dựng cơ sở y tế theo thống kê đất đai năm 2020 là 6,32 ha, tăng 0,09 ha, so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo thống kê đất đai năm 2020 là 54,67 ha, tăng 0,2 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo thống kê đất đai năm 2020 là 10,35 ha, tăng 0,42 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất công trình năng lượng theo thống kê đất đai năm 2020 là 987,59 ha, tăng 166,79 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Thực hiện các dự án nhà máy điện mặt trời thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng, đường dây 500 KV.

Đất công trình bưu chính, viễn thông theo thống kê đất đai năm 2020 là 0,41 ha, tăng 0,01 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất bãi thải, xử lý chất thải theo thống kê đất đai năm 2020 là 11,82 ha, tăng 5,06 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Mở bãi rác huyện Cư Jút tại xã Cư Knia.

Đất cơ sở tôn giáo theo thống kê đất đai năm 2020 là 13,04 ha, tăng 1,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Xây dựng các nhà thờ đạo tiên lành

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo thống kê đất đai năm 2020 là 110,67 ha, tăng 2,57 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất chợ theo thống kê đất đai năm 2020 là 3,58 ha, giảm 0,01 ha so với

thống kê đất đai năm 2015. Do tính lại diện tích

Đất danh lam thắng cảnh theo thống kê đất đai năm 2020 là 3,78 ha, giảm 2,52 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất ở tại nông thôn theo thống kê đất đai năm 2020 là 736,60 ha, tăng 56,53 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất ở tại đô thị theo thống kê đất đai năm 2020 là 125,46 ha, tăng 10,55 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo thống kê đất đai năm 2020 là 8,09 ha, giảm 1,2 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo thống kê đất đai năm 2020 là 8,01 ha, tăng 3,25 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất cơ sở tôn giáo theo thống kê đất đai năm 2020 là 13,04 ha, tăng 1,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo thống kê đất đai năm 2020 là 110,67 ha, tăng 2,57 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo thống kê đất đai năm 2020 là 83,35 ha, tăng 16,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất sinh hoạt cộng đồng theo thống kê đất đai năm 2020 là 7,12 ha, tăng 1,19 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo thống kê đất đai năm 2020 là 2,26 ha, tăng 0,31 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất cơ sở tín ngưỡng theo thống kê đất đai năm 2020 là 0,31 ha, giảm 0,02 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo thống kê đất đai năm 2020 là 803,22 ha, tăng 59,32 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Do đo đạc lại bản đồ địa chính.

Đất có mặt nước chuyên dùng theo thống kê đất đai năm 2020 là 16,34 ha, giảm 2,16 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

Đất phi nông nghiệp khác theo thống kê đất đai năm 2020 là 6,52 ha, giảm 10,52 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo thống kê đất đai năm 2020 là 135,09 ha, giảm 354,69 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Hiệu quả kinh tế:

Quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 phục vụ phát triển kinh tế, xây dựng các khu công nghiệp, làng nghề, phát triển đô thị và nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu du lịch thương mại... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của cá nhân và các tổ chức, đơn vị kinh tế, bố trí đất ở cho nhân dân đã đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Những năm qua, hiệu quả sử dụng đất tăng lên rõ rệt. Năng suất và sản lượng lương thực không ngừng được nâng cao, năm 2020 tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 120.294 tấn, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016 - 2020 là 9,05%, thu nhập bình quân đầu người 52 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân giai đoạn 2016 đến 2019 giảm 2,48%/năm. Mạng lưới giao thông không ngừng được đầu tư nâng cấp từ quốc lộ đến đường nông thôn.

- Hiệu quả xã hội:

Các công trình văn hoá, y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao, thương mại du lịch và các công trình phúc lợi xã hội khác đã được đầu tư thoả đáng trên khắp địa bàn huyện đã đem lại lợi ích cho cộng đồng dân cư, từng bước đem lại lợi ích vật chất và tinh thần của người dân trong huyện. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và phong trào thể dục thể thao ngày càng phát triển mạnh mẽ và đi vào chiều sâu. Chất lượng giáo dục được quan tâm, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm thường xuyên (Bình quân hàng năm xây dựng thêm được 2,8 trường học đạt chuẩn quốc gia; huy động trên đạt 99,5% trẻ em trong độ tuổi đến trường; phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, đạt 100%; 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; bình quân có 6,2 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện nay 1%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 16,8%. Trên 98% số hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 100% các xã, thị trấn thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải, đạt). Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các công trình xây dựng, các khu đô thị mới, các công trình cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, cải tạo bộ mặt các vùng dân cư nông thôn, nâng cao trình độ dân trí, giảm khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Ngoài ra còn góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

- Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất:

Với mục đích khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu ngày càng cao của con người thông qua quá trình sử dụng đất, ngoài ra đất đai còn bị tác

động bởi nhiều yếu tố điều kiện tự nhiên, khí hậu thời tiết...

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp do lạm dụng dùng hoá chất như thuốc trừ sâu, phân bón hoá học... đang có tình trạng ô nhiễm, giảm độ phì của đất, làm suy giảm số lượng nhiều loài sinh vật, giảm đa dạng sinh học.

- Nhiều khu dân cư nông thôn đang bị ô nhiễm bởi rác thải, chất thải chăn nuôi gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng.

- Đối với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, đô thị, các khu công nghiệp cũng đang có xu hướng gây ô nhiễm môi trường về chất thải lỏng, rắn do chưa được xử lý một cách triệt để và đồng bộ.

- Các khu khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản cũng đang gây ô nhiễm nặng.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.077,03 ha; cơ cấu sử dụng đất năm 2020 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp có 66.863,13 ha chiếm 92,76% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 5.078,79 ha, chiếm 7,05% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng còn 135,09 ha chiếm 0,19% diện tích tự nhiên

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Hiện trạng và biến động đất đai trong những năm qua cho thấy quỹ đất đã được sử dụng chiếm 99,81%, phần lớn đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Tuy nhiên do yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá nên đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất dành cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của huyện. Ngoài khai thác đất chưa sử dụng thì phần lớn đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất với nhau phù hợp với khả năng và tính chất đất đai cả về khai thác và các điều kiện khác như về vị trí địa lý. Đặc biệt là trong những năm qua đã dành quỹ đất thích đáng để xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội...

2.3.2.3 Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, khi công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống, nền kinh tế huyện Cư Jút có bước chuyển biến mạnh, tốc độ tăng trưởng

giá trị gia tăng bình quân trong 5 năm 2016 - 2020 đạt 9,05%. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới đã được ứng dụng vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, đặc biệt là cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên do quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá nên việc mất dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi. Trong khi đó, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp. Do đó trong những năm tới cần phải khắc phục yếu điểm này. Đồng thời phải xây dựng các khu tái định cư tốt hơn để tạo thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Ngoài ra, để khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và hội nhập.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua, huyện Cư Jút đã quan tâm đến việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư cả trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đã tạo ra động lực khai thác tài nguyên đất đai, lao động có hiệu quả hơn, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, đó là việc sử dụng có lúc có nơi còn chưa theo quy hoạch, hoặc chưa lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết. Một số doanh nghiệp được giao đất nhưng sử dụng chưa có hiệu quả. Trong quá trình sử dụng đất của các doanh nghiệp còn xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường dẫn đến ô nhiễm đất đai và nguồn nước, ảnh hưởng xấu đến cảnh quan môi trường.

Nguyên nhân của những tồn tại trên có nhiều, nhưng cơ bản là công tác quản lý đất đai còn chưa đồng bộ, ý thức của người sử dụng đất chưa cao. Vốn đầu tư còn hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng công tác quản lý đất đai, tăng cường thanh tra, kiểm tra, quản lý theo quy hoạch được duyệt. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp các ngành và người sử dụng đất. Tăng cường đầu tư tiền vốn để xây dựng các cơ sở hạ tầng, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để khai thác có hiệu quả đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2020

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong giai đoạn 2016 - 2020, việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đạt được kết quả nhất định. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch kỳ trước thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước huyện Cư Jút*Đơn vị tính: ha*

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Diện tích quy hoạch năm 2020 cấp huyện xác định được phê duyệt	Nhu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt	Kết quả thực hiện quy hoạch SDD năm 2020		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6) *100%
LOẠI ĐẤT			72.069,88		72.077,01	7,13	
Đất nông nghiệp	NNP	67.010,3	64.803,67	-2.206,61	66.863,13	-147,15	6,67
Đất trồng lúa	LUA	3.107,33	3.037,50	-69,83	3.099,60	-7,73	11,07
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.194,01</i>	<i>1.354,28</i>	<i>160,27</i>	<i>1.211,32</i>	<i>17,31</i>	<i>10,80</i>
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.305,32	6.362,43	-1.942,89	6.456,14	-1.849,18	95,18
Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.304,5	17.721,15	-1.583,31	19.791,81	487,35	-30,78
Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1.371,86	-5,56	1.377,42		
Đất rừng đặc dụng	RDD	2.937,30	2.935,01	-2,29	2.921,15	-16,15	705,24
Đất rừng sản xuất	RSX	31.307,8	31.926,21	618,45	32.390,92	1.083,16	175,14
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	568,18	481,20	-86,98	550,92	-17,26	19,84
Đất nông nghiệp khác	NKH	102,51	968,31	865,80	275,18	172,67	19,94
Đất phi nông nghiệp	PNN	4.569,82	6.885,71	2.315,89	5.078,79	508,97	21,98
Đất quốc phòng	CQP	41,03	1.167,76	1.126,73	44,55	3,52	0,31
Đất an ninh	CAN	5,08	5,35	0,27	3,57	-1,51	-559,26
Đất khu công nghiệp	SKK	163,5	163,50		179,20	15,70	
Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00			
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,07	45,10	35,03	24,52	14,45	41,25
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,1	49,29	-2,81	59,95	7,85	-279,36
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,57	43,57	15,00	50,02	21,45	143,00
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.473,68	3.330,86	857,18	2.915,94	442,26	51,59
<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1254</i>	<i>1.612,77</i>	<i>358,77</i>	<i>1.350,14</i>	<i>96,14</i>	<i>26,80</i>
<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>320,85</i>	<i>454,64</i>	<i>133,79</i>	<i>363,81</i>	<i>42,96</i>	<i>32,11</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,41</i>	<i>12,17</i>	<i>8,76</i>	<i>3,54</i>	<i>0,13</i>	<i>1,48</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,23</i>	<i>12,30</i>	<i>6,07</i>	<i>6,32</i>	<i>0,09</i>	<i>1,48</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,47</i>	<i>58,67</i>	<i>4,20</i>	<i>54,67</i>	<i>0,20</i>	<i>4,76</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,93</i>	<i>17,33</i>	<i>7,40</i>	<i>10,35</i>	<i>0,42</i>	<i>5,68</i>
<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>820,8</i>	<i>1.152,15</i>	<i>331,35</i>	<i>987,59</i>	<i>166,79</i>	<i>50,34</i>

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Diện tích quy hoạch năm 2020 cấp huyện xác định được phê duyệt	Nhu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt	Kết quả thực hiện quy hoạch SDD năm 2020		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,4	2,00	1,60	0,41	0,01	0,63
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	33,19	26,43	11,82	5,06	19,14
Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,32	15,98	4,66	13,04	1,72	36,91
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,1	112,31	4,21	110,67	2,57	61,05
Đất chợ	DCH	3,59	8,83	5,24	3,58	-0,01	-0,19
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,3	9,18	2,88	3,78	-2,52	-87,50
Đất ở tại nông thôn	ONT	680,07	713,50	33,43	736,60	56,53	169,10
Đất ở tại đô thị	ODT	114,91	150,21	35,30	125,46	10,55	29,89
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,29	17,19	7,90	8,09	-1,20	-15,19
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	5,08	0,32	8,01	3,25	1.015,63
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,63	178,85	112,22	83,35	16,72	14,90
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,93	5,85	-0,08	7,12	1,19	-1.487,50
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,95	14,91	12,96	2,26	0,31	2,39
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	0,33	0,00	0,31	-0,02	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,9	739,17	-4,73	803,22	59,32	-1.254,12
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,5	18,21	-0,29	16,34	-2,16	744,83
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,04	16,32	-0,72	6,52	-10,52	1.461,11
Đất chưa sử dụng	CSD	489,78	380,50	-109,28	135,09	-354,69	324,57

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

+ Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 64.803,67 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 2206,610 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 66.863,13 ha, Kết quả thực hiện giảm 147,150 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 6,67% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 3.037,5 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 69,83 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 3.099,6 ha. Kết quả thực hiện giảm 7,73 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 11,07% với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án xây dựng các hồ đập, mở rộng hệ thống kênh mương theo quy hoạch thủy lợi như đập Ea Gan, đập Ea pô,

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

mở rộng mở mười đường giao thông nội đồng.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 1.354,28 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 160,27 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 1.211,32 ha. Kết quả thực hiện tăng 17,310 ha, so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 10,8% so chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do nâng cấp, mở mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn cũng không thể đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước tưới cho các cánh đồng lúa hiện nay.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 6.362,43 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 1.942,89 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 6.456,14 ha. Kết quả thực hiện giảm 1849,18 ha, so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 95,18% so chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do tính lại diện tích theo kiểm kê đất đai theo bản đồ đo đạc mới.

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 17.721,15 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 1.583,310 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 19.791,81 ha, Kết quả thực hiện tăng 487,35 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chưa thực hiện một số dự án theo điều chỉnh quy hoạch 2020 được duyệt, tính lại diện tích theo kiểm kê đất đai theo bản đồ đo đạc mới.

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 1.371,86 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 5,56 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 1.377,42 ha, không thay đổi so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do tính lại diện tích.

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 2.935,01 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 2,29 ha, so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 2.921,15 ha, Kết quả thực hiện giảm 16,15 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do tính lại diện tích.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 31926,21 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 618,450 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 32.390,92 ha. Kết quả thực hiện tăng 1083,160 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do điều chỉnh mục đích đất chưa sử dụng thuộc Công ty lâm nghiệp Đắc Wil quản lý sang đất phát triển rừng sản xuất, đất trồng cao su của công ty cao su Đồng Phú sang rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 481,2 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 86,98 ha so với thống kê đất đai năm 2015;

Diện tích năm 2020 là 550,92 ha. Kết quả thực hiện giảm 17,26 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 19,84% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án xây dựng các hồ đập, mở rộng thông kênh mương theo quy hoạch thủy lợi như đập Ea Gan, đập Ea pô, Hồ Ea Siêr tại xã Ea Pô.

+ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 968,31 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 865,80 ha, so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 275,18 ha. Kết quả thực hiện tăng 172,67 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 19,94% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa hiện các dự án sản xuất, chế biến nông nghiệp chất lượng cao tại xã Nam Dong, Ea Pô xây mới các trang trại trồng trọt, chăn nuôi tại các xã trên địa bàn huyện.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

+ Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 6.885,71 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 2.315,89 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 5.078,79 ha. Kết quả thực hiện tăng 508,97 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 21,98% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 1.167,76 ha, nhu cầu sử dụng tăng 1.126,73 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 44,55 ha. Kết quả thực hiện tăng 3,52 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 0,31% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án như: Căn cứ chiến đấu biên phòng; Căn cứ hậu phương, doanh trại, công trình chiến đấu; Công trình phòng thủ kết hợp tăng gia sản xuất đồn biên phòng Đăk Ken (753); Công trình phòng thủ kết hợp tăng gia sản xuất đồn biên phòng Năm Na (751); Thao trường huấn luyện xã Tâm Thắng; Thao trường huấn luyện quân sự 3 trong 1 huyện Cư Jút;

+ Đất an ninh: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 5,35 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 0,27 ha, so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 3,57 ha. Kết quả thực hiện giảm 1,51 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chuyển đất trường bản tại thôn 6, xã Trúc Sơn giao cho UBND xã quản lý và bố trí sử dụng.

+ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 163,5 ha; Kết quả thực hiện năm 2020 là 179,20 ha, tăng 15,70 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do điều chỉnh diện tích đất giao thông thuộc khu công nghiệp sang đất đất khu công nghiệp.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 50 ha, tăng 50 ha so với thống kê đất đai năm 2015; năm 2020 chưa thực hiện, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chưa thực hiện dự án xây dựng cụm công nghiệp tại xã Trúc Sơn 50 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 45,1 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 35,03 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 24,52 ha. Kết quả thực hiện tăng 14,45 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 41,25% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do người dân chưa có nhu cầu chuyển đổi đất thương mại, dịch vụ dọc hai bên QL 14 tại xã Trúc Sơn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 49,29 ha, nhu cầu sử dụng đất giảm 2,81 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 59,95 ha, Kết quả thực hiện tăng 7,85 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chưa thực hiện dự án cụm công nghiệp trúc sơn 50 ha, trong đó chuyển toàn bộ diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của công ty Tân Phát và công ty Đức Lập sang đất cụm công nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 43,57 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 15 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 50,02 ha. Kết quả thực hiện tăng 21,45 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do đo đạc lại ranh giới dự án quặng Atimon tại xã Đăk D'ông.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 3330,86 ha, nhu cầu sử dụng tăng 857,18 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 2915,94 ha. Kết quả thực hiện tăng 442,26 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 51,59% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 1.612,77 ha, nhu cầu sử dụng tăng 358,77 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 1.350,14 ha. Kết quả thực hiện tăng 96,14 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 26,80% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện nâng cấp mở mới đường giao thông theo quy hoạch mạng lưới giao thông huyện Cư Jút được phê duyệt, hệ thống giao thông đô thị tại thị trấn Ea T'Ling và xã Nam Dong.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 454,64 ha, nhu cầu sử dụng tăng 133,79 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 363,81 ha. Kết quả thực hiện tăng 42,96 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 32,11% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất

năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự xây dựng hồ đập thủy lợi theo quy hoạch thủy lợi tỉnh Đắk Nông như: Đập thủy lợi Ea Gan, Hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan, Hồ Cồn Dầu, Hồ Cư Knia, Hồ Đắk Drích, Hồ Ea Mao, Hồ Ea Pô, Hồ Ea Siêr tại xã Ea Pô, Hồ thôn 6, Hồ thủy lợi Đắk Gang thượng, Trạm bơm Sêrêpôk.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 12,17 ha, nhu cầu sử dụng tăng 8,76 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 3,54 ha. Kết quả thực hiện tăng 0,13 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 1,48% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện dự án xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao huyện Cư Jút.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 12,3 ha, nhu cầu sử dụng tăng 6,07 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 6,32 ha, Kết quả thực hiện tăng 0,09 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 1,48% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chuyển mục đích sử dụng của một số trạm y tế xã, bệnh viện Cư Jút cũ sang mục đích đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 58,67 ha, nhu cầu sử dụng tăng 4,2 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 54,67 ha. Kết quả thực hiện tăng 0,2 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 4,76% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Chưa thực hiện các dự án mở rộng các trường học trên địa bàn huyện, chuyển đổi diện tích của một số trường học không có nhu cầu sử dụng sang mục đích đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 17,33 ha, nhu cầu sử dụng tăng 7,4 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 10,35 ha. Kết quả thực hiện tăng 0,42 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 5,68% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án: Sân thể thao các xã, Sân vận động xã Nam Dong, Sân vận động xã Tâm Thắng.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 1152,15 ha, nhu cầu sử dụng đất tăng 331,350 ha, so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 987,59 ha. Kết quả thực hiện tăng 166,790 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 50,34% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do bổ sung các dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời Cư Kina, Ea T'ling, Ea Pô nhưng hiện nay chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 2 ha, nhu cầu sử dụng tăng 1,6 ha so với thống kê đất đai năm 2015;

Diện tích năm 2020 là 0,41 ha. Kết quả thực hiện tăng 0,01 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 0,63% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 33,19 ha, nhu cầu sử dụng tăng 26,43 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 11,82 ha. Kết quả thực hiện tăng 5,06 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 19,14% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Hiện nay huyện có đơn vị thu gom rác trên tất cả các xã nên không có nhu cầu quy hoạch, sử dụng bãi rác cho từng xã.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 15,98 ha, nhu cầu sử dụng tăng 4,66 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 13,04 ha. Kết quả thực hiện tăng 1,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 36,91% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện xây mới các nhà thờ tại các xã.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 112,31 ha, nhu cầu sử dụng tăng 4,21 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 110,67 ha. Kết quả thực hiện tăng 2,57 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 61,05% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 8,83 ha, nhu cầu sử dụng tăng 5,24 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 3,58 ha. Kết quả thực hiện giảm 0,01 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra.

+ Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 9,18 ha, nhu cầu sử dụng tăng 2,88 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 3,78 ha. Kết quả thực hiện giảm 2,52 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chưa thực hiện dự án mở rộng thác Trinh Nữ nhà đầu tư chưa hoàn thiện hồ sơ của dự án.

+ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 713,5 ha, nhu cầu sử dụng tăng 33,43 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 736,6 ha. Kết quả thực hiện tăng 56,53 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do người dân chuyển mục đích sử dụng đất, tính lại diện tích đất ở tại nông thôn theo kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 150,21 ha, nhu cầu sử dụng tăng 35,3 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 125,46 ha. Kết quả thực hiện tăng 10,55 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 29,89% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất

năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án nhà ở xã hội tổ dân phố 7,8; khu dân cư tập trung tổ dân phố 3.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 17,19 ha, nhu cầu sử dụng tăng 7,9 ha so với thống kê đất đai; Diện tích năm 2015 năm 2020 là 8,09 ha. Kết quả thực hiện giảm 1,2 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chưa thực hiện các dự án mở rộng đất xây dựng trụ sở cơ quan, bên cạnh đó chuyển đổi một số các vị trí không phù hợp, không đáp ứng nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 5,08 ha, nhu cầu sử dụng tăng 0,32 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 8,01 ha. Kết quả thực hiện tăng 3,25 ha so với thống kê đất đai năm 2015.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 178,85 ha, nhu cầu sử dụng tăng 112,22 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 83,35 ha. Kết quả thực hiện tăng 16,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 14,9% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án quy hoạch điểm mỏ đất làm vật liệu sang lấp thông thường, các điểm mỏ quy hoạch chưa phù hợp với quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 5,85 ha, nhu cầu sử dụng giảm 0,08 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 7,12 ha, Kết quả thực hiện tăng 1,19 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 14,91 ha, nhu cầu sử dụng tăng 12,96 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 2,26 ha. Kết quả thực hiện tăng 0,31 ha so với thống kê đất đai năm 2015, đạt 2,39% so với chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 được duyệt.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 0,33 ha; Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,31 ha, giảm 0,02 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm 2020 đề ra. Do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 739,17 ha, nhu cầu sử dụng giảm 4,73 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 803,22 ha. Kết quả thực hiện tăng 59,32 ha so với thống kê đất đai năm 2015, không đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử đất năm

2020 đề ra. Do xác định lại mục đích sử dụng đất theo kiểm kê đất đai năm 2019 chuyển sang đất thủy lợi.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 18,21 ha, nhu cầu sử dụng giảm 0,29 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 16,34 ha. Kết quả thực hiện giảm 2,16 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do đo đạc lại bản đồ.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 16,32 ha, nhu cầu sử dụng giảm 0,72 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 6,52 ha. Kết quả thực hiện giảm 10,52 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do chuyển toàn bộ quỹ đất dự trữ thuộc khu dân cư tập trung thôn 1,2,4, xã Tâm Thắng sang đất công trình năng lượng (nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn).

3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là: 380,5 ha, nhu cầu sử dụng giảm 109,28 ha so với thống kê đất đai năm 2015; Diện tích năm 2020 là 135,09 ha. Kết quả thực hiện giảm 354,69 ha so với thống kê đất đai năm 2015, Do xác định lại mục đích sử dụng đất theo kiểm kê đất đai năm 2019.

3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo số liệu báo cáo hàng năm của Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong năm 2020, Phòng đã thẩm định hồ sơ, tham mưu cho UBND huyện ban hành Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 285 hộ với tổng diện tích 133.260 m² (Đất ở: 36.657 m², Đất nông nghiệp: 96.603 m²).

Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã mang lại hiệu quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đây cũng là nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp, do đó phòng Tài nguyên và Môi trường luôn nâng cao năng lực và trách nhiệm thẩm định các hồ sơ về việc chuyển mục đích sử dụng đất.

3.3. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 135,09 ha, giảm 354,69 ha so với năm 2015. Diện tích giảm này một phần do xác định lại mục đích sử dụng đất theo kiểm kê đất đai năm 2019. Còn lại do được khai thác đưa vào sử dụng.

3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.4.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng giai đoạn 2016-2020 của huyện đã bám sát theo Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 05 năm

2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông về phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất và đã đạt được những thành quả nhất định:

a) Kết quả Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, được triển khai đồng bộ ở các cấp. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là căn cứ quan trọng để Nhà nước thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; tạo cơ sở cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc giữ diện tích đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực của huyện; góp phần phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

c) Đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Nguồn thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất) cho ngân sách đã tăng đáng kể qua từng năm, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội.

e) Kết quả Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 là căn cứ để giao đất, giao rừng, đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng kinh tế; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của huyện.

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.4.2.1. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số tồn tại, bất cập sau:

* Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước có nhiều chỉ tiêu thực hiện còn rất thấp so với chỉ tiêu đề ra, cụ thể:

- Các chỉ tiêu đất nông nghiệp hầu như chưa thực hiện được theo chỉ tiêu phương án điều chỉnh quy hoạch đã đề ra. Việc thực hiện vượt chỉ tiêu đất nông nghiệp do nhiều công trình quy hoạch lấy vào đất nông nghiệp nhưng chưa được thực hiện.

- Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp hầu như thực hiện đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu của phương án điều chỉnh quy hoạch như đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất bãi thải, xử lý chất thải...

* Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh Đắk Nông nói chung cũng như của huyện Cư Jút nói riêng còn nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư, nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án.

* Chất lượng của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế.

* Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là hạng mục đất quốc phòng, cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở... nhưng thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình, các nhà đầu tư còn chậm làm các thủ tục thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án theo quy định của Nhà nước.

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn.

* Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ chuyên môn về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt còn thiếu và có nhiều hạn chế dẫn đến vẫn còn tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

* Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được toàn diện và thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn.

* Một số chính sách về đất đai như Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa; Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có ảnh hưởng rất lớn đối với việc chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp và thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

* Phương thức thống kê, kiểm kê, chỉ tiêu phân loại đất thay đổi theo Thông tư số 27/2018/TT - BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 được duyệt còn nhiều điểm chênh lệch với thực tế.

3.4.2.1. Nguyên nhân

Đối với các công trình quốc phòng có đăng ký nhưng không thực hiện được

do không có vốn, vị trí quy hoạch đất quốc phòng chủ yếu thuộc đất lâm nghiệp không thể chuyển đổi được.

Các công trình thủy lợi chủ yếu là nguồn vốn trung ương nên không có nguồn vốn để thực hiện.

Các công trình kêu gọi đầu tư được quy hoạch trên diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. UBND huyện không có vốn để tạo quỹ đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư, bên cạnh đó thị trường bất động sản lên cao nên giá trị hỗ trợ, bồi thường cao nên rất khó khăn cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Một số nhà đầu tư sau khi khảo sát dự án nhưng không thực hiện.

Một số vị trí quy hoạch danh mục công trình trên thực tế, bản đồ quy hoạch chưa phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư nên không thể thực hiện được.

Vì các nguyên nhân trên nên kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đạt kết quả thấp. UBND huyện đề nghị điều chỉnh vị trí ranh giới quy hoạch của công trình dự án nêu trên, các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 chưa thực hiện sang quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

3.5. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ tới

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Cư Jút cần thực hiện theo đúng quy trình; được lập từ tổng thể đến chi tiết; phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Đắk Nông, cũng như đảm bảo tính đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội của huyện với các huyện lân cận như Krông Nô, Đắk Mil; thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã. Cần lường hết được những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư, tránh quy hoạch treo không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo minh bạch, công khai và dân chủ; quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần có sự tham gia và ý kiến phản hồi của người dân, cơ quan, tổ chức sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

- Các thủ tục hành chính về đất đai cần chấp hành đầy đủ theo trình tự, quy định, tránh để tồn đọng các giấy tờ, đây cũng là bài học hạn chế việc quản lý và sử dụng đất đai trái pháp luật

- Cần xác định rõ các hạng mục ưu tiên, nguồn vốn khả thi để thực hiện các

công trình, dự án có sử dụng đất đảm bảo đúng tiến độ, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và an ninh lương thực.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông lâm nghiệp liên quan chặt chẽ tới các tính chất tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu, địa hình của vùng. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ... tạo các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hóa nông lâm – thủy sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như chế độ nước, khả năng tưới tiêu, vị trí phân bố trong không gian...

Đối với nhóm đất nông nghiệp có thể tận dụng không gian, thời gian để bố trí sắp xếp lại việc sử dụng đất nhằm phát huy tiềm năng của chúng cụ thể có thể luân canh, tăng vụ để tăng thêm diện tích gieo trồng trên đất trồng cây hàng năm thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ; có thể trồng cây hàng năm, cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, điều... hoặc cây ăn quả, có thể sử dụng tối đa mặt nước để nuôi trồng thủy sản trồng rừng trên các diện tích đất hoang hóa không thể trồng các cây trồng khác và bảo vệ rừng trên diện tích đã có và một phần diện tích đất chưa sử dụng tại các khe suối cây rừng tự nhiên tái sinh. Đây là biện pháp ít tốn kém, có hiệu quả kinh tế và tính khả thi cao.

Ngoài ra cần tạo lập các trang trại chăn nuôi nhưng phải đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, các vùng sản xuất tập trung hướng đến nền sản xuất hàng hoá nâng cao giá trị của đất trong quá trình phát triển. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, bố trí diện tích cây lương thực đảm bảo ổn định sản lượng lương thực hàng năm, chuyển diện tích lúa không hiệu quả sang trồng màu, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản, hình thành trang trại nông lâm kết hợp. Ngoài ra phát triển một số cây nông nghiệp hàng năm như: đậu tương, lạc, cà phê, tiêu...

Phát triển lâm nghiệp trên cơ sở tận dụng đất đai đồi núi, khai thác đi đôi với trồng mới, đảm bảo giữ ổn định độ che phủ rừng trên 50%.

Đối với đất thủy sản: Cải thiện diện tích ao hồ của hộ gia đình cá nhân, diện tích mặt nước của các lòng hồ thủy điện trên sông Sê Rê Pôk 3, để phát triển nuôi trồng, đồng thời cải tạo diện tích mặt nước và đất đã khai thác vật liệu xây dựng sang nuôi trồng thủy sản.

Đối với đất chưa sử dụng, có thể khai thác để trồng cây hàng năm, cây công nghiệp dài ngày, cây lâm nghiệp trên phần lớn diện tích.

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng cho phát triển công nghiệp gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động và chính sách đầu tư phát triển.

Cư Jút có nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng khá phong phú. Ngoài ra có thể phát triển các cụm công nghiệp nhỏ khai thác chế biến nông - lâm - thủy sản. Lực lượng lao động của huyện khá dồi dào. Đây chính là tiềm năng phát triển công nghiệp của huyện.

Trong giai đoạn tới, Cư Jút tập trung phát triển mạnh các ngành nghề sản xuất chính là sản xuất, chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất và lắp ráp cơ khí điện tử, chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Trong giai đoạn quy hoạch hình thành các cụm công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 như: cụm công nghiệp phía nam huyện Cư Jút tại xã Trúc Sơn, khu sản xuất chế biến nông nghiệp chất lượng cao tại xã Nam Dong... Kéo theo đó là sự phát triển mạng lưới cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dọc theo Quốc lộ 14 và các đường tỉnh lộ, huyện lộ. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản cũng được chú trọng trong thời gian tới.

Tiềm năng đất đai để mở rộng phát triển, xây dựng mới các khu đô thị của huyện còn khá lớn, với việc UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Nam Dong tỷ lệ 1/5000; phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Ea T'ling đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035, mục tiêu trước năm 2030 huyện Cư Jút sẽ phát triển lên thành thị xã trực thuộc tỉnh Đắk Nông, với 4 phường trung tâm là Ea T'ling, Tâm Thắng, Nam Dong, Trúc Sơn và 4 xã còn lại sẽ quy hoạch phát triển khu dân cư tập trung... do đó tiềm năng đất để phát triển đô thị của huyện là rất lớn. Ngoài ra, trong khu dân cư hiện nay, khả năng tự điều chỉnh đất đai từ đất vườn phục vụ nhu cầu làm đất ở là rất lớn. Tiềm năng đất cho phát triển thương mại, dịch vụ và các ngành khác cũng ở mức cao.

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Cư Jút có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương như: Thác Trinh Nữ, du lịch hồ Trúc, khu thương mại dịch vụ du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk, khu du lịch núi lửa Lũng Khi, công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông... là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá...

Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông được tổ chức UNESCO công nhận là công viên địa chất toàn cầu có diện tích 4.760 km², trải dài trên địa bàn 5

huyện: Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil, Đăk Song, Đăk Glong và thành phố Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đăk Nông. Với khoảng 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, bao gồm hệ thống gần 50 hang động với tổng chiều dài hơn 10.000 m, các miệng núi lửa, thác nước..., Công viên địa chất Đăk Nông từ lâu đã nổi tiếng là một vùng đất đồ sộ với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, nơi lưu giữ các giá trị đặc trưng về đa dạng sinh học, nhiều nét độc đáo về văn hóa, địa chất, tự nhiên cũng như dấu tích hoạt động của người tiền sử.

Sông Sêrêpôk dài 406 km và có nhiều thác ghềnh hùng vĩ còn tương đối hoang sơ như: thác Trinh Nữ, thác Dray Sáp, thác Dray Nu, thác Dray H'linh, thác Gia Long, thác Bảy Nhánh... là những điểm du lịch hấp dẫn khách du lịch.

Do dòng sông rất dài, được hợp bởi nhiều con sông, suối nhỏ bắt nguồn và được nuôi dưỡng trong những cánh rừng đại ngàn nên dòng sông này có lưu lượng nước rất lớn, hệ sinh thái của sông cũng rất phong phú và đa dạng, tạo nên một nguồn lợi to lớn về thủy sản, thủy điện và du lịch sinh thái. Cuối thế kỷ 19, khi đường bộ còn chưa phát triển, sông Sêrêpôk là một trong những đường giao thương quan trọng trong vùng. Người Lào và Cao Miên thường đi thuyền ngược dòng sông để đến buôn bán, trao đổi hàng hóa với vùng cao nguyên Đăk Lăk của Việt Nam. Bản Đôn ngay từ ngày ấy đã trở thành một thương cảng sầm uất; nơi đây lúc ấy có thể ví như Hội An - Quảng Nam hay Phố Hiến - Hưng Yên. Người Lào khi đến đây buôn bán đã định cư ở đây rất đông, góp phần xây dựng lên một Bản Đôn nổi tiếng với những bản sắc văn hóa đặc trưng như hôm nay.

Với những tiềm năng và lợi thế trên, trong tương lai việc xây dựng các khu đô thị theo hướng sinh thái, nghỉ dưỡng... Xây dựng các điểm, các tour du lịch hợp lý, có sự liên kết chặt chẽ của từng địa danh trong huyện và tỉnh sẽ tạo cho ngành du lịch của Cư Jút có cơ hội phát triển mạnh, trở thành điểm đến hấp dẫn và lý thú của nhiều du khách.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Với cơ cấu sử dụng đất hiện trạng, huyện có nhiều điều kiện để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất. Trong tương lai, để phát triển huyện Cư Jút là trung tâm kinh tế phát triển của tỉnh, vùng cần thiết phải thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng gia tăng đất đô thị thương mại dịch vụ, khu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp có thể thực hiện được ở tất cả các xã trong huyện, tại các khu vực này, diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn khá lớn, nền địa chất ổn định, vị trí thuận lợi cho việc mở rộng đô thị, phát triển các khu dân cư nông thôn, xây dựng hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng khác. Ngoài ra, Cư Jút cũng có tiềm năng lớn trong việc hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, các trang trại chăn

nuôi tập trung... Tuy nhiên, việc quy hoạch các trang trại chăn nuôi phải xa khu dân cư để bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Phát triển kinh tế xã hội huyện Cư Jút đặt trong mối liên kết tổng thể vùng Tây Nguyên, liên kết giữa thành phố Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông) với tỉnh Đắk Lắk, trong đó Cư Jút là hạt nhân vùng động lực kinh tế phía Bắc của tỉnh gắn chặt với sự phát triển đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột và tạo sự lan tỏa toàn vùng; Bảo đảm thống nhất quy hoạch nâng cấp huyện Cư Jút lên Thị xã trực thuộc tỉnh Đắk Nông vào năm 2027.

Lấy phát triển nhanh, toàn diện và bền vững làm cơ sở, trong đó: công nghiệp, thương mại dịch vụ tổng hợp là mũi nhọn, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và chế biến nông lâm sản... Phát triển kinh tế gắn liền với giữ gìn bản sắc văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội; kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, đồng thời gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, nhất là kinh tế tập thể.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát huy dân chủ, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “Công nghiệp – Dịch vụ - Nông nghiệp”; nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới, phát triển đô thị, tăng cường công tác quản lý tài nguyên và môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển văn hóa – xã hội; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng huyện Cư Jút phát triển toàn diện, bền vững, phát huy vai trò là vùng động lực kinh tế của tỉnh Đắk Nông. Phấn đấu đến năm 2027, huyện Cư Jút cơ bản đạt tiêu chí đơn vị hành chính cấp thị xã.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Căn cứ vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vào đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng và tập quán sử dụng đất, quan điểm của việc khai thác và quản lý sử dụng đất của huyện được xác định như sau:

a. Tâm nhìn

Quy hoạch sử dụng đất nhất thiết phải đáp ứng được chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của huyện trước mắt cũng như lâu dài, phải góp phần thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII; Nghị quyết số Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cư Jút lần thứ VII; Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu đến năm 2027, huyện Cư Jút sẽ phát triển lên thành thị xã trực thuộc tỉnh Đắk Nông.

b. Nâng cao hiệu quả, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý.

Khai thác và sử dụng đất phải đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu. Quá trình đô thị hoá - công nghiệp hoá diễn ra ngày càng nhanh, huyện sẽ cần một quỹ đất tương ứng cho phát triển đô thị, công nghiệp và khu dân cư. Trong nông nghiệp sẽ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng giá trị trên đơn vị diện tích.

c. Quản lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả

Đối với khu vực gần trung tâm huyện sẽ phát triển mở rộng đô thị; dành quỹ đất để bố trí tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất khi thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp,...

d. Dành đủ đất cho phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

Để đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển đô thị; nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội sẽ tăng lên góp phần làm cho thị trường đất tại nông thôn cũng như đô thị tăng lên, tạo thêm giá trị mới về sử dụng đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

e. Sử dụng đất nông nghiệp theo chiều sâu:

Chuyển dần từ nền nông nghiệp dựa vào sinh học sang nền nông nghiệp sinh thái, thông minh ứng dụng công nghệ cao tạo ra những sản phẩm nông nghiệp sạch, cao cấp cho các khu đô thị và công nghiệp. Kết hợp sản xuất nông nghiệp với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

g. Đảm bảo việc làm và đời sống người dân

Quy hoạch sử dụng đất phải nhất thiết đảm bảo tạo việc làm, đảm bảo đời sống cho người dân các địa phương, đặc biệt là tại các địa bàn bị trung dụng đất sản xuất và đất ở cho mục đích phát triển KTXH theo quy hoạch.

h. Đảm bảo quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh

Nằm ở vị trí phía Bắc tỉnh, ngoài ý nghĩa to lớn trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá xã hội với TP. Buôn Ma Thuột, huyện Đắk Nông còn có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Vì vậy cần đáp ứng đủ nhu cầu về đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, kết hợp chặt chẽ giữa

phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất nông nghiệp

- Hiện nay trên địa bàn huyện đã có phân khu chức năng chuyên trồng lúa nước diện tích: 1.135,15 ha tập trung chủ yếu tại xã Cư Knia (294,63 ha), xã Đăk D’rông (721,73 ha), xã Nam Dong (66,19 ha) toàn bộ diện tích đất trồng lúa nêu trên được cắm mốc ranh giới đất đất trồng lúa cắm bảo vệ nghiêm ngặt.

- Khu chăn nuôi heo Cự Kị tại xã Cư Knia, khu chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung diện tích 752,21 ha tại thôn Nam Tiến, thôn 3 Tầng, xã Ea Pô; Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung tại thôn 15, thôn 19, thôn 20 xã Đăk D’rông diện tích 142,92 ha; Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung tại thôn Đồi Mây, thôn 9, thôn 8 thuộc tiểu khu 854 xã Đăk Wil.

- Khu nuôi trồng thủy sản sử dụng các diện tích ao hồ trên địa bàn các xã, kết hợp nuôi cá trong lồng, bè trên diện tích mặt nước các hồ thủy lợi, thủy điện, sông Sê rê pôk trên địa bàn các xã.

- Khu vực trồng cây lâu năm diện tích 18.808,29 ha được phân bố trên địa bàn các xã. Ngoài các diện tích trồng cây lâu năm truyền thống như cà phê, tiêu, điều, cao su trên địa bàn, trong thời gian tới tập trung phát triển các vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao trên diện tích cây cà phê, đất nông nghiệp trong các phân khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk, khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái tại trung quanh bờ hồ thủy điện trên sông Sêrêpôk, hồ thủy lợi của các xã.

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

+ Đất rừng sản xuất: 32.697,97 ha trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 31.172,95 ha, tập trung tại công ty lâm nghiệp Đăk Wil, công ty Hùng Cá, Công ty Năm Nghĩa; rừng trồng sản xuất là 1.491,88 ha toàn bộ diện tích công ty cao su Đồng phú.

+ Đất rừng đặc dụng: 2.979,00 ha thuộc vườn quốc gia Yok Đôn.

+ Đất rừng phòng hộ: 1.397,10 ha thuộc Ban quản lý rừng dọc vành đai biên giới.

Phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm khai thác mọi thế mạnh về điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu ...), lao động để chuyển từ nền sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển một nền nông nghiệp tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá. Hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, ngành nông nghiệp có khối lượng hàng hoá lớn; hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Tập trung đầu tư khai thác và phát huy hiệu quả theo hướng chiều sâu, trong

đó: chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng dần tỷ trọng diện tích cây lâu năm, các loại cây nông sản, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, tăng vòng quay và đa dạng hóa sử dụng đất. Hình thành các vùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi tập trung để phục vụ cho nhu cầu huyện và vùng lân cận, thâm canh cao có tỷ trọng hàng hóa lớn.

Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô phù hợp.

Phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, tạo nhiều việc làm và tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, điều chỉnh dân cư, đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

Khuyến khích nhiều thành phần kinh tế phát triển, kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, chú trọng theo hướng sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tạo bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp bằng việc xây dựng và phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao và các mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, chăn nuôi tập trung xa khu dân cư phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và cho xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, trọng tâm là công nghệ biến đổi gen để sản xuất các giống có chất lượng cao, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quanh các đô thị. Đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, gắn phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình.

Định hướng đến năm 2030, ổn định vùng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch. Ưu tiên phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, trước hết về thực phẩm (thịt, trứng, sữa, rau quả) theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

Đa dạng hoá các đối tượng và hình thức nuôi trồng phù hợp với trình độ, điều kiện đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng, miền. Chú trọng quan tâm phát triển các đối tượng có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao, ưu tiên phát triển các hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh để có năng suất và sản lượng cao.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi trồng tập trung với các mô hình có hệ thống cấp, thoát nước kiên cố, bảo đảm hiệu quả phòng trừ bệnh dịch cho thủy sản nuôi trồng, bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhất là đất ruộng trũng. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật mới về giống vào phát

triển thủy sản.

Phát triển mạnh cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, điều... đáp ứng nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Phát triển vốn rừng hiện có, khai thác rừng hợp lý đi đôi với đó là trồng rừng và bảo vệ rừng, phần đầu độ che phủ rừng hàng năm đạt trên 55%.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất phi nông nghiệp, trong đó ưu tiên đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và các công trình cơ sở hạ tầng, quốc phòng an ninh. Hình thành các khu dân cư đô thị tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng các tuyến và điểm dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch và di tích lịch sử văn hóa.

a) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp

Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc đi đôi với các xã chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ và khả năng phục vụ nhân dân. Cải tạo, nâng cấp một số công trình xây dựng trụ sở cơ quan đang xuống cấp.

b) Đất quốc phòng, an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng quy hoạch thế trận quốc phòng toàn dân. Đối với những khu vực trọng điểm cần thường xuyên coi trọng kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với quốc phòng trong xây dựng, thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, các dự án của các ngành, các cấp.

Xây dựng lực lượng và đảm bảo trang bị, cơ sở vật chất cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng thủ dân sự. Xây dựng lực lượng vũ trang tinh, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, công an nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” đủ sức hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, là lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ quốc phòng – an ninh của huyện.

c) Đất khu công nghiệp

Trên quan điểm phát triển nhanh và vững chắc ngành công nghiệp làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết hợp đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn, từng bước hình thành các điểm công nghiệp

và cụm công nghiệp (Khu công nghiệp diện tích: 179,20 ha tại xã Tâm Thắng; Cụm công nghiệp phía nam huyện Cư Jút tại xã Trúc Sơn diện tích 60 ha; Cụm Công nghiệp phía Bắc Cư Jút (thôn 16 Nam Dong) 60 ha; khu sản xuất chế biến nông nghiệp chất lượng cao tại xã Nam Dong diện tích 27,79 ha, quy hoạch các khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ tại QL 14 thôn 6, xã Trúc Sơn . Phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề nâng cao thu nhập của nhân dân trong huyện.

Phát triển công nghiệp phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của huyện, tỉnh và vùng Tây Nguyên.

d) Đất danh lam thắng cảnh

Hoàn thiện các khu du lịch sinh thái: Thác Trinh Nữ và khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk, khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch hồ Trúc, các điểm du lịch thuộc công viên địa chất núi lửa toàn cầu Đắk Nông.

1.3.3. Đất phát triển hạ tầng

** Đất giao thông*

- Phát triển giao thông phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và điều tiết tốt đối với các vùng xung quanh. Mạng lưới giao thông là tiền đề và động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển.

- Phát triển giao thông phải phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh, trung ương với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo phát triển bền vững lâu dài để Cư Jút nhanh chóng đạt trình độ văn minh, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển chung của toàn huyện.

- Phát triển giao thông bền vững, coi trọng công tác bảo trì, nâng cấp các công trình hiện có, đồng thời phát triển các công trình mới phù hợp mục tiêu phát triển, kết nối các trung tâm thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế, kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng.

Định hướng đến năm 2030 trú trọng phát triển các tuyến đường giao thông kết nối với TP. Buôn Ma Thuột, các vùng lân cận:

Đề xuất xây dựng 3 điểm cầu bắc qua sông Sê rê pôk tại buôn Ea Pô, xã Tâm Thắng kết nối đường vành đai Trúc Sơn, Tâm Thắng nối với xã Hòa Phú tỉnh Đắk Lắk; Xây dựng cầu bắc qua sông Sê rê pôk tại thôn 16 xã Nam Dong nối với Tỉnh lộ 1 của tỉnh Đắk Lắk, xây dựng cầu bắc qua sông Sê rê pôk tại thị trấn Ea T'ling nối QL 28 với đường Hồ Chí Minh của TP. Buôn Ma Thuột và kết nối đường cao tốc tỉnh Đắk Lắk khánh hoà.

Nâng cấp mở rộng QL 28 nối dài từ đường Hùng Vương thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút, đi Krông Nô để kết nối đường cao tốc Đắk Nông Bình Phước

Đường sinh thái dọc sông Sê rê pôk từ cầu Krông Nô đi thủy điện Sê rê pôk 4 kết nối với huyện Bôn Đôn tỉnh Đắk Lắk.

Nâng cấp mở rộng, mở mới đường giao thông thị trấn Ea T'ling huyện Cư Jút đi Đắk Lao, huyện Đắk Mil.

Về Mạng lưới giao thông trong nội huyện Cư Jút: Mở đường vành đai dọc suối Ea gan kết nối từ đường liên xã Trúc Sơn, xã Đắk D'rông đi đến đường liên từ khu công nghiệp xã Tâm Thắng đi xã Nam Dong; mở mới các đường vành đai phía bắc, và phía nam của huyện Cư Jút; Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao nông thôn, đô thị đạt chuẩn giao thông theo quy định nông thôn mới và đô thị loại 3.

** Đất cơ sở giáo dục đào tạo*

Phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục nhân cách, đạo đức và lối sống, kiến thức pháp luật ý thức công dân; quan tâm, chăm lo công tác giáo dục dân tộc. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nhằm huy động mọi nguồn lực vào phát triển giáo dục – đào tạo.

** Đất cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng*

Phát triển sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng dự phòng tích cực và chủ động; Củng cố, nâng cấp toàn bộ hệ thống y tế cơ sở, đáp ứng thuận tiện, nhanh chóng với chất lượng dịch vụ tốt, đảm bảo mọi người dân đều được khám, chữa bệnh ban đầu và cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản. Kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa mở mới các bệnh viện đa khoa chất lượng cao.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Hiện nay huyện đã có đơn vị thu gom rác trên tất cả các xã nên không có nhu cầu quy hoạch, sử dụng bãi rác cho từng xã. Định hướng đến năm 2030, xây dựng nhà máy xử lý toàn bộ rác thải trên địa bàn huyện, xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị bằng công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật và yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn thị trấn Ea T'ling, xã Nam Dong và xã Tâm Thắng. Tuyên truyền giáo dục người dân phân loại rác tại nguồn để đơn vị thu gom rác được thuận tiện.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có nhà máy xử lý chất thải, nước thải theo quy định.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Định hướng đến năm 2030, cần xây dựng các nghĩa trang tập trung, nhà hỏa

táng tại xã Trúc Sơn, xã Cư Knia, thị trấn Ea T'ling di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm lẫn trong các khu dân cư, đô thị mới.

1.3.4. Quy hoạch và phát triển đô thị

Tập trung xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng từ 2 - 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Nâng cấp, chỉnh trang xã Nam Dong lên thị trấn; tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp đô thị Ea T'ling; Cứng hóa 100% các tuyến đường giao thông liên thôn, buôn, tổ dân phố.

Theo định hướng quy hoạch thì đến năm 2027, huyện Cư Jút sẽ được nâng cấp thành thị xã Cư Jút trực thuộc tỉnh Đắk Nông.

Xây dựng và phát triển thị xã Cư Jút thành đô thị hiện đại văn minh, mang đặc điểm đô thị vùng Tây Nguyên, có nét văn hóa đặc trưng với cơ cấu đô thị hợp lý, tiết kiệm đất đai và tài nguyên thiên nhiên; quy hoạch xây dựng đồng bộ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Xây dựng và phát triển thị trấn Ea T'ling cùng 3 xã Tâm Thắng, một phần xã Nam Dong, Trúc Sơn sẽ là các phường trung tâm của thị xã Cư Jút.

Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối thị xã Cư Jút với thành phố Đắk Nông và thành phố Buôn Ma Thuột xây dựng mới 3 cầu nối sang sông Sê rê pôk tại xã Tâm Thắng, xã Ea Pô, thị trấn Ea T'ling. Tổ chức mạng lưới giao thông nội thị và liên khu chức năng, liên vùng trên cơ sở định hướng quy hoạch giao thông và kế hoạch đầu tư công đã được duyệt. Tạo lập khu công viên, cây xanh xen kẽ các công trình công ích.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1.1. Mục tiêu kinh tế

Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24/7/2020 của Đảng bộ huyện Cư Jút, lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 - 2025:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020 - 2025 là 9%/năm trở lên và giai đoạn 2026 - 2030 là 10%/năm. Tính chung cho giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 9,5%/năm; trong đó: CN-TTCN đạt 11,5 %/năm, nông nghiệp đạt 5,0 %/năm, thương mại dịch vụ, du lịch đạt 9,0 %/năm; đến năm 2025 cơ cấu kinh tế của huyện là: CN-TTCN chiếm 42%, thương mại dịch vụ 37%, Nông nghiệp chiếm 21%; thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đạt trên 75 triệu đồng/người/năm.

- Phân đầu thu ngân sách bình quân hàng năm tăng trên 12%/năm; huy động

vốn của toàn xã hội cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bình quân hàng năm trên 70 tỷ đồng.

- Giữ ổn định diện tích gieo trồng bình quân hàng năm trên 40.000 ha, tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp trên 2.700 tỷ đồng (giá cố định 2010), trong đó giá trị chăn nuôi chiếm 26% tổng giá trị nông nghiệp; giá trị doanh thu bình quân trên mỗi ha canh tác 100 triệu đồng.

2.1.1.2. Mục tiêu xã hội

- Huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt từ 98,5 trở lên; tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS đạt từ 98% trở lên; THPT đạt 95% trở lên; duy trì và nâng cao mức độ đạt chuẩn Quốc gia của các trường đã đạt chuẩn Quốc gia theo quy định mới; hàng năm xây dựng thêm 1-2 trường học đạt chuẩn Quốc gia.

- Xây dựng trên 88% gia đình, 93% thôn, buôn, bon, tổ dân phố, trên 98% cơ quan đơn vị đạt văn hoá, 100% xã đạt chuẩn văn hoá, thị trấn giữ vững văn minh đô thị; mỗi xã thị trấn đều có sân chơi bóng chuyên, bóng đá, khu sinh hoạt vui chơi giải trí; 100% thôn, bon, buôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; trên 30% số hộ gia đình, luyện tập TDTT thường xuyên; 100% số thôn, bon, buôn, tổ dân phố có điểm sinh hoạt văn hóa (nhà văn hóa và một số phương tiện hoạt động khác như: bàn, ghế, loa, âm li, micro, nhạc cụ...).

Hàng năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5 - 2% trở lên so với tổng số hộ nghèo toàn huyện (kể cả đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ).

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%; mức giảm sinh dưới 1%; bình quân 7 bác sỹ/vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) xuống dưới 24,5%; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ đạt trên 96%; 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

- Duy trì tiêm chủng mở rộng đạt 100%;

Đến năm 2030:

- Tổng dân số trong toàn huyện là 110.000 người, trong đó khu vực nội thị là 62.000 người (Phường EaT'ling, Phường Tâm Thắng, Phường Nam Dong, Phường Trúc Sơn), khu vực ngoại thị là 48.000 người (Xã Đăk D'Rông, Xã Cư Knia, Xã Đăk Wil, Xã Ea Pô).

- Đào tạo nghề cho 700 lao động trở lên; giới thiệu và giải quyết việc làm cho từ 650 lao động trở lên; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề đạt từ 50% trở lên.

2.1.1.3. Mục tiêu bảo vệ môi trường

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng, đảm bảo chức năng rừng phòng hộ và đóng góp

lớn vào nền kinh tế. Đến năm 2030, tỷ lệ độ che phủ của rừng đạt trên 55%.

- 100% số hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 100% thôn buôn, tổ dân phố thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải; 100% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn từ 70% trở lên.

2.1.1.4. Mục tiêu an ninh quốc phòng

Ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh và tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; giao quân hàng năm đạt 100%; ra quân huấn luyện hàng năm đạt kết quả cao; kiềm chế gia tăng, đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội. Ngăn chặn kịp thời âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

** Quan điểm phát triển*

Phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho người dân địa phương, đồng thời hướng đến thị trường thành phố Gia Nghĩa và thành phố Buôn Ma Thuột. Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, thông minh gắn với du lịch nông nghiệp Farmstay và du lịch cộng đồng.

** Mục tiêu và giải pháp*

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Phát triển nông nghiệp theo 3 trục sản phẩm chủ lực Quốc gia, cấp tỉnh và gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Phát triển nông – lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hình thành các vùng tập trung chuyên canh, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ. Nâng cao chất lượng nông sản chủ lực, tạo ra giá trị gia tăng cao theo chuỗi liên kết. Phát triển theo quy hoạch, gắn với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, chú trọng đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển các khu vực chuyên canh lúa nước tại xã Đăk D’rông, xã Cư Knia, các khu vực sản xuất cây hoa màu tại xã Đăk D’rông, xã Nam Dong. Các vùng sản xuất rau củ tại xã Tâm Thắng, quy hoạch khu sản xuất rau củ chất lượng cao tại khu lò gạch 501 thị trấn Ea T’ling, khu trồng cây ăn trái, cây lâu năm có giá trị kinh tế cao tại khu quy hoạch du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng, khu vực trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện. Đối với lâm nghiệp tập trung chủ yếu tại lâm trường Đăk Wil cần phải xây dựng phương án phát triển rừng bền vững kết hợp kinh doanh du lịch dưới tán rừng để nâng cao giá trị kinh tế.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng hàng năm ngành nông nghiệp đạt 5,0%/năm;

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

giữ ổn định diện tích gieo trồng bình quân hằng năm trên 40.000 ha, tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đến năm 2025 trên 2.700 tỷ đồng (giá cố định 2010), trong đó giá trị chăn nuôi chiếm 26% tổng giá trị nông nghiệp; giá trị doanh thu bình quân trên mỗi ha canh tác đến năm 2025 đạt 100 triệu đồng. Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 90%.

Phát triển các khu chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học theo quy hoạch, đưa tỷ trọng sản phẩm hàng hóa chăn nuôi tập trung và trang trại, gia trại đạt 50%. Ưu tiên nuôi thả các loại thủy sản có giá trị cao tại các vùng có điều kiện thích hợp.

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng; nâng cao chức năng diện tích rừng phòng hộ; tăng giá trị kinh tế đối với diện tích rừng sản xuất.

Đảm bảo an toàn và nâng cao năng suất các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và sinh hoạt; tăng cường áp dụng công nghệ tưới tiêu tiết kiệm; phát triển thủy lợi đa chức năng. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

** Quan điểm phát triển*

Phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường, đưa ngành công nghiệp - xây dựng thành ngành kinh tế chủ lực của huyện, khai thác tối đa thế mạnh của huyện, đưa công nghiệp trở thành động lực chính cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện trong thời kỳ 2021-2030.

** Mục tiêu và giải pháp:*

Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch đô thị, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, phát triển nông thôn, bảo tồn các công trình văn hóa và cảnh quan thiên nhiên. Phát triển với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và hiệu quả, làm động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển và góp phần thực hiện các mục tiêu xã hội.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao thân thiện với môi trường; khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Phát triển công nghiệp ở nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ ưu đãi, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp lớn về công nghệ cao, công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử... vào đầu tư tại huyện để tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế, từ đó mang lại tác động lan tỏa, lôi cuốn các doanh nghiệp khác vào đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, sớm đưa các dự án vào sản xuất, kinh doanh. Quy hoạch và thành lập mới 2 Cụm công nghiệp với tổng diện tích 100-150 ha để xây dựng hạ

tăng và thu hút đầu tư, lấy phát triển công nghiệp làm đòn bẩy để phát triển đô thị, thu hút dân số vào sống và làm việc trong đô thị. Phần đầu tốc độ tăng trưởng đến năm 2025 bình quân đạt 11,4 %/năm.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

* Quan điểm phát triển

Phát triển dịch vụ, thương mại theo hướng văn minh hiện đại, lấy Ea T' Ling là trung tâm thương mại của huyện gắn với thị trường TP Buôn Ma Thuột và các huyện trong tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại, hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại TT Ea T' Ling.

Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Hoạt động dịch vụ cần phát triển toàn diện, đồng thời có định hướng vào một số ngành có thế mạnh của địa phương nhằm tạo đòn bẩy phát triển các ngành khác như: thương mại, du lịch...

Phát triển kinh tế thương mại trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế theo hướng hiện đại hoá và văn minh thương nghiệp nhằm đáp ứng mọi nhu cầu xã hội, hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa sản xuất trên địa bàn, đảm bảo nguồn nguyên vật liệu cung cấp cho quá trình sản xuất của huyện.

Khai thác tối đa mọi lợi thế của huyện, đưa hoạt động du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, gắn phát triển du lịch với tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

* Mục tiêu và giải pháp:

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ có nhiều tiềm năng và lợi thế như: thương mại, du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Quan tâm đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, nhà hàng tại các đô thị và địa bàn trọng điểm có đông dân cư.

Tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, có tiềm năng như: nông sản, sản phẩm công nghiệp điện tử, giày da, may mặc..., mở rộng thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời khai thác tốt thị trường nội địa.

Hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển làng nghề truyền thống, phát triển làng nghề gắn với phục vụ du lịch; đẩy mạnh công tác khuyến công, nhân rộng nghề mới ở các vùng thuần nông. Đa dạng hóa sản phẩm làng nghề, xây dựng phát triển và bảo vệ thương hiệu làng nghề. Khuyến khích các trang trại, các hộ kinh doanh cá thể đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sơ chế, đảm bảo chế biến kịp thời nông sản sau thu hoạch.

Nâng cao chất lượng thương mại, dịch vụ vui chơi giải trí, chăm sóc sức

khỏe đáp ứng nhu cầu người dân đô thị, các điểm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại nông thôn; đầu tư hạ tầng để thu hút sức mua của nhân dân ở các vùng lân cận, tạo động lực phát triển đô thị. Phấn đấu đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân 9,0%/năm.

Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng du lịch, phát triển du lịch, nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa tâm linh. Mở rộng liên kết, hình thành các tuyến du lịch kết nối các địa điểm du lịch trên địa bàn huyện và các địa phương khác; tăng cường các hoạt động quảng bá du lịch.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ, các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai ... Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 huyện Cư Jút được xây dựng như sau:

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 12. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		72.333,11	72.333,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.119,41	66.033,70
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.099,60	2.719,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.211,32	1.061,32
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.062,47	18.808,29
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.397,10	1.397,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.920,68	2.979,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32.357,32	32.697,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.172,95	31.172,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,56	6.248,04
	<i>Trong đó:</i>			0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	75,97
2.2	Đất an ninh	CAN	3,30	4,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	168,91	181,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	120,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,54	126,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	134,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	50,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.926,23	3.860,68
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.360,43	1.619,70
-	Đất thủy lợi	DTL	363,81	552,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,54	6,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	16,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,67	61,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,35	18,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	1.399,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,41	1,41
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	6,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	31,82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	18,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,67	120,67
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	153,78
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,60	445,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	536,66
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	14,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	8,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,09	51,37
II	KHU CHỨC NĂNG *			0,00
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT		0,00
3	Đất đô thị	KDT		1.567,88
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		19.816,54
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		37.074,07
6	Khu du lịch	KDL		3.469,42
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		2.921,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		301,01
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		940,73
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		152,00
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.672,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
-----	----------------------	----	-------------------------	-----------------------------

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2. Nhu cầu đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông và của huyện đến năm 2030 như trình bày ở trên và quy hoạch các ngành có nhu cầu sử dụng đất. Dựa vào định mức sử dụng đất của các ngành và kết quả điều tra khảo sát, nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn được tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển các ngành, các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2030.

2.2.2.1 Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030. Phát triển nông nghiệp huyện Cư Jút giai đoạn 2021-2030 theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, lâm nghiệp; tỷ trọng ngành thủy sản giữ ổn định.

Trong kỳ quy hoạch huyện Cư Jút sẽ nâng cấp lên thị xã sau năm 2027, do đó cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong kỳ quy hoạch. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch giảm 1.420,09 ha so với năm 2020. Dự kiến đất nông nghiệp năm 2030 là 66.033,70 ha, chiếm 91,29% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Mục tiêu sử dụng đất trồng lúa nước của huyện thời kỳ 2021-2030 là hạn chế việc chuyển đất trồng lúa (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước) sang sử dụng vào các mục đích khác để đảm bảo duy trì ổn định tổng sản lượng lương thực cho toàn huyện.

Bên cạnh đó, chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây trồng khác. Chuyển đổi cơ cấu giống, thời vụ thích ứng với điều kiện môi trường, tích cực thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, cơ giới hóa sản xuất. Đầu tư các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, dự án nông nghiệp công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi tăng thu nhập cho người dân nâng cao chất lượng cuộc sống đảm bảo lợi ích cả về môi trường và kinh tế.

Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch giảm 302,40 ha so với năm 2020. Dự kiến đất trồng lúa năm 2030 là 2.809,43 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 1.135,15ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Tập trung phát triển các loại cây trồng có thể mạnh phát triển hàng hóa, phục vụ công nghiệp chế biến. Hình thành và phát triển vùng sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch giảm 1.146,88 ha so với năm 2020. Dự kiến đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 là 5.684,46 ha, chiếm 7,86% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm

Trong thời kỳ xác định một số cây trồng mũi nhọn, có thể mạnh, có hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương để ưu tiên phát triển. Tập trung phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến. Mở rộng diện tích, áp dụng các loại giống đặc sản thích hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của địa phương.

Diện tích cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các xã: Đăk Drông 3.908,43 ha; xã Đăk Wil 3.562,60 ha, xã Ea Pô 3.312,80 ha...

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch giảm 1.988,32 ha so với năm 2020. Dự kiến đất trồng cây lâu năm năm 2030 là 18.808,29 ha, chiếm 26% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất lâm nghiệp

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ gắn với phòng hộ đầu nguồn giữ đất, nước, bảo vệ đê và khu dân cư và hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Chú trọng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Có kế hoạch khai thác hợp lý tài nguyên rừng, phủ nhanh đất trống, đồi núi trọc. Khuyến khích phát triển mạnh kinh tế rừng, trang trại rừng, vừa giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng tiêu chí bền vững.

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2030 là 37.036,61 ha tập trung chủ yếu tại xã Ea Pô, xã Đăk Wil cụ thể như sau:

- *Đất rừng phòng hộ*: Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ trong kỳ quy hoạch tăng thêm 19,68 ha so với năm 2020. Dự kiến đất rừng phòng hộ năm 2030 là 1.397,10 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng đặc dụng*: Nhu cầu sử dụng đất rừng đặc dụng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 20,4 ha so với năm 2020. Dự kiến đất rừng đặc dụng năm 2030 là 2.941,55 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng sản xuất*: Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất trong kỳ quy hoạch tăng thêm 329,66 ha so với năm 2020. Dự kiến đất rừng sản xuất năm 2030 là 32.697,97 ha, chiếm 45,2% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2030 là 31.172,95 ha, chiếm 43,1% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 329,66 được quy hoạch bổ sung trên diện tích đất thu hồi của Lâm trường Cư Jút bàn giao về cho địa phương quản lý nằm xem với đất của công ty cao su Đồng phú tại thiếu khu 854 xã Đăk Wil.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Khuyến khích người dân nuôi cá trên các hồ chứa nước, kết hợp với thủy lợi để phát triển. Tận dụng mặt nước ao, hồ để nuôi thả kết hợp với việc quản lý, điều tiết nước hợp lý để phục vụ sản xuất và phòng chống lụt bão.

Đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi thả các giống cao sản thay vì chủ yếu vẫn là các giống cá truyền thống, có hiệu quả thấp. Ngoài ra, cần đầu tư vào việc làm bờ kè, xử lý nước cho chăn nuôi.

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch tăng thêm 12,68 ha so với năm 2020. Dự kiến đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 505,06 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên.

f. Đất nông nghiệp khác

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển trồng, chế biến cây dược liệu và phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất công nghiệp, bán công nghiệp, các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nhu cầu của thị trường lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường. Thu hút, tạo việc làm cho lao động, tăng thu nhập cho người dân.

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch tăng thêm 921,53 ha so với năm 2020. Quy hoạch khu trồng trọt nông nghiệp công nghệ cao tại khu lò gạch thuộc tiểu khu 501 thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng, xã Trúc Sơn ; Khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và Trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Đăk Wil; Khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Ea Pô; Trang trại trồng trọt tại xã Cư Knia; Trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Đăk D'ông...

Dự kiến đất nông nghiệp khác năm 2030 là 1.189,85 ha, chiếm 1,64% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất Nông nghiệp khác tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
1	2	3	1	2	3
	Toàn huyện	921,53			
1	Thị trấn Ea T'Linh	25,30	5	Xã Đăk Drông	133,23
2	Xã Đăk Wil	66,95	6	Xã Tâm Thắng	11,67
3	Xã Ea Pô	662,35	7	Xã Cư Knia	19,52
4	Xã Nam Dong	2,51	8	Xã Trúc Sơn	0,00

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Huy động mọi nguồn lực của xã hội và bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay, phát triển đô thị đồng bộ và hiện đại theo quy hoạch mới. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển các cụm tiểu thủ công nghiệp nông thôn, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan và bản sắc dân tộc ...

Trong kỳ quy hoạch, Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch tăng thêm 1.438,77 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình kêu gọi đầu tư xây dựng khu đô thị tại thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng, xã Nam Dong, xã Trúc Sơn, quy hoạch các khu dân cư tập trung của các xã; đất an ninh, quốc phòng, cụm công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng các cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, xã hội, thể dục thể thao và các công trình phi nông nghiệp khác.

Dự kiến đất phi nông nghiệp năm 2030 là 6.248,04 ha, chiếm 8,64% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể cho từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 32,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm để quy hoạch xây dựng căn cứ chiến đấu tại xã Nam Dong, chốt dân quân tự vệ tại xã Đăk Wil, **quỹ đất quốc phòng tại xã Tâm Thắng**. Dự kiến đất quốc phòng năm 2030 là 75,969746 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất an ninh

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, hầu hết các xã được quy hoạch xây

dựng trụ sở công an xã. Nhu cầu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch tăng thêm 3,45 ha so với năm 2020.

Dự kiến đất an ninh năm 2030 là 6,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				3,45
1	Trụ sở công an xã Trúc Sơn	CAN	Trúc Sơn	2022	0.26
2	Trụ sở công an xã Đăk Wil	CAN	Đăk Wil	2022	0.16
3	Trụ Sở công an xã Nam Dong	CAN	Nam Dong	2022	0.11
4	Trụ sở công an xã Đăk D'rông	CAN	Đăk D'rông	2022	0.24
5	Trụ sở Công an xã Tâm Thắng	CAN	Tâm Thắng	2022	0.23
6	Đất an ninh xã Cư Knia	CAN	Cư Knia	2022	0.17
7	Dự trữ đất an ninh	CAN	TT.Ea T'ling	2023	0.16
8	Công an phòng cháy Cư Jút	CAN	TT.Ea T'ling	2021-2030	2
9	Công an xã Ea Pô	CAN	Ea Pô	2022	0.12

Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất Đất an ninh tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
1	2	3	1	2	3
	Toàn huyện	3,45			
1	Thị trấn Ea T'Linh	2,16	5	Xã Đăk D'rông	0,24
2	Xã Đăk Wil	0,16	6	Xã Tâm Thắng	0,23
3	Xã Ea Pô	0,12	7	Xã Cư Knia	0,17
4	Xã Nam Dong	0,11	8	Xã Trúc Sơn	0,26

c. Đất khu công nghiệp

Do huyện Cư Jút có 1 khu công nghiệp tại xã Tâm Thắng nên trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, không quy hoạch thêm khu công nghiệp, do đó diện tích đất khu công nghiệp năm 2030 của huyện Cư Jút là 179,20 ha, chiếm **0,25 %** diện tích đất tự nhiên.

d. Đất cụm công nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Cư Jút được quy hoạch là 120,00 ha quy hoạch Cụm công nghiệp phía nam huyện Cư Jút tại xã Trúc Sơn và Cụm công nghiệp phía bắc tại xã Nam Dong.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
-----	----------	------------------	----------	---------------	----------------

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Cụm Công nghiệp phía Bắc Cư Jút (thôn 16 Nam Dong)	SKN	Xã Nam Dong	2023-2030	59,59
2	Cụm công nghiệp phía nam huyện Cư Jút (Thôn 6, xã Trúc Sơn)	SKN	Xã Trúc Sơn	2023-2030	57,21

Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	120			
1	Thị trấn Ea T'Linh	0,00	5	Xã Đăk D'rông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	60	8	Xã Trúc Sơn	60

e. Đất thương mại dịch vụ

Dựa vào các điều kiện tự nhiên như sông Sê rê pôk, các địa điểm du lịch công viên địa chất núi lửa toàn cầu Đăk Nông, trong kỳ quy hoạch huyện xác định thương mại, dịch vụ là nền kinh tế mũi nhọn. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong kỳ quy hoạch tăng thêm 104,34 ha so với năm 2020. để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,35
2	Đất thương mại, dịch vụ khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,94
3	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2022	8,47
4	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,19
5	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại địa vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	TMD	TT.Ea T'ling	2022	12,59
6	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,44

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
7	Khu thương mại dịch vụ thác trình nữ	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,20
8	Khu thương mại dịch vụ đường lê hồng phong (bên cạnh quảng trường)	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,53
9	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0,46
10	Đất thương mại, dịch vụ Khu đô thị TDP 7, TDP 8	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0,76
11	Chuyển mục đích dọc sông Sê rê pốk (quốc lộ 28)	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,37
12	khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cư Pu	TMD	Xã Nam Dong	2023-2030	0,21
13	Đất thương mại, dịch vụ khu dân cư tập trung núi lửa Thôn 9 xã Nam Dong	TMD	Xã Nam Dong	2023-2030	1,02
14	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Nam Dong	2022	6,53
15	Đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,59
16	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư tập trung thôn 10 xã Tâm Thắng	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	1,62
17	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pốk (đập thủy điện Tam Long)	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	17,78
18	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, xã Tâm Thắng	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	25,36
19	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk (đầu cầu 14)	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,19
20	Trung tâm thương mại, dịch vụ xã Tâm Thắng (quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling)	TMD	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,61
21	Đất thương mại, dịch vụ Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	TMD	Xã Cư Knia	2022	0,07
22	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ xã Cư Knia (thôn 6)	TMD	Xã Cư Knia	2022	8,38
23	Khu thương mại dịch vụ dọc theo QL 14, thôn 6 xã Trúc Sơn	TMD	Xã Trúc Sơn	2023-2030	7,32
24	Chuyển mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong khu dân cư nông thôn	TMD	Xã Ea Pô	2023-2030	6,55

Dự kiến đất thương mại, dịch vụ năm 2030 là 126,67 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030
	Toàn huyện	104,34			
1	Thị trấn Ea T'ling	22,17	5	Xã Đăk Drông	0,00
2	Xã Đăk Wil	1,60	6	Xã Tâm Thắng	53,90
3	Xã Ea Pô	6,55	7	Xã Cư Knia	5,02
4	Xã Nam Dong	7,77	8	Xã Trúc Sơn	7,33

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch tăng thêm 36,59 ha so với năm 2020. để thực hiện các dự án.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Điểm giết mổ tập trung thị trấn Ea T'ling	SKC	TT.Ea T'ling	2023-2030	4,73
2	Khu giết mổ tập trung xã Nam Dong	SKC	Xã Nam Dong	2023-2030	3,50
	Khu sản xuất kinh doanh xã Trúc Sơn	SKC	Trúc Sơn	2023-2030	5,54
	Khu sản xuất kinh doanh đường Nguyễn V	SKC	Trúc Sơn	2023-2030	5,54
3	Nhà máy sản xuất đá ốp lát, gạch không nung	SKC	Xã Nam Dong	2022	3,57
4	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Đăk D'rông	SKC	Xã Đăk D'rông	2023-2030	10,94
5	Khu sản xuất kinh doanh tập trung thôn 1 xã Cư Knia	SKC	Xã Cư Knia	2022	13,85

Dự kiến đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 là 134,95 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 17. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	36,59			
1	Thị trấn Ea T'Linh	4,73	5	Xã Đăk D'rông	10,94

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	13,85
4	Xã Nam Dong	7,07	8	Xã Trúc Sơn	0,00

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kỳ quy hoạch của các tổ chức các ngành đăng ký.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp thị trấn Ea T'ling	SKX	TT.Ea T'ling	2022	31,66
2	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Cư Knia	SKX	Xã Cư Knia	2022	39,46
3	Mỏ đá sản xuất vật liệu xây dựng thôn 8 xã Cư Knia	SKX	Xã Cư Knia	2023-2030	39,46
4	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	SKX	Xã Trúc Sơn	2022	30,31
5	Mỏ đá Nam Hải	SKX	Xã Ea Pô	2022	10
6	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	SKX	Xã Ea Pô	2023-2030	7,6
7	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	SKX	Xã Đăk Wil	2022	6
8	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	SKX	Xã Đăk D'rông	2023-2030	10

Sau khi xem xét chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ huyện xác định. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kỳ quy hoạch tăng thêm 137,12 ha so với năm 2020. Dự kiến đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2030 là 185,02 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 18. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030
	Toàn huyện	137,12			
1	Thị trấn Ea T'ling	22,66	5	Xã Đăk D'rông	10,00
2	Xã Đăk Wil	6,00	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	24,86	7	Xã Cư Knia	43,14

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	30,46
---	-------------	------	---	-------------	-------

i. Đất phát triển hạ tầng cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch tăng thêm 697,71 ha so với năm 2020. Phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội...

i1. Đất giao thông

Mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng giao thông của huyện Cư Jút là: Đối với Quốc lộ nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV, mặt đường nhựa; đường tỉnh 100% được nâng cấp tối thiểu cấp V và trải mặt nhựa; đường đô thị phát triển nhanh mạng lưới đường đô thị ở các đô thị trung tâm, phát triển các trục ngang cho trung tâm huyện; đối với đường nông thôn nâng cấp đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tất cả các đường huyện đều đạt tiêu chuẩn cấp V – IV, đường liên xã đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại A trở lên.

Nhu cầu sử dụng đất giao thông trong kỳ quy hoạch tăng thêm 281,96 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đường Mai Hắc Đế thị trấn Ea T'ling đến đường liên xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	TT.Ea T'ling	2022	2,50
2	Đường TDP1 (QL 14 đi đường Mai Hắc Đế nối dài)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	0,53
3	Đường từ nghĩa địa thị trấn Ea T'ling, đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	5,34
4	Đường tuyến 2 TDP1 (đường Lê Hồng Phong đi bệnh viện Xuyên Á)	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,47
5	Đường vành đai (Tâm Thắng đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,06
6	Đường vành đai Tâm Thắng đi xã Trúc Sơn (Đường Võ Thị Sáu đi km700+900 ql 14)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	4,39
7	Đường giao thông Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,32
8	Đường giao thông khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	4,57
9	Đường giao thông Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	3,78
10	Đất giao thông Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2022	4,74
11	Mở rộng đường giao thông theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2022	34,76

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
12	Mở rộng đường Nguyễn Khuyến	DGT	TT.Ea T'ling	2022	0,80
13	Mở rộng giao thông đường Lý Tự Trọng	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,26
14	Đường giao thông Khu tái định cư đường Điện Biên Phủ	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,24
15	Đường giao thông khu dân cư tổ dân phố 3: 11 ha kêu gọi đầu tư	DGT	TT.Ea T'ling	2022	2,96
16	Đường giao thông Khu đô thị TDP 7, TDP 8	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,45
17	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đi thôn 9 xã Tâm Thắng	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	3,88
18	Mở rộng đường giao thông Q1 28 (ngã 4 QL 14 đi Krông Nô đến Cầu Krông Nô	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	6
19	Đường sinh thái dọc sông Sê rê pốk	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	6,13
20	Quỹ đất dự trữ phát triển Cụm công nghiệp phía bắc huyện Cư Jút, thôn 16 xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	0,42
21	khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cư Pu	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	2,75
22	Đất giao thông khu dân cư tập trung núi lửa Thôn 9 xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	16,98
23	Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2022	3,72
24	Đường từ UBND xã đi đập Cư Pu	DGT	Xã Nam Dong	2022	2,51
25	Đất giao thông khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	0,21
26	Bến xe xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2023-2030	0,28
27	Mở rộng đường giao thông hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DGT	Xã Nam Dong	2022	1,13
28	Đất giao thông Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DGT	Xã Đăk D'rông	2023-2030	3,54
29	Nâng cấp, Mở rộng mở mới đường giao thông xã Đăk D'rông	DGT	Xã Đăk D'rông	2022	30,03
30	Đường giao thông từ cầu thôn 12 nam đi thôn 9 xã Tâm Thắng	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,12
31	Đất giao thông Khu dân cư tập trung thôn 10 xã Tâm Thắng	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	1,98

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
32	Đất giao thông Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pôk (đập thủy điện Tam Long)	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	23,95
33	Đất giao thông Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, xã Tâm Thắng	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	16,50
34	Đất giao thông Khu tại định cư Buôn Ea Pô	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,51
35	Đất giao thông Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,94
36	Đất giao thông Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk (đầu cầu 14)	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	2,04
37	Mở rộng đường giao thông theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	DGT	Xã Tâm Thắng	2022	5,19
38	Đất giao thông Khu dân cư tập trung thôn 14 xã Tâm Thắng	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,27
39	Đường giao thông từ cầu thôn 12 xã Nam Dong đi thủy điện Tam Long	DGT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	1,43
40	Mở rộng đường giao thông hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DGT	Xã Tâm Thắng	2022	2,68
41	Đất giao thông Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	DGT	Xã Cư Knia	2022	3,94
42	Mở rộng mở mới đường giao thông xã Cư Knia	DGT	Xã Cư Knia	2021	12,52
43	Đường Mai Hắc Đế thị trấn Ea T'ling đến đường liên xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	3,62
44	Đất giao thông khu dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	DGT	Xã Trúc Sơn	2023-2030	2,75
45	Mở đường từ nghĩa địa thị trấn Ea T'ling, đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	Xã Trúc Sơn	2023-2030	4,30
46	Mở rộng đường Vành đai Cư Jút (từ đường Nguyễn Văn Cừ đi xã Trúc Sơn)	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	13,26
47	Nâng cấp mở rộng đường thôn 1 xã Trúc Sơn	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	5,38
48	Trục ngàn N4 (đường tư Dốc Đã Chẻ 1 đi thôn 6 xã Cư Knia)	DGT	Xã Trúc Sơn	2023-2030	1,18
49	Đường thôn 2,3,4 nối đường thôn 5	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	0,20
50	Nâng cấp mở rộng đường giao thông hệ thống đập tràn suối Ea gan, xã Trúc Sơn	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	0,58

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
51	Đường giao thông dọc Sông Sê Rê Pôk đi qua xã Ea Pô	DGT	Ea Pô	2023-2030	15,20
52	Nâng cấp, mở mới đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	DGT	Ea Pô	2022	6,60
53	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn xã Đăk Wil	DGT	Xã Đăk Wil	2022	1,94
54	Đất giao thông Khu dân cư tập trung xã Đăk Wil	DGT	Xã Đăk Wil	2023-2030	3,1
55	Nâng cấp mở rộng đường Thôn 6 đi thôn Hà thông xã Đăk Wil	DGT	Xã Đăk Wil	2023-2030	2,07

Dự kiến đất giao thông năm 2030 là 1.583,11 ha, chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 19. Nhu cầu sử dụng đất giao thông tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	282,00			
1	Thị trấn Ea T'Linh	77,82	5	Xã Đăk D'rông	29,66
2	Xã Đăk Wil	9,00	6	Xã Tâm Thắng	61,95
3	Xã Ea Pô	20,14	7	Xã Cư Knia	20,60
4	Xã Nam Dong	33,72	8	Xã Trúc Sơn	31,29

i2. Đất thủy lợi

Theo Quy hoạch thủy lợi thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 11/11/2015. Trên địa bàn huyện Cư Jút quy hoạch các hồ đập.

Stt	Tên công trình	Xã	Địa bàn	Diện tích tưới (ha)
	Tổng			870
1	Hồ Ea Sier	Ea Pô	Cư Jút	260
2	Hồ Đăk Drích	Đăk Wil	Cư Jút	280
3	Hồ Ea Đier 2	Đăk Đrông	Cư Jút	150
4	Hồ Thôn 15	Đăk Đrông	Cư Jút	180

Qua kiểm tra cân đối chỉ tiêu cấp tính phân bổ đất phi nông nghiệp quá thấp, do đó để đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch các loại đất khác trong nhóm đất phi

nông nghiệp để phát triển kinh tế xã hội trong kỳ quy hoạch huyện chưa xác định chỉ tiêu đất thủy lợi cho các công trình trên. Vị trí quy hoạch các hồ thủy lợi theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 trên địa bàn huyện Cư Jút trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 được quy hoạch là đất nông nghiệp và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch tăng thêm 47,71 ha so với năm 2020. Trong đó có 6,47 ha chuyển từ huyện Đắk Mil sang do địa chính ranh giới hành chính

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				41,24
1	Hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan	DTL	Xã Nam Dong	2022	0,27
2	Hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DTL	Xã Nam Dong	2022	22,91
3	Hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan	DTL	Xã Tâm Thắng	2023-2030	3,03
4	Mương thoát lũ thị trấn Ea T'ling-xã Tâm Thắng	DTL	Xã Tâm Thắng	2021	1,19
5	Hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DTL	Xã Cư Knia	2022	9,58
6	Đập thủy lợi Ea Gan (theo quy hoạch thủy lợi đến năm 2020 của huyện Cư Jút được phê duyệt)	DTL	Xã Trúc Sơn	2022	3,65
7	Hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DTL	Xã Trúc Sơn	2022	0,61

Dự kiến đất thủy lợi năm 2030 là 411,13 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	47,71			
1	Thị trấn Ea T'ling	0,00	5	Xã Đắk D' rông	0,00
2	Xã Đắk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	4,22
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	16,05
4	Xã Nam Dong	23,18	8	Xã Trúc Sơn	4,26

13. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Xây dựng mới và nâng cấp các công trình văn hóa, thông tin ở các cấp xã, thị trấn (nhà văn hóa xã, thị trấn và điểm sinh hoạt văn hóa ở các khu dân cư) phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kỳ quy hoạch tăng thêm

5,08 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				5,08
1	Trung tâm văn hoá thể thao Cư Jút	DVH	TT.Ea T'ling	2022	2,09
2	Mở rộng quảng trường Cư Jút	DVH	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,72
3	Trung tâm văn hoá, thể thao xã Đăk D'rông	DVH	Xã Đăk D'rông	2022	2,27

Dự kiến đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2030 là 8,57 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 21. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hoá tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	5,08			
1	Thị trấn Ea T'Linh	2,81	5	Xã Đăk D'rông	2,27
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	0,00

i4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện đa khoa huyện và Trạm y tế các xã, thị trấn cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về diện tích. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế trong kỳ quy hoạch tăng thêm 9,61 ha so với năm 2020. Dự kiến xây dựng Bệnh viện Xuyên Á quy mô 5,95 ha, quỹ đất dự trữ phát triển y tế tại thị trấn Ea T'ling.

Dự kiến đất xây dựng cơ sở y tế năm 2030 là 15,12 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

i5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Trong thời kỳ 2021-2030 chủ yếu mở rộng, củng cố hoàn thiện hệ thống trường lớp hiện có, đầu tư xây dựng thêm trường mới ở những xã còn thiếu để đảm bảo có đủ trường lớp theo nhu cầu học tập của học sinh. Phát triển hệ thống các nhà trẻ, trường mầm non tại các thôn, buôn đảm bảo mỗi xã đều có hệ thống trường hoàn chỉnh từ bậc mầm non đến THCS. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong kỳ quy hoạch tăng thêm 9,69 ha so với năm 2020.

Dự kiến đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2030 là 62,08 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 22. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	9,29			
1	Thị trấn Ea T'Linh	2,77	5	Xã Đăk D'rông	0,70
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	4,25
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	1,57	8	Xã Trúc Sơn	0,00

i6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới các công trình thể dục - thể thao theo quy hoạch, tạo điều kiện phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình thể dục - thể thao.

Đầu tư phát triển mạng lưới sân tập luyện thể dục – thể thao ở các xã.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong kỳ quy hoạch tăng thêm 11,3 ha so với năm 2020.

Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao quy hoạch Sân vận động xã Nam Dong và xã Đăk D'rông...

Dự kiến đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2030 là 18,8 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 23. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục – thể thao tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	11,38			
1	Thị trấn Ea T'Linh	0,00	5	Xã Đăk D'rông	1,92
2	Xã Đăk Wil	0,45	6	Xã Tâm Thắng	1,96
3	Xã Ea Pô	2,04	7	Xã Cư Knia	1,77
4	Xã Nam Dong	3,24	8	Xã Trúc Sơn	0,00

i7. Đất công trình năng lượng

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu sử dụng đất năng lượng trên địa bàn huyện có các doanh nghiệp xin đầu tư: Nhà máy điện mặt trời Ea Pô diện tích 120 ha tại thôn Cồn dầu, xã Ea Pô, Đất phát năng lượng tái tạo xã Ea Pô (đất công ty Vĩnh An) diện tích 750 ha (toàn bộ diện tích đất Công ty cao su Vĩnh An thuộc xã Ea Pô). Nhà máy thủy điện, điện sinh khối diện tích 70 ha tại thủy điện Drayling, xã Ea Pô. Nhà máy điện mặt trời thị trấn Ea T'ling diện tích 100 ha tại thị trấn Ea T'ling và xã Trúc Sơn. Nhà máy điện mặt trời Cư Knia diện tích 210 ha tại xã Cư

Knia, xã Trúc Sơn và thị trấn Ea T'ling. Nhưng do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ không đáp ứng được nhu cầu của các công trình trên. Do đó để đảm bảo chỉ tiêu quy hoạch được cấp tỉnh phân bổ cấp huyện xác định Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 287,28 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Quy đất phát triển năng lượng tái tạo xã Ea Pô (đất công ty Vĩnh An)		Xã Ea Pô	2023-2030	68,73
2	Trạm biến áp 110kV Cư Jút 2	DNL	Xã Nam Dong	2023-2030	1,50
2	Nhà máy điện mặt trời thị trấn Ea T'ling	DNL	TT.Ea T'ling	2022	43,39
3	Nhà máy điện mặt trời xã Cư Knia	DNL	TT.Ea T'ling	2022	12,24
4	Mở rộng nhà máy điện mặt trời Cư Jút	DNL	TT.Ea T'ling	2022	1,79
5	Mở rộng trạm 110 KW Tâm Thắng	DNL	Xã Tâm Thắng	2021	0,10
6	Nhà máy điện mặt trời xã Cư Knia	DNL	Xã Cư Knia	2022	86,51
7	Nhà máy điện mặt trời Cư Knia	DNL	Xã Trúc Sơn	2022	81,01
8	Đường dây 500kV Krông Buk – Tây Ninh	DLN	Cư Jút	2023-2030	1,41
9	Nhà máy điện mặt trời thị trấn Ea T'ling	DNL	Xã Trúc Sơn	2022	86,67

Dự kiến đất công trình năng lượng năm 2030 là 1.274,87 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 24. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	287,28			
1	Thị trấn Ea T'ling	57,42	5	Xã Đăk Drông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	0,10
3	Xã Ea Pô	40,31	7	Xã Cư Knia	68,73
4	Xã Nam Dong	1,50	8	Xã Trúc Sơn	119,22

i8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa trong kỳ quy hoạch tăng thêm 3,4 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				6,19
1	Di tích văn hóa hai bên đầu cầu 14	DDT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	2,00
2	Sở chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên 1975 tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút	DDT	Ea Pô	2023-2030	4,19

Dự kiến đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2030 là 6,19 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 25. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	6,19			
1	Thị trấn Ea T'ling	0,00	5	Xã Đăk Drông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	2,00
3	Xã Ea Pô	4,19	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	0,00

i9. Đất bãi rác, xử lý chất thải

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ quy hoạch tăng thêm 23,5 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				23,5
1	Bãi thải xây dựng tại xã Trúc Sơn	DRA	Trúc Sơn	2023-2030	3,00
2	Bãi thải xây dựng tại xã Ea Pô	DRA	Ea Pô	2023-2030	2,50
3	Nhà máy xử lý nước thải xã Nam Dong	DRA	Nam Dong	2023-2030	3,81
2	Bãi thải xây dựng tại xã Đăk D'rông	DRA	Đăk D'rông	2023-2030	3,00
4	Nhà máy xử lý nước thải xã Tâm Thắng	DRA	Tâm Thắng	2023-2030	6,76
5	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Ea T'ling	DRA	TT.Ea T'ling	2023-2030	4,43

Dự kiến đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2030 là 31,82 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 26. Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	23,50			
1	Thị trấn Ea T'ling	4,43	5	Xã Đăk Drông	3,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	6,76
3	Xã Ea Pô	2,50	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	3,81	8	Xã Trúc Sơn	3,00

i10. Đất cơ sở tôn giáo:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo trong kỳ quy hoạch tăng thêm 4,98 ha so với năm 2020. Xây dựng nhà thờ, quỹ đất dự trữ đất tôn giáo.

Dự kiến đất cơ sở tôn giáo năm 2030 là 18 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 27. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	4,98			
1	Thị trấn Ea T'ling	0,12	5	Xã Đăk D'rông	0,94
2	Xã Đăk Wil	0,95	6	Xã Tâm Thắng	0,21
3	Xã Ea Pô	0,94	7	Xã Cư Knia	1,82
4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	0,00

i11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 16,03 ha so với năm 2020. Mở rộng nghĩa địa thị trấn Ea T'ling và xã Trúc Sơn. Dự kiến đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2030 là 120,67 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 28. Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	16,03			
1	Thị trấn Ea T'ling	4,62	5	Xã Đăk Drông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,30	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,43
4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	10,68

i12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong kỳ quy hoạch tăng thêm 2,26 ha so với năm 2020. Trung tâm bảo trợ xã hội Cư Jút tại thị trấn Ea

T'ling. Dự kiến đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2030 là 2,26 ha, chiếm 0% tổng diện tích tự nhiên.

i13. Đất chợ

Tổ chức hoạt động có hiệu quả, sắp xếp hệ thống chợ hợp lý đảm bảo thuận lợi cho việc buôn bán và bảo vệ môi trường. Nhu cầu sử dụng đất chợ trong kỳ quy hoạch tăng thêm 2,03 ha so với năm 2020. Chợ đầu mối thị trấn Ea T'ling 1,67 ha, Chợ xã Trúc Sơn 0,3 ha, nâng cấp mở rộng chợ trên địa bàn các xã. Dự kiến đất chợ năm 2030 là 5,57 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

j. Đất danh lam thắng cảnh

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh trong kỳ quy hoạch tăng thêm 36,48 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				153,78
1	Đất danh lam thắng cảnh Khu du lịch núi lửa thị trấn Ea T'ling	DDL	TT.Ea T'ling	2022	12,68
2	Mở rộng khu du lịch thác Trinh nữ	DDL	TT.Ea T'ling	2022	2,21
3	Khu du lịch Công viên địa chất toàn cầu núi lửa xã Nam Dong (Lũng Khi)	DDL	Xã Nam Dong	2022	10,04
4	Khu du lịch công viên địa chất toàn cầu miệng núi lửa xã Nam Dong (Lũng Khi)	DDL	Xã Đăk D'rông	2023-2030	5,04
	Đất danh lam thắng cảnh suối đầu nguồn xã Ea Pô	DDL	Xã Đăk D'rông	2023-2030	6,50
	Đất danh lam thắng cảnh dọc sông Sê rê pôk	DDL	Thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng, xã Nam Dong	2023-2030	117,31

Dự kiến đất danh lam thắng cảnh năm 2030 là 153,78 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 29. Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	150,00			
1	Thị trấn Ea T'ling	57,05	5	Xã Đăk Drông	5,04
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	38,83
3	Xã Ea Pô	6,50	7	Xã Cư Knia	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
4	Xã Nam Dong	42,58	8	Xã Trúc Sơn	0,00

k. Đất sinh hoạt cộng đồng

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 0,25 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				0,25
1	Hội trường thôn 14 xã Nam Dong	DSH	Xã Nam Dong	2023-2030	0,05
2	Hội trường thôn 4 xã Đăk D'rông	DSH	Xã Đăk D'rông	2022	0,03
3	Hội trường thôn 17 xã Đăk D'rông	DSH	Xã Đăk D'rông	2022	0,09
4	Hội trường thôn 15 xã Đăk D'rông	DSH	Xã Đăk D'rông	2022	0,08

Dự kiến đất sinh hoạt cộng đồng năm 2030 là 7,38 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 30. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	0,25			
1	Thị trấn Ea T'ling	0,00	5	Xã Đăk D'rông	0,20
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	0,05	8	Xã Trúc Sơn	0,00

l. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong kỳ quy hoạch tăng thêm 22,14 ha so với năm 2020. Xây dựng các khu vui chơi, giải trí, các công viên, hoa viên tại các xã, thị trấn và đất cây xanh dọc sông Sê Rê Pôk... nhằm phục vụ cho nhân dân trong huyện.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				20,42
1	Hoa viên, quy hoạch đất phát triển hạ tầng Bon U 1, TDP11 thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,68
2	Đất cây xanh Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,66
3	Đất cây xanh khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,00

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,23
5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pók, thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,47
6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu thương mại địa vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	DKV	TT.Ea T'ling	2022	1,56
7	Khu vui chơi giải trí đường Nguyễn Thị Minh Khai (sau quảng trường Cư Jút)	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,86
8	Hoa viên TDP 11 thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,61
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư Tổ dân phố 3: 11 ha kêu gọi đầu tư	DKV	TT.Ea T'ling	2022	2,59
10	Hoa viên khu hành chính xã Nam Dong	DKV	Xã Nam Dong	2023-2030	1,23
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	DKV	Xã Nam Dong	2023-2030	1,12
12	Hoa viên khu trung tâm xã Đăk D'rông	DKV	Xã Đăk D'rông	2023-2030	1,09
13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DKV	Xã Đăk D'rông	2023-2030	0,32
14	Hoa viên khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DKV	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,24
15	Hoa viên, hồ điều hoà thôn 15 (mỏ đá Lâm Phong)	DKV	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,95
16	Công viên cây xanh thôn 7 xã Tâm Thắng	DKV	Xã Tâm Thắng	2023-2030	1,03
17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu dân cư tập trung thôn 14 xã Tâm Thắng	DKV	Xã Tâm Thắng	2023-2030	0,06
18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu hành chính mới xã Cư Knia	DKV	Xã Cư Knia	2022	0,5
19	Hoa viên thôn 2 xã Cư Knia	DKV	Xã Cư Knia	2022	1,02
20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	DKV	Xã Trúc Sơn	2023-2030	0,92
21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn 2 xã Trúc Sơn	DKV	Xã Trúc Sơn	2022	0,28

Dự kiến đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2030 là 24,35 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 31. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	22,14			
1	Thị trấn Ea T'Linh	12,63	5	Xã Đăk D'rông	1,41
2	Xã Đăk Wil	0,32	6	Xã Tâm Thắng	2,28
3	Xã Ea Pô	0,32	7	Xã Cư Knia	1,52
4	Xã Nam Dong	2,35	8	Xã Trúc Sơn	1,31

m. Đất ở tại nông thôn

Nhằm đảm bảo nhu cầu chỗ ở của nhân dân trong thời kỳ 2021-2030 tận dụng diện tích đất khu dân cư hiện có và quy hoạch mới đất ở nông thôn của các xã trên địa bàn huyện để kêu gọi đầu tư, bố trí đất ở ổn định dân cư tại các xã Cư Knia, Đăk Drông theo đề án ổn định dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 28/10/2022.

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong kỳ quy hoạch tăng thêm 82,99 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư tập trung thôn 4, xã Trúc Sơn	ONT	Xã Trúc Sơn	2022	0,49
2	Đất ở tại nông thôn khu dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	ONT	Xã Trúc Sơn	2023-2030	4,55
3	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT	Xã Trúc Sơn	2021	6,88
4	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung thôn 10 xã Tâm Thắng	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	3,19
5	Đất ở Khu đô thị, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pôk (đập thủy điện Tam Long)	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	26,08
6	Đất ở Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, xã Tâm Thắng	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	26,22
7	Đất ở tại nông thôn Khu tại định cư Buôn Ea Pô	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,01
8	Đất ở tại nông thôn Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	4,14
9	Đất ở tại nông thôn Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk (đầu cầu 14)	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	2,72
10	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung thôn 14 xã Tâm Thắng	ONT	Xã Tâm Thắng	2023-2030	2,75

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
11	Chuyển mục đích đất ở theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	ONT	Xã Tâm Thắng	2021	3,83
12	Chuyển mục đích đất cơ sở giáo dục - đào tạo (trường mầm non xã Tâm Thắng) sang đất ở tại nông thôn	ONT	Xã Tâm Thắng	2021	8,23
13	Khu dân cư tập trung khu Hành chính xã Nam Dong	ONT	Xã Nam Dong	2023-2030	5,42
14	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cù Pu	ONT	Xã Nam Dong	2023-2030	0,91
15	Đất ở tại nông thôn khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	ONT	Xã Nam Dong	2023-2030	13,68
16	Đất ở tại nông thôn khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	ONT	Xã Nam Dong	2023-2030	6,10
17	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT	Xã Nam Dong	2023-2030	0,05
18	Chuyển mục đích sử dụng đất đất ở tại nông thôn	ONT	Xã Đăk Wil	2021	5,22
19	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung xã Đăk Wil	ONT	Xã Đăk Wil	2023-2030	2,3
20	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	ONT	Xã Đăk D'rông	2023-2030	3,35
21	Khu tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn 15 xã Đăk D'rông	ONT	Xã Đăk D'rông	2023-2030	2,56
22	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn xã Đăk D'rông	ONT	Xã Đăk D'rông	2022	8,93
23	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Cư Knia	ONT	Xã Cư Knia	2021	6,58
24	Đất ở tại nông thôn Khu hành chính mới xã Cư Knia	ONT	Xã Cư Knia	2022	0,5
25	Đất ở tại nông thôn Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cù Knia	ONT	Xã Cư Knia	2022	0,2
26	Đất ở tại nông thôn Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ xã Cư Knia (thôn 6)	ONT	Xã Cư Knia	2022	0,49

Dự kiến đất ở tại nông thôn năm 2030 là 539,67 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 32. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	82,98			

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
1	Thị trấn Ea T'Linh	0,00	5	Xã Đăk D'rông	12,54
2	Xã Đăk Wil	7,52	6	Xã Tâm Thắng	0,00
3	Xã Ea Pô	6,79	7	Xã Cư Knia	8,60
4	Xã Nam Dong	35,76	8	Xã Trúc Sơn	11,77

Tuy nhiên, đến năm 2030, huyện Cư Jút phát triển thành thị xã với 4 phường trung tâm (Ea T'Ling, Tâm Thắng, Nam Dong, Trúc Sơn), theo đó diện tích đất ở tại các xã Tâm Thắng, Nam Dong, Trúc Sơn sẽ chuyển sang đất ở đô thị. Dự kiến đất ở tại nông thôn năm 2030 là 539,67 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên.

n. Đất ở đô thị

Khai thác mọi tiềm năng lợi thế của huyện, khẩn trương tranh thủ và thu hút các nguồn đầu tư để nhanh chóng phát triển hệ thống đô thị của huyện, kinh tế xã hội vững chắc, môi trường đô thị trong sạch, phân bố và phát triển hợp lý.

Phát triển đô thị phải phù hợp với phân bố lực lượng sản xuất, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện và của tỉnh, đồng thời phát triển phải có trọng tâm trọng điểm.

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị trong kỳ quy hoạch tăng thêm 418,32 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2022	8,28
2	Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	4,89
3	Đất ở tại đô thị khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	4,50
4	Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	14,91
5	Đất ở tại đô thị Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2022	9,49
6	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	ODT	TT.Ea T'ling	2022	6,86
7	Đất ở tại đô thị Khu tái định cư đường điện biên phủ	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	7,62
8	Đất ở tại đô thị khu dân cư tổ dân phố 3: 11 ha kêu gọi đầu tư	ODT	TT.Ea T'ling	2022	5,86
9	Đất ở tại đô thị Khu đô thị TDP 7, TDP 8	ODT	TT.Ea T'ling	2022	7,74

Dự kiến đất ở tại đô thị năm 2030 là 536,66 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích

tự nhiên.

Bảng 33. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	418,32			
1	Thị trấn Ea T'Linh	64,56	5	Xã Đăk D'rông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	220,62
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,00
4	Xã Nam Dong	106,65	8	Xã Trúc Sơn	26,49

o. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ quy hoạch tăng thêm 7,19 ha so với năm 2020.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
	Tổng nhu cầu				7,19
1	Đất phát triển hạ tầng cánh đồng bon U2 (sau khu hành chính huyện Cư Jút)	TSC	TT.Ea T'ling	2023-2030	3,94
2	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Xã Nam Dong	2023-2030	0,55
3	Trụ sở UBND xã Tâm Thắng	TSC	Xã Tâm Thắng	2022	1,27
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan Khu hành chính mới xã Cư Knia	TSC	Xã Cư Knia	2022	0,93
5	Quy đất dự trữ xây dựng trụ sở làm việc cơ quan nhà nước	TSC	Xã Trúc Sơn	2023-2030	0,50

Dự kiến đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 là 14,24 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 34. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	7,19			
1	Thị trấn Ea T'Linh	3,94	5	Xã Đăk D'rông	0,00
2	Xã Đăk Wil	0,00	6	Xã Tâm Thắng	1,27
3	Xã Ea Pô	0,00	7	Xã Cư Knia	0,93
4	Xã Nam Dong	0,55	8	Xã Trúc Sơn	0,50

s. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kỳ quy hoạch tăng thêm 0,01 ha so với năm 2020.

Dự kiến đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2030 là 8,01 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

u. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Dự kiến đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 là 497,11 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên.

v. Đất mặt nước chuyên dùng

Dự kiến Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2030 là 16,21 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

x. Đất phi nông nghiệp khác:

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch tăng thêm 7,09 ha so với năm 2020. Quy hoạch quỹ đất dự trữ để quy hoạch phát triển hạ tầng, đô thị ... Dự kiến đất phi nông nghiệp khác năm 2030 là 28,61 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 35. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm giai đoạn 2021-2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
	Toàn huyện	7,09			
1	Thị trấn Ea T'ling	1,69	5	Xã Đắc Drông	0,69
2	Xã Đắc Wil	0,60	6	Xã Tâm Thắng	0,01
3	Xã Ea Pô	1,10	7	Xã Cư Knia	3,00
4	Xã Nam Dong	0,00	8	Xã Trúc Sơn	0,00

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch giảm 83,72 ha so với năm 2020. Dự kiến đất chưa sử dụng năm 2030 là 51,37 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và tổng hợp nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư Jút được tổng hợp như sau:

Bảng 36: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2030 huyện Cư Jút

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm	Diện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
-----	----------------------	----	--------	---

			2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung	Diện tích QH 2030	Cơ sử dụng đất(%)	So sánh với HT năm 2020
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất		72.077,02	72.333,11	-		72.333,11		256,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	66863,14	66.033,70		0,00	66.033,70	91,29	-829,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3099,6	2.719,15		90,28	2.809,43	3,88	-290,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1211,32	1.061,32		73,83	1.135,15	1,57	-76,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6456,14	-	5.684,46		5.684,46	7,86	-771,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19791,81	18.808,29		0,00	18.808,29	26,00	-983,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1377,42	1.397,10		0,00	1.397,10	1,93	19,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2921,15	2.979,00		-37,45	2.941,55	4,07	20,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32390,93	32.697,97		0,00	32.697,97	45,20	307,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31172,95	31.172,95			31.172,95	43,10	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,92	-	505,06		505,06	0,70	-45,86
1.8	Đất làm muối	LMU	0	-	-		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	275,18	-	1.189,85		1.189,85	1,64	914,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5078,79	6.248,04			6.248,04	8,64	1.169,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	75,97			75,97	0,11	31,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	4,80			6,86	0,01	3,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,2	179,20			179,20	0,25	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	120,00			120,00	0,17	120,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,52	126,67		0,00	126,67	0,18	102,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	134,95		0,00	134,95	0,19	75,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	50,02		0,00	50,02	0,07	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,35	-	185,02		185,02	0,26	101,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2915,95	3.860,68	3.558,87		3.558,87	4,92	642,92

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020	Diện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030					
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung	Diện tích QH 2030	Cơ sử dụng đất(%)	So sánh với HT năm 2020
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất giao thông	DGT	1350,14	1.619,70	1.582,39		1.582,39	2,19	232,25
-	Đất thủy lợi	DTL	363,81	552,23	411,13		411,13	0,57	47,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,54	6,80	8,57		8,57	0,01	5,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,33	16,85	15,12		15,12	0,02	8,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,67	61,47	62,08		62,08	0,09	7,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,35	18,80	18,80		18,80	0,03	8,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	987,59	1.399,30	1.274,87		1.274,87	1,76	287,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,41	1,41	1,41		1,41	0,00	1,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	-	-		0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	6,19			6,19	0,01	6,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,82	31,82		0,00	31,82	0,04	20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,04	18,00			18,00	0,02	4,96
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,68	120,67		0,00	120,67	0,17	9,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0	-	-		0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	-	2,26		2,26	0,00	2,26
-	Đất chợ	DCH	3,58	-	5,57		5,57	0,01	1,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	153,78		0,00	153,78	0,21	150,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,13	-	7,38		7,38	0,01	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,26	-	24,35		24,35	0,03	22,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,6	445,39		94,28	539,67	0,75	-196,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	536,66			536,66	0,74	411,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	14,28		0,00	14,28	0,02	6,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	8,01		0,00	8,01	0,01	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	-			0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020	Diện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030					
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung	Diện tích QH 2030	Cơ sử dụng đất(%)	So sánh với HT năm 2020
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	-	0,31		0,31	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,19	-	497,11		497,11	0,69	-306,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	-	16,21		16,21	0,02	-0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	-	12,71		12,71	0,02	6,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,09	51,37			51,37	0,07	-83,72
II	Khu chức năng				-		0,00	0,00	0,00
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0	-			0,00	0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	0	-			0,00	0,00	0,00
3	Đất đô thị	KDT	2267,88	1.567,88			8.253,77	11,41	5.985,89
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1165,76	19.816,54	27.302,18		27.302,18	37,75	26.136,42
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	36675,88	37.074,07	37.036,65		37.036,65	51,18	347,12
6	Khu du lịch	KDL	3,78		148,74		148,74	0,21	144,96
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2921,15	2.921,00			2.941,55	4,07	20,40
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	179,2	301,01			299,20	0,41	120,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	648,79	940,73			2.963,77	4,10	2.314,98
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,26	152,00	126,67		126,67	0,18	123,41
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0		730,94		730,94	1,01	730,94
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8341,01	2.672,36	5.212,08		5.212,08	7,21	-3.128,93
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0						0,00

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020	Diện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030					
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung	Diện tích QH 2030	Cơ sử dụng đất(%)	So sánh với HT năm 2020
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<i>Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên</i>									

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Đắk Nông cho các huyện, Thành phố: Chỉ tiêu phân bổ cho huyện Cư Jút nhóm đất nông nghiệp giảm 1.085,71 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020; nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.169,48 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020; nhóm đất chưa sử dụng giảm 83,72 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Do trong kỳ quy hoạch trước năm 2030 sẽ nâng cấp để đạt các tiêu chí đô thị loại IV theo hướng phát triển đô thị thương mại dịch vụ do đó cần chuyển đổi diện tích rất lớn đất đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp để mở rộng mạng lưới giao thông, đất khu vui chơi giải trí, quy hoạch các khu đô thị mới để kêu gọi đầu tư.

Hiện nay huyện có các nhà đầu tư khu đô thị thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái dọc sông Sê rê pôk diện tích khoảng 600 ha, khu thương mại dịch vụ Hồ Trúc diện tích khoảng 100 ha. Nhà máy điện mặt trời xã Cư Knia diện tích khoảng 210 ha, nhà máy điện trời thị trấn Ea T'ling diện tích khoảng 100 ha, đất phát năng lương tái tạo xã Ea Pô (đất công ty Vĩnh An) diện tích khoảng 750 ha. Qua tổng hợp nhu cầu thực tế của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện cao hơn chỉ tiêu phân bổ quy hoạch cấp tỉnh. Để đáp ứng nhu cầu của các ngành, các nhà đầu tư, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, các chỉ tiêu quy hoạch cấp huyện xác định của các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp cao hoặc thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Bên cạnh đó để đáp ứng nhu cầu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn tại khu dân cư tập trung các xã, đất ở tại đô thị khu đô thị đất thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk phải điều chỉnh một số chỉ tiêu của các loại đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang các loại đất khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nên chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thấp hơn chỉ tiêu phân bổ.

Tổng diện tích tự nhiên quy hoạch đến năm 2030 của huyện là 72.333,11 ha

tăng 256,09 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, do điều chỉnh ranh giới hành chính của huyện Cư Jút và huyện Đắk Mil. Chi tiết quy hoạch các nhóm đất như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 là: 66.863,14 ha, đất nông nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 829,49 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 66.033,65 ha, thấp hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (66.033,70 ha) chiếm 91,29% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết từng loại đất:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là: 3.099,60 ha, đất trồng lúa trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 290,17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Cụ thể:

- Đất trồng lúa giảm 302,40 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 185,95 ha; đất trồng cây lâu năm 35,59 ha (đối với diện tích đất trồng lúa còn lại có năng suất thấp các xã, thị trấn); chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,15 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,22 ha; đất giao thông 25,26 ha; đất thủy lợi 0,07 ha; đất cơ sở văn hoá 0,33 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 1,39 ha (tại xã Tâm Thắng); đất công trình năng lượng 2,69 ha (nhà máy điện mặt trời xã Cư Knia, thị trấn Ea T'ling, xã Trúc Sơn); đất bãi thải, xử lý chất thải 5,13 ha (nhà máy xử lý rác thải tại xã Nam Dong, xã Tâm Thắng, thị trấn Ea T'ling); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,46 ha; đất ở tại nông thôn 10,29 ha (theo quy hoạch đô thị trung tâm xã Nam Dong, quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling tại xã Tâm Thắng và dọc theo các trục đường chính các xã); đất ở tại đô thị 18,02ha theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,73 ha;

- Đất lúa tăng 12,23 ha do điều chỉnh địa giới hành chính huyện Cư Jút và huyện Đắk Mil.

Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 2.809,43 ha, cao hơn 90,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.719,15 ha) chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 37. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	3.099,60	2.809,43	-290,17					
1	TT.Ea T'ling	235,60	132,79	-102,81	5	Đắk Drông	1.159,41	1.109,87	-49,54
2	Đắk Wil	265,99	227,05	-38,94	6	Tâm Thắng	132,90	80,88	-52,02
3	Ea Pô	275,80	274,36	-1,44	7	Cư Knia	536,73	542,88	6,15
4	Nam Dong	386,60	366,15	-20,45	8	Trúc Sơn	106,57	75,45	-31,12

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là: 1.211,32 ha, đất chuyên trồng lúa nước trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 76,17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Do chuyển sang đất trồng lúa còn lại 71,74 ha tại đối với diện tích không có nước để canh tác đất chuyên trồng lúa nước; Đất giao thông 4,43 ha do nâng cấp mở rộng đường giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn.

Chỉ tiêu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1.135,15 ha, cao hơn 73,83 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.061,32 ha) chiếm 1,57% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 38. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	1.211,32	1.135,15	-76,17					
1	TT.Ea T'Linh	16,69	2,45	-14,24	5	Đắk Drông	721,94	721,73	-0,21
2	Đắk Wil	0,00	0,00	0,00	6	Tâm Thắng	45,56	0,00	-45,56
3	Ea Pô	23,43	23,43	0,00	7	Cư Knia	294,87	294,63	-0,24
4	Nam Dong	66,21	66,19	-0,02	8	Trúc Sơn	42,61	26,71	-15,90

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là: 6.456,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 771,68 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.146,88 ha, do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác 242,93 ha (Quy khu trang trại trồng trọt tại xã Tâm Thắng, thị trấn Ea T'ling, xã Trúc Sơn, xã Nam Dong, trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Ea Pô, xã Đăk Wil, xã Đăk D'rông, xã Cư Knia); đất quốc phòng 0,37 ha; đất an ninh 2,11 ha (xây dựng trụ sở làm việc Công an xã); đất cụm công nghiệp 20,47 ha; đất thương mại, dịch vụ 15,89 ha (khu đô thị, khu đô thị đất thương mại, dịch vụ dọc sông Sê rê pôk); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,66 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,39 ha (QH mở đất làm vật liệu san lấp); đất giao thông 35,56 ha; đất thủy lợi 5,41 ha (Xây dựng hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan); đất cơ sở y tế 0,09 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,81 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 1,37 ha; đất công trình năng lượng 31,60 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,21 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 5,45 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,13 ha; đất danh lam thắng cảnh 16,32 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,47 ha; đất ở tại nông thôn 20,14 ha; đất ở tại đô thị 19,27 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,77 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 375,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa còn lại 185,95 ha; đất trồng cây lâu năm 127,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất nông nghiệp khác 1,06 ha; tăng do điều chỉnh ranh giới hành chính 60,25 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 5.684,46 ha, chiếm 7,86% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 39. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	6.456,14	5.684,46	-771,68					
1	TT.Ea T'ling	144,12	179,92	35,80	5	Đăk Drông	152,98	132,22	-20,76
2	Đăk Wil	1.588,95	1.225,65	-363,30	6	Tâm Thắng	74,55	81,45	6,90
3	Ea Pô	3.347,28	2.876,68	-470,60	7	Cư Knia	265,04	282,96	17,92
4	Nam Dong	782,08	736,91	-45,17	8	Trúc Sơn	101,14	168,67	67,53

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là: 19.791,81 ha, đất trồng cây lâu năm trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 983,52 ha so với hiện trạng

sử dụng đất năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 1.982,97 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 127,54 ha; đất nông nghiệp khác 643,58 ha (thực hiện các dự án xây dựng trang trại trồng trọt, chăn nuôi tập trung); đất quốc phòng 27,50 ha; đất an ninh 0,36 ha; đất cụm công nghiệp 85,14 ha; đất thương mại, dịch vụ 60,37 ha (quy hoạch các du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng dọc sông Sê Rê pók, các bờ hồ thủy lợi tại các xã, bờ đập các thủy điện Sê rê pók 3, Sê Rê Pók 4, Tam Long để kêu gọi đầu tư); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 60,74 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 126,86 ha (quy hoạch mở đất san lấp); đất giao thông 185,14 ha (Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn Xã thị trấn); đất thủy lợi 26,45 ha (thực hiện dự án đập Ea Gan, hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan trong năm 2022, và các hồ đập khác theo quy hoạch thủy lợi được duyệt); đất cơ sở văn hoá 2,48 ha; đất cơ sở y tế 8,67 ha (xây dựng bệnh viện Xuyên Á, quỹ đất dự trữ phát triển y tế liền kề bệnh viện Xuyên Á); đất cơ sở giáo dục – đào tạo 8,14 ha (tạo quỹ đất dự trữ để phát triển giáo dục trong kỳ quy hoạch); đất cơ sở thể dục – thể thao 5,87 ha (xây dựng sân vận động tại các Xã); đất công trình năng lượng 229,51 ha (thực hiện dự án điện nặt trời tại Xã Cư Knia, Xã Trúc Sơn, thị trấn Ea T’ling đất phát năng lượng tái tạo xã Ea Pô (đất công ty Vĩnh An), nhà máy điện mặt trời Ea Pô, nhà máy thủy điện Ea Pô 1 tại Xã Ea Pô); đất công trình bưu chính viễn thông 0,79 ha (xây dựng các trạm BTS trên địa bàn huyện); đất cơ sở tôn giáo 4,10 ha (xây mới nhà thờ Tin Lành tại các Xã Cư Knia, Xã Đăk D’rông, Xã Đăk Wil, giáo họ Năm Côi xã Nam Dong, tạo quỹ đất dự trữ phát triển tôn giáo trên địa bàn huyện); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,92 ha (Kêu gọi đầu tư Xã hội hóa xây mới nhà hỏa táng, mở rộng nghĩa trang Cư Jút tại thị trấn Ea T’ling, Xã Trúc Sơn, Xã Cư Knia); đất chợ 1,97 ha (Kêu gọi đầu tư xây dựng chợ đầu mối tại TDP 1 thị trấn Ea T’ling); đất danh lam thắng cảnh 60,59 ha (Kêu gọi đầu tư các dự án du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pók, các điểm du lịch thuộc công viên địa chất núi lửa toàn cầu Đăk Nông); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,19 ha (xây dựng các khu cây xanh xen ghép trong đô thị Cư Jút tại các xã Trúc Sơn, Xã Nam Dong, Xã Tâm Thắng, thị trấn Ea T’ling, hệ thống cây xanh dọc bờ sông Sê Rê Pók; đất ở tại nông thôn 44,01 ha (nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của người dân trên địa bàn các xã, xây dựng các khu dân cư tập trung tại các Xã để kêu gọi đầu tư như: Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D’rông, khu dân cư trung tâm xã Đăk D’rông, khu dân cư trung tâm xã Đăk Wil, khu dân cư trung tâm Xã Trúc Sơn...); đất ở tại đô thị 87,14 ha (thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của người dân theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T’ling được phê duyệt, thực hiện quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư TDP 3, thị trấn Ea T’ling, quy hoạch các khu dân cư mới để kêu gọi đầu tư như: khu dân cư đường Lê Hồng Phong, khu dân cư tập trung đường Mai

Hắc Đế liên khu dân cư TDP3, Khu dân cư đường Điện Biên Phủ, Khu dân cư TDP4, khu tái định cư đường Điện Biên Phủ); đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,31 ha; đất phi nông nghiệp khác 5,31 ha (quỹ đất dự trữ phát triển hạ tầng).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 999,45 ha, được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa còn lại 35,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,89 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 146,09 ha (Các khe cạn nằm xen kẽ khu đất trồng cây lâu năm); tăng khác do điều chỉnh ranh giới hành chính 164,3 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 18.808,29 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 40. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	19.791,81	18.808,29	-983,52					
1	TT.Ea T'ling	1.289,76	1.030,08	-259,68	5	Đắk Drông	4.041,55	3.908,43	-133,12
2	Đắk Wil	3.242,18	3.557,25	315,07	6	Tâm Thắng	1.155,40	1.009,37	-146,03
3	Ea Pô	3.658,55	3.332,58	-325,97	7	Cư Knia	1.600,03	1.627,45	27,42
4	Nam Dong	2.565,42	2.436,24	-129,18	8	Trúc Sơn	2.238,91	1.906,88	-332,03

d. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 là: 1.377,42 ha, đất rừng phòng hộ trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 19,68 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng phòng hộ cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1.397,10 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất rừng đặc dụng

Hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2020 là: 2.921,15 ha, đất rừng đặc dụng trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 20,4 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng đặc dụng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 2.941,55 ha, thấp hơn 37,45 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân

bỏ (2.979,00 ha) chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên. Do ranh giới đất rừng đặc dụng của vườn quốc gia Yok Đôn theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng theo tại Quyết định 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông xác định sai ranh giới hành chính của tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk so với bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện.

f. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2020 là: 32.390,93 ha, đất rừng sản xuất trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 307,04 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất rừng sản xuất trong kỳ quy hoạch giảm 22,62 ha: Do chuyển sang đất rừng đặc dụng 18,61 ha (do kiểm kê 2019 xác định sai ranh giới sử dụng đất của Lâm trường Đắk Wil và Vườn quốc gia Yok Đôn; đất quốc phòng 3,00 ha để xây dựng chốt dân quân tự vệ Xã Đắk Wil; chuyển 1,01 ha đất rừng trồng sản xuất (cao su của công ty Đồng Phú) sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch mỏ đá sản xuất vật liệu xây dựng tại xóm Ba sao, thôn Cồn dàu, Xã Ea Pô.

- Đất rừng sản xuất trong kỳ quy hoạch tăng 329,66 ha; Do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng trồng sản xuất 47,45 ha; đất trồng cây lâu năm 140,73ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất rừng trồng sản xuất 46,16 ha, đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng trồng sản xuất 73,92 ha.

Toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất tăng được xác định tại các vị trí đất bàn giao về cho địa phương quản lý nằm xen kẽ trong Công ty cao su Đồng Phú thuộc các tiểu khu 826 xã Ea Pô, tiểu khu 854 xã Đắk Wil.

Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng sản xuất cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 32.697,97 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 45,2% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2020 là: 31.172,95 ha, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời kỳ 2021-2030 giữ nguyên so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Chỉ tiêu quy hoạch đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 31.172,95 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 43,1% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 41. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
-----	-------------------	--------------------------	-----------------------------	---------------------------------	-----	-------------------	--------------------------	-----------------------------	---------------------------------

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	32.390,93	32.697,97	307,04					
1	TT.Ea T'Linh	2,22	2,22	0,00	5	Đắk Drông	11,39	11,39	0,00
2	Đắk Wil	31.735,67	31.872,13	136,46	6	Tâm Thắng	47,10	47,10	0,00
3	Ea Pô	594,54	765,12	170,58	7	Cư Knia	0,00	0,00	0,00

g. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là: 550,92 ha, đất nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 45,23 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch giảm 58,54 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,89 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 2,47 ha; đất thương mại, dịch vụ 9,64 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,22 ha; đất giao thông 13,74 ha; đất thủy lợi 1,97 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,76 ha; đất công trình năng lượng 5,08 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,61 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 2,75 ha; đất ở tại đô thị 13,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch tăng 12,68 ha do đất trồng lúa còn lại 1,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,11 ha (quy hoạch hồ điều hòa tại xã Trúc Sơn), đất giao thông 1,81 ha (quy hoạch hồ điều hòa tại xã Trúc Sơn)

Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 505,06 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 42. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	550,92	505,69	-45,23					
1	TT.Ea T'Linh	62,74	47,40	-15,34	5	Đắk Drông	68,30	67,73	-0,57

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
2	Đắk Wil	36,19	34,99	-1,20	6	Tâm Thắng	63,61	45,23	-18,38
3	Ea Pô	88,94	87,71	-1,23	7	Cư Knia	58,33	57,44	-0,89
4	Nam Dong	138,65	131,78	-138,65	8	Trúc Sơn	34,17	33,42	-0,75

h. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 là: 275,18 ha, đất nông nghiệp khác trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 914,67 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Thực hiện các khu chăn nuôi tập trung tại các Xã Ea Pô (thôn Nam Tiến, thôn 3 tầng, thôn Cồn dầu), Xã Đắk D'ông (các vị trí thuộc thôn 15, 20 giáp với lâm trường Đắk Wil), Xã Đắk Wil (tại tiểu khu 584 thuộc thôn 18, Đồi Mây, thôn 9 giáp ranh công ty cao su Đồng Phú). Các vị trí quy hoạch nằm cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ môi trường. Quy hoạch trang trại trồng trọt, sản xuất chế biến nông, lâm sản chất lượng cao tại Xã Nam Dong (đất công ty cao su 2/9), thị trấn Ea T'ling (đất làm gạch tại tiểu khu 501), Xã Trúc Sơn, Xã Ea Pô (đất công ty cao su Vĩnh An bàn giao về cho địa phương quản lý).

- Đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch giảm 6,86 ha, do chuyển sang các loại: Đất cụm công nghiệp 4,18 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất giao thông 1,62 ha;

- Đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch tăng 921,53 ha, do chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng lúa còn lại 0,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 242,93 ha; đất trồng cây lâu năm 643,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 25,30 ha (chuyển toàn bộ diện tích đất làm gạch tại thị trấn Ea T'ling sang sản xuất rau, củ, quả trong nhà kính, nhà bạt); đất giao thông 0,08 ha; đất chưa sử dụng 9,19 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1.189,85 ha, chiếm 1,64% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 43. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	275,18	1.189,85	914,67					
1	TT.Ea T'Linh	14,86	40,16	25,30	5	Đắk Drông	9,69	142,92	133,23
2	Đắk Wil	5,08	70,97	65,89	6	Tâm Thắng	0,00	11,67	11,67
3	Ea Pô	89,95	752,21	662,26	7	Cư Knia	85,66	104,80	19,14
4	Nam Dong	52,84	51,14	-1,70	8	Trúc Sơn	17,10	15,98	-1,12

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là: 5.078,79 ha, đất phi nông nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 1.169,25 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 6.248,04 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 8,64% tổng diện tích tự nhiên. Tổng hợp cân đối chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 44. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	5.078,79	6.248,04	1.169,25					
1	TT.Ea T'ling	518,58	835,32	316,74	5	Đắk Drông	581,58	652,38	70,80
2	Đắk Wil	828,07	705,50	-122,57	6	Tâm Thắng	673,79	871,65	197,86
3	Ea Pô	1.332,32	1.350,91	18,59	7	Cư Knia	414,49	600,84	186,35
4	Nam Dong	447,48	651,26	203,78	8	Trúc Sơn	282,48	580,18	297,70

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là: 44,55 ha, đất quốc phòng trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 31,42 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm

2020.

- Do chuyển từ các loại đất sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 27,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản ha; đất giao thông 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,93 ha.

- Giảm 0,61 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Trụ sở Cơ quan quân sự huyện cũ quy hoạch hoa viên cây xanh).

Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 75,97 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 45. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	44,55	75,97	31,42					
1	TT.Ea T'Linh	9,79	9,18	-0,61	5	Đắk Drông	15,94	15,94	0,00
2	Đắk Wil	10,32	13,32	3,00	6	Tâm Thắng	5,41	5,41	0,00
3	Ea Pô	0,00	1,53	1,53	7	Cư Knia	0,88	0,88	0,00
4	Nam Dong	0,08	27,58	27,50	8	Trúc Sơn	2,13	2,13	0,00

b. Đất an ninh

#REF!

Đất an ninh tăng do chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 2,11 ha; đất trồng cây lâu năm 0,36 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,43 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,28 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 6,86 ha, cao hơn 2,06 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4,8 ha) chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Do bổ sung quy hoạch công an phòng cháy huyện Cư Jút.

Bảng 46. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
-----	-------------------	--------------------------	-----------------------------	---------------------------------	-----	-------------------	--------------------------	-----------------------------	---------------------------------

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Số sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	3,57	6,86	3,29					
1	TT.Ea T'Linh	2,94	4,94	2,00	5	Đắk Drông	0,00	0,24	0,24
2	Đắk Wil	0,00	0,16	0,16	6	Tâm Thắng	0,00	0,23	0,23
3	Ea Pô	0,63	0,75	0,12	7	Cư Knia	0,00	0,17	0,17
4	Nam Dong	0,00	0,11	0,00	8	Trúc Sơn	0,00	0,26	0,26

c. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp năm 2020 là: 179,20 ha, đất khu công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 giữ nguyên so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 179,20 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất cụm công nghiệp

Trong giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Cư Jút được quy hoạch là 120,00 ha.

Diện tích được quy hoạch từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 20,47 ha; đất trồng cây lâu năm 85,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,47 ha; đất nông nghiệp khác 4,18 ha; đất giao thông 0,31 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,31 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 120,00 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch đã xác định ranh giới sử dụng đất của cụm công nghiệp phía Bắc tại xã Nam Dong, cụm công nghiệp phía Nam tại xã Trúc Sơn với tổng diện tích là 120 ha. Nhưng theo định hướng phát triển cụm công nghiệp của tỉnh sẽ tập trung phát triển cụm công nghiệp phía Nam tại xã Trúc Sơn trước. Diện tích thấp hơn chỉ tiêu phân bổ được xác định là quỹ đất dự trữ phát triển đất cụm công nghiệp.

Bảng 47. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	0,00	120,00	120,00					
1	TT.Ea T'ling	0,00	0,00	0,00	5	Đắk Drông	0,00	0,00	0,00
2	Đắk Wil	0,00	0,00	0,00	6	Tâm Thắng	0,00	0,00	0,00
3	Ea Pô	0,00	0,00	0,00	7	Cư Knia	0,00	0,00	0,00
4	Nam Dong	0,00	60,00	60,00	8	Trúc Sơn	0,00	60,00	60,00

e. Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là: 24,52 ha, đất thương mại, dịch vụ trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 102,15 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Do thực hiện các dự án khu đô thị tại thị trấn Ea T'ling, xã Tâm Thắng, khu dân cư tập trung tại các xã; Khu thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái dọc sông Sê rê pôk và các bờ hồ thủy lợi, thủy điện trên địa bàn.

- Đất thương mại dịch vụ giảm 2,19 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,09 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha; đất ở tại đô thị 2,04 ha.

- Đất thương mại dịch vụ tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa còn lại 1,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,89 ha; đất trồng cây lâu năm 60,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,64 ha; đất cơ sở y tế 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 0,31 ha; đất ở tại đô thị 0,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,85 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại, dịch vụ cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 126,67 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 48. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	24,52	139,77	115,25					
1	TT.Ea T'Linh	3,26	36,66	33,40	5	Đắk Drông	0,44	0,44	0,00
2	Đắk Wil	0,70	0,70	0,00	6	Tâm Thắng	6,75	58,52	51,77

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
3	Ea Pô	0,70	7,24	6,54	7	Cư Knia	0,14	8,58	8,44
4	Nam Dong	3,22	10,99	-3,22	8	Trúc Sơn	9,32	16,65	7,33

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là: 59,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 cần thêm 36,4 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng do chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng lúa còn lại 2,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,66 ha; đất trồng cây lâu năm 60,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,19 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 134,95 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 49. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	59,95	134,95	75,00					
1	TT.Ea T'ling	9,16	18,28	9,12	5	Đắk Drông	0,00	10,94	10,94
2	Đắk Wil	0,00	0,00	0,00	6	Tâm Thắng	5,14	5,14	0,00
3	Ea Pô	0,00	0,00	0,00	7	Cư Knia	28,19	45,46	17,27
4	Nam Dong	4,80	11,83	7,03	8	Trúc Sơn	12,67	43,31	30,64

g. Đất cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là: 50,02 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong thời kỳ 2021-2030 giữ nguyên so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 50,02 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là: 83,35 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 101,67 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Quy hoạch các điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp, mỏ đá sản xuất vật liệu xây dựng tại các Xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng do chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng cây hàng năm khác 6,39 ha; đất trồng cây lâu năm 126,86 ha; đất rừng sản xuất 1,01 ha (đất trồng cao su của Công ty cao su Đồng phú QH mỏ đá làm vật liệu xây dựng thôn 3 Tầng, xã Ea Pô); đất nuôi trồng thủy sản 2,22 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 25,30 ha (tra trại trồng trọt sau củ quả chất lượng cao trong nhà kính tại khu lò gạch thuộc TDP 4, 5 thị trấn Ea T'ling); đất giao thông 3,03 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 185,02 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 50. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	83,35	185,02	101,67					
1	TT.Ea T'ling	38,57	35,82	-2,75	5	Đắk Drông	0,00	10,00	10,00
2	Đắk Wil	0,00	6,00	6,00	6	Tâm Thắng	0,00	0,00	0,00
3	Ea Pô	1,96	26,77	24,81	7	Cư Knia	0,00	43,14	43,14
4	Nam Dong	0,00	0,00	0,00	8	Trúc Sơn	42,82	63,29	20,47

i. Đất phát triển hạ tầng cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp Xã

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 là: 2.915,95 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 642,92 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Tăng do được lấy từ các loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước 4,43 ha; đất trồng lúa còn lại 30,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 91,28 ha; đất trồng cây lâu

năm 495,01 ha; đất rừng sản xuất ha; đất nuôi trồng thủy sản 26,16 ha; Đất nông nghiệp khác 1,62 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,04 ha; đất giao thông 4,57 ha; đất thủy lợi 0,39 ha; đất cơ sở văn hoá 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,57 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,16 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,11 ha; đất chợ 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; Đất ở tại nông thôn 5,18 ha; đất ở tại đô thị 5,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,93 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,20 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha.

- Giảm do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất an ninh 0,95 ha; đất cụm công nghiệp 1,00 ha; đất thương mại dịch vụ 14,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,50 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,28 ha; chuyển nội bộ trong đất phát triển hạ tầng 63,46 ha; đất danh lam thắng cảnh 3,40 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,13 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha; đất ở tại đô thị 5,46 ha; đất trụ sở cơ quan 0,98 ha; đất có mặt nước chuyên dùng ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 3.558,87 ha, thấp hơn 301,81 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.860,68 ha) chiếm 4,92% tổng diện tích tự nhiên. Do phải cân đối chuyển sang các chỉ tiêu để phân bổ, xác định bổ sung đối với diện tích đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án khu dân cư tập trung tại các xã, khu thương mại dịch vụ, du lịch dọc sông Sê rê pốt tại xã Tâm Thắng, khu thương mại dịch vụ tại các bờ đập thủy loại tại các xã.

Bảng 51. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	2.915,95	3.558,87	642,92					
1	TT.Ea T'ling	247,27	403,51	156,24	5	Đắk Drông	320,85	351,57	30,72
2	Đắk Wil	381,16	372,63	-8,53	6	Tâm Thắng	277,18	341,53	64,35
3	Ea Pô	1.051,91	1.121,60	69,69	7	Cư Knia	300,40	406,76	106,36

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
4	Nam Dong	226,58	283,93	57,35	8	Trúc Sơn	110,60	277,34	166,74

i1. Đất giao thông

Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 là: 1.350,14 ha, đất giao thông trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 232,25 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch đường giao thông: Mở rộng đường giao thông theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling; Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn Xã Đăk Wil; Đường giao thông dọc Sông Sê rê Pôk đi qua Xã Ea Pô; Nâng cấp, mở mới đường giao thông nông thôn trên địa bàn Xã Ea Pô; Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn Xã Nam Dong; Nâng cấp, Mở rộng mở mới đường giáp thôn Xã Đăk D'rông Đường giao thông từ cầu thôn 12 xã Nam Dong đi thôn 9 Xã Tâm Thắng và các tuyến giao thông trong các khu đô thị...

Trong năm 2022-2025 tập trung thực hiện các công trình sau: Mở rộng mở mới đường giao thông Xã Cư Knia; Nâng cấp, Mở rộng mở mới đường giao thông Xã Đăk D'rông; Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn Xã Đăk Wil; Nâng cấp, mở mới đường giao thông nông thôn trên địa bàn Xã; Đường TDP1 (QL14 đi đường Mai Hắc Đế nối dài); Đường vành đai (Tâm Thắng đi đường liên Xã Trúc Sơn, Xã Cư Knia); Đường vành đai Tâm Thắng đi Xã Trúc Sơn (Đường Võ Thị Sáu đi km700+900 ql 14); Mở rộng đường Nguyễn Khuyến; Mở rộng giao thông đường Lý Tự Trọng; Đất giao thông Nhà ở Xã hội tổ dân phố 7,8; Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn Xã Nam Dong; Đường từ UBND Xã đi đập Cư Pu; Đường Mai Hắc Đế thị trấn Ea T'ling đến đường liên Xã Trúc Sơn, Xã Cư Knia; Nâng cấp mở rộng đường thôn 1 Xã Trúc Sơn; Đường thôn 2,3,4 nối đường thôn 5.....

Chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1.582,39 ha, thấp hơn 37,31 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.619,70 ha) chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên.

i2. Đất thủy lợi

Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 là: 363,81 ha, đất thủy lợi trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 47,32 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Diện tích đất thủy lợi tăng chủ yếu để quy hoạch và hệ thống đập tràn trên suối Ea Gan ...

Chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 411,13 ha, thấp hơn 141,1 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

(552,23 ha) chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là: 3,54 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 5,03 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Nhằm đáp ứng quỹ đất để xây dựng mới và nâng cấp các công trình văn hóa, thông tin ở các cấp Xã, thị trấn như: Trung tâm văn hoá, thể thao Xã Đăk D'rông, Trung tâm văn hoá thể thao Cư Jút; Mở rộng quảng trường Cư Jút.

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 8,57 ha, cao hơn 1,77 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6,8 ha) chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

i4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là: 6,33 ha, đất xây dựng cơ sở y tế trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 8,79 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Xây dựng bệnh viện Xuyên Á và quỹ đất dự trữ phát triển y tế. Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 15,12 ha, thấp hơn 1,73 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (16,85 ha) chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

i5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là: 54,67 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 7,41 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Trong thời kỳ 2021-2030 chủ yếu mở rộng, củng cố hoàn thiện hệ thống trường lớp hiện có, đảm bảo có đủ trường lớp theo nhu cầu học tập của học sinh. Phát triển hệ thống các nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn các Xã, thị trấn... đảm bảo mỗi Xã đều có hệ thống trường hoàn chỉnh từ bậc nhà trẻ, mầm non đến THPT... và trong giai đoạn tới, huyện sẽ phát triển lên thành Thị xã nên cần quỹ đất dự trữ phát triển giáo dục tại Xã Tâm Thắng và Nam Dong.

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 62,08 ha, cao hơn 0,61 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (61,47 ha) chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

i6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là: 10,35 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 8,53 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới các công trình thể dục - thể thao theo quy hoạch, tạo điều kiện phát triển thể thao quần chúng tại các xã, thị trấn, các thôn,

buôn... Hoàn thiện các khu thể thao của huyện. Đầu tư phát triển mạng lưới sân tập luyện thể dục – thể thao ở các xã.

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 18,8 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

i7. Đất công trình năng lượng

Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là: 987,59 ha, đất công trình năng lượng trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 287,28 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Diện tích tăng để quy hoạch xây dựng nhà máy điện mặt trời tại thị trấn Ea T'ling, Xã Cư Knia, Xã Ea Pô, đất phát năng lượng tái tạo xã Ea Pô (đất công ty Vĩnh An);

Chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1.274,87 ha, thấp hơn 124,43 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.399,30 ha) chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên.

i8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là: 0,41 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 1 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 1,41 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

i9. Đất bãi rác, xử lý chất thải

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là: 11,82 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 20 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải thị trấn Ea T'ling, xã Nam Dong và xã Tâm Thắng, bãi thải trên địa bàn các xã.

Chỉ tiêu quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 31,82 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

i10. Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là: 13,04 ha, đất cơ sở tôn giáo trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 4,96 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Để xây dựng Nhà thờ Tin Lành buôn U Xã Đăk D'rông, mở rộng giáo hội Mân Côi, Xã Nam Dong và mở rộng các điểm tôn giáo trên địa bàn huyện.

Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tôn giáo cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 18 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

i11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là: 110,68 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 9,99 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng để quy hoạch khu nghĩa trang tập trung, lò hỏa táng tại thị trấn Ea T'ling và Xã Trúc Sơn.

Chỉ tiêu quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 120,67 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

i12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ Xã hội

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 2,26 ha, để xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội Cư Jút.

i13. Đất chợ

Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 là: 3,58 ha, đất chợ trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 1,99 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Xây dựng chợ đầu mối tại TDP 1 thị trấn Ea T'ling, mở rộng mở mới chợ tại xã Cư Knia, xã Đăk D'rông....

Chỉ tiêu quy hoạch đất chợ cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 5,57 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

j. Đất danh thắng thắng cảnh

Hiện trạng sử dụng đất danh lam thắng cảnh năm 2020 là: 3,78 ha, đất danh lam thắng cảnh trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 150,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Thời kỳ 2021-2030, huyện quy hoạch, mở rộng các khu du lịch: Thác Trinh Nữ, du lịch sinh thái dọc sông Sê rê pốk thị trấn Ea T'ling, Xã Tâm Thắng và Xã Ea Pô, khu du lịch công viên địa chất toàn cầu tại Xã Ea Pô và Xã Đăk D'rông, khu du lịch công viên địa chất toàn cầu núi lửa (Lũng Khi) tại Xã Nam Dong, núi lửa thị trấn Ea T'ling....

Tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 16,32 ha; đất trồng cây lâu năm 60,59 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ha; đất giao thông 3,40 ha; đất công trình năng lượng ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 69,68 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đất danh lam thắng cảnh cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 153,78 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm

0,21% tổng diện tích tự nhiên.

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là: 2,26 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 22,09 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Dự kiến trong thời kỳ 2021 -2030, sẽ quy hoạch các hoa viên tại các Xã, thị trấn, công viên cây xanh dọc sông Sê rê pôk...

- Tăng do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa còn lại 2,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,47 ha; đất trồng cây lâu năm 15,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất nông nghiệp khác ha; đất quốc phòng 0,61 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất giao thông 0,87 ha; đất thủy lợi ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,07 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,75 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất có mặt nước chuyên dùng ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Chỉ tiêu quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 24,35 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

l. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là: 736,60 ha, đất ở tại nông thôn trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 196,93 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Tăng do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa còn lại 10,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,14 ha; đất trồng cây lâu năm 44,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,75 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 1,31 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,65 ha.

- Giảm do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,93 ha; đất an ninh ha; đất cụm công nghiệp 0,15 ha; đất thương mại dịch vụ 0,31 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,25 ha; đất giao thông 4,89 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,14 ha; đất công trình năng lượng 0,15 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải ha; đất danh lam thắng cảnh 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12 ha; đất ở tại đô thị 272,76 ha; đất trụ sở cơ quan 0,08 ha;

Trong giai đoạn quy hoạch, đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị là 272,76 ha do dự kiến đến năm 2027, huyện Cư Jút sẽ phát triển thành thị Xã với 4 phường trung tâm: Ea T’Ling, Tâm Thắng, Xã Nam Dong, Trúc Sơn. Do đó, đất ở

tại các Xã Tâm Thắng, Xã Nam Dong, Xã Trúc Sơn sẽ chuyển sang đất ở đô thị.

Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 616,54 ha, cao hơn 171,15 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (445,39 ha) chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Do thực hiện các dự án khu dân cư tập trung tại các Xã như: Khu dân cư tập trung trung tâm Xã Đăk Wil; khu dân cư tập trung khu trung tâm Xã Đăk D'ông; khu dân cư tập trung chợ Xã Đăk D'ông, khu dân cư tập trung thôn 9 Xã Nam Dong; khu dân cư tập trung khu hành chính Xã Cư Knia.

Bảng 52. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	736,60	539,91	-196,69					
1	TT.Ea T'Linh	0,00	0,00	0,00	5	Đăk Drông	136,50	148,06	11,56
2	Đăk Wil	85,46	92,98	7,52	6	Tâm Thắng	142,38	0,00	-142,38
3	Ea Pô	126,86	131,65	4,79	7	Cư Knia	56,58	64,95	8,37
4	Nam Dong	152,28	79,61	-72,68	8	Trúc Sơn	36,54	22,67	-13,87

m. Đất ở đô thị

Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là: 125,46 ha, đất ở tại đô thị trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 411,20 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Khai thác mọi tiềm năng lợi thế của huyện, khẩn trương tranh thủ và thu hút các nguồn đầu tư để nhanh chóng phát triển hệ thống đô thị của huyện, phát triển kinh tế xã hội vững chắc, môi trường đô thị trong sạch, phân bổ và phát triển hợp lý.

Phát triển đô thị phải phù hợp với phân bổ lực lượng sản xuất, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện và của tỉnh, đồng thời phát triển phải có trọng tâm trọng điểm. Mục tiêu đến năm 2027, huyện Cư Jút sẽ phát triển thành thị xã.

Đề tạo quỹ đất kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch huyện quy hoạch các khu dân cư tập trung để kêu gọi đầu tư như: Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong; Đất ở tại đô thị khu dân cư tập trung TDP

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

1, 2 đường Mai Hắc Đế; Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling; Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung núi lửa thị trấn Ea T'ling; Đất ở tại đô thị khu tái định cư đường Điện Biên Phủ; Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung tổ dân phố 3; Đất ở tại đô thị Nhà ở xã hội tổ dân phố 7,8

- Tăng do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa còn lại 18,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,27 ha; đất trồng cây lâu năm 87,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,21 ha; đất nông nghiệp khác ha; đất thương mại, dịch vụ 2,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha; đất giao thông 4,92 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,05 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 272,76 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,35 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,07 ha.

- Giảm do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,72 ha; đất giao thông 4,99 ha; đất cơ sở y tế 0,60 ha; đất chợ 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,75 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại đô thị cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 536,66 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 53. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	125,46	536,66	411,21					
1	TT.Ea T'ling	125,46	182,91	57,45	5	Đắk Drông	0,00	0,00	0,00
2	Đắk Wil	0,00	0,00	0,00	6	Tâm Thắng	0,00	220,62	220,62
3	Ea Pô	0,00	0,00	0,00	7	Cư Knia	0,00	0,00	0,00
4	Nam Dong	0,00	106,65	106,65	8	Trúc Sơn	0,00	26,49	26,49

Do theo định hướng lên đô thị trong thời gian tới chỉ có một phần diện tích Xã Trúc Sơn, Xã Nam Dong lên đô thị trong năm 2027.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là: 8,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 6,19 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Quy hoạch quỹ đất dự trữ xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn toàn huyện

- Tăng do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa còn lại 4,73 ha; đất trồng cây lâu năm 1,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất

cơ sở thể dục – thể thao 0,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

- Giảm do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,85 ha; đất giao thông 0,15 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 14,28 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

s. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là: 8 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 0,01 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 8,01 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là: 803,19 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 306,08 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Loại đất này giảm do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 1,31 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,11 ha; đất giao thông 1,13 ha; đất thủy lợi 5,88 ha; đất cơ sở y tế 0,02 ha; đất công trình năng lượng 15,90 ha; đất danh lam thắng cảnh 69,68 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha;

Như vậy, Chỉ tiêu quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 497,11 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Hiện trạng sử dụng Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là: 16,34 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 0,13 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Do mở rộng đường giao thông.

Chỉ tiêu quy hoạch Đất có mặt nước chuyên dùng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 16,21 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

v. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là: 6,52 ha, đất phi nông nghiệp khác trong thời kỳ 2021-2030 thực tăng 6,19 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Quy hoạch quỹ đất dự trữ phát triển hạ tầng các khu đô thị,

khu dân cư nông thôn...

- Tăng do được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,77 ha; đất trồng cây lâu năm 5,31 ha; đất giao thông 0,01 ha. Diện tích tăng chủ yếu là quỹ đất dự trữ phát triển hạ tầng của các khu đô thị, khu dân cư tập trung như: thị trấn Ea T'ling; Xã Nam Dong, Cư Knia, Trúc Sơn; Quy hoạch đất dự trữ phát triển hạ tầng thác Trinh Nữ...

- Giảm do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,63 ha; đất giao thông 0,16 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha.

Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp khác cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 12,71 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2020 là: 135,09 ha, đất chưa sử dụng trong thời kỳ 2021-2030 thực giảm 83,72 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Do chuyển sang đất rừng trồng sản xuất, đất rừng sản xuất đối với diện tích đất chưa sử dụng thuộc các đơn vị quản lý bảo vệ rừng.

Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 51,37 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 54. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh (+) tăng, (-) giảm (ha)
	Toàn huyện	135,09	51,77	-83,32					
1	TT.Ea T'Lin	0,00	0,00	0,00	5	Đắk Drông	6,50	6,46	-0,04
2	Đắk Wil	31,54	0,05	-31,49	6	Tâm Thắng	0,00	0,00	0,00
3	Ea Pô	97,06	45,27	-51,79	7	Cư Knia	0,00	0,00	0,00
4	Nam Dong	0,00	0,00	0,00	8	Trúc Sơn	0,00	0,00	0,00

2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Trong kỳ quy hoạch huyện Cư Jút quy hoạch các khu dân cư tập trung tại trung tâm các xã, khu đô thị mới tại thị trấn Ea T'ling, khu đất thương mại, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk để kêu gọi đầu tư.

Bảng 55. Danh mục các công trình phân khu chức năng

STT	Hạng mục	Mã đất quy	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Điểm dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	DTC	Trúc Sơn	2022	9.12
1.1	Đất ở tại nông thôn Điểm dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	ONT	Trúc Sơn	2022	4.08
1.2	Đất giao thông Điểm dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	DGT	Trúc Sơn	2022	2.75
1.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Điểm dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	DKV	Trúc Sơn	2022	0.92
1.4	Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị khu dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn	HNK	Trúc Sơn	2022	1.37
2	Khu dân cư tập trung xã Đắc Wil	DNT	Đắc Wil	2023-2030	6.09
2.1	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung xã Đắc Wil	ONT	Đắc Wil	2023-2030	2.30
2.2	Quy đất dự trữ phát triển hạ tầng Khu dân cư tập trung xã Đắc Wil	CLN	Đắc Wil	2023-2030	0.69
2.3	Đất giao thông Khu dân cư tập trung xã Đắc Wil	DGT	Đắc Wil	2023-2030	3.10
3	khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	DTC	Nam Dong	2023-2030	35.40
3.1	Đất giao thông khu dân cư tập trung núi lửa Thôn 9 xã Nam Dong	DGT	Nam Dong	2023-2030	16.98
3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	DKV	Nam Dong	2023-2030	1.12
3.3	Đất thương mại, dịch vụ khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	TMD	Nam Dong	2023-2030	1.02
3.4	Đất ở tại nông thôn khu dân cư tập trung Núi Lửa Thôn 9 xã Nam Dong	ODT	Nam Dong	2023-2030	12.71
4	Khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	DTC	Nam Dong	2023-2030	8.97
4.1	Đất ở tại nông thôn khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	ONT	Nam Dong	2023-2030	5.66
4.2	Đất giao thông khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	DGT	Nam Dong	2023-2030	0.21
4.3	Đất cây xanh khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	CLN	Nam Dong	2023-2030	2.04

4.4	Đất có mặt nước chuyên dùng khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	NTS	Nam Dong	2023-2030	1.06
4.5	Quỹ đất dự trữ khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	HNK	Nam Dong	2023-2030	0.59
5	Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DNT	Đăk D'rông	2023-2030	7.21
5.1	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	ONT	Đăk D'rông	2023-2030	3.35
5.2	Đất giao thông Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DGT	Đăk D'rông	2023-2030	3.54
5.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DKV	Đăk D'rông	2023-2030	0.32
6	Khu tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn 15 xã Đăk D'rông	DNT	Đăk D'rông	2023-2030	15.43
6.1	Khu tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn 15 xã Đăk D'rông	ONT	Đăk D'rông	2023-2030	2.56
6.2	Quỹ đất dự trữ Khu tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn 15 xã Đăk D'rông	CLN	Đăk D'rông	2023-2030	12.87
7	Khu dân cư tập trung thông 10 xã Tâm Thắng	DTC	Tâm Thắng	2023-2030	6.79
7.1	Đất ở tại nông thôn Khu dân cư tập trung thông 10, xã Tâm Thắng	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	3.19
7.2	Đất giao thông Khu dân cư tập trung thông 10, xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	1.98
7.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư tập trung thông 10, xã Tâm Thắng	TMD	Tâm Thắng	2023-2030	1.62
8	Khu tái định cư Buôn Ea Pô	DTC	Tâm Thắng	2023-2030	4.52
8.1	Đất ở tại nông thôn Khu tái định cư Buôn Ea Pô	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	4.01
8.2	Đất giao thông Khu tái định cư Buôn Ea Pô	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	0.51
9	Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DTC	Tâm Thắng	2023-2030	5.08
9.1	Đất ở tại nông thôn Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	4.14
9.2	Đất giao thông Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	0.94

10	Điểm dân cư tập trung thôn 14, xã Tâm Thắng	DTC	Tâm Thắng	2022	3.08
10.1	Đất ở tại nông thôn Điểm dân cư tập trung thôn 14, xã Tâm Thắng	ONT	Tâm Thắng	2022	2.75
10.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Điểm dân cư tập trung thôn 14, xã Tâm Thắng	DKV	Tâm Thắng	2022	0.06
10.3	Đất giao thông Khu dân cư tập trung thôn 14, xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2022	0.27
11	Khu hành chính mới xã Cư Knia	DNT	Cư Knia	2022	3.87
11.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan Khu hành chính mới xã Cư Knia	TSC	Cư Knia	2022	0.93
11.2	Đất an ninh xã Cư Knia	CAN	Cư Knia	2022	0.17
11.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu hành chính mới xã Cư Knia	DKV	Cư Knia	2022	0.50
11.4	Sân vận động xã Cư Knia	DTT	Cư Knia	2022	1.77
11.5	Đất ở tại nông thôn Khu hành chính mới xã Cư Knia	ONT	Cư Knia	2022	0.50
12	Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DTC	TT.Ea T'ling	2021-2030	8.22
142.1	Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	ODT	TT.Ea T'ling	2021-2030	4.89
142.2	Đất cây xanh Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DKV	TT.Ea T'ling	2021-2030	0.66
142.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	TMD	TT.Ea T'ling	2021-2030	0.35
142.4	Đường giao thông Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DGT	TT.Ea T'ling	2021-2030	2.32
13	khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	DTC	TT.Ea T'ling	2021-2030	11.01
13.1	Đất ở tại đô thị khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	ODT	TT.Ea T'ling	2021-2030	4.50
13.2	Đất cây xanh khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	DKV	TT.Ea T'ling	2021-2030	1.00
13.3	Đất thương mại, dịch vụ khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	TMD	TT.Ea T'ling	2021-2030	0.94
13.4	Đường giao thông khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	DGT	TT.Ea T'ling	2021-2030	4.57

14	Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	DTC	TT.Ea T'ling	2021-2030	21.31
14.1	Đường giao thông Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2021-2030	3.78
14.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2021-2030	2.23
14.3	Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2021-2030	14.91
14.4	quỹ đất dự trữ phát triển hạ tầng Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	PNK	TT.Ea T'ling	2021-2030	0.39
15	Khu tái định cư đường Điện Biên Phủ	DTC	TT.Ea T'ling	2021-2030	12.63
15.1	Đất ở tại đô thị Khu tái định cư đường Điện Biên Phủ	ODT	TT.Ea T'ling	2021-2030	7.62
15.2	Đường giao thông Khu tái định cư đường Điện Biên Phủ	DGT	TT.Ea T'ling	2021-2030	2.24
15.3	Quỹ đất dự trữ phát triển giáo dục	DGD	TT.Ea T'ling	2021-2030	2.77
16	Khu dân cư tổ dân phố 3: (11 ha kêu gọi đầu tư)	DTC	TT.Ea T'ling	2022	11.41
16.1	Đất ở tại đô thị khu dân cư tổ dân phố 3 (11 ha kêu gọi đầu tư)	ODT	TT.Ea T'ling	2022	5.86
16.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư tổ dân phố 3 (11 ha kêu gọi đầu tư)	DKV	TT.Ea T'ling	2022	2.59
16.3	Đường giao thông khu dân cư tổ dân phố 3 (11 ha kêu gọi đầu tư)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	2.96
17	Khu đô thị TDP 7, TDP 8	DTC	TT.Ea T'ling	2022	9.95
17.1	Đất ở tại đô thị Khu đô thị TDP 7, TDP 8	ODT	TT.Ea T'ling	2022	7.74
17.2	Đất thương mại, dịch vụ Khu đô thị TDP 7, TDP 8	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0.76
17.3	Đường giao thông Khu đô thị TDP 7, TDP 8	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1.45
18	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cự Pu	KDV	Nam Dong	2023-2030	5.75
18.1	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cự Pu	ONT	Nam Dong	2023-2030	0.91
18.2	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cự Pu	DGT	Nam Dong	2023-2030	2.75
18.3	Đất cây xanh khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cự Pu	HNK	Nam Dong	2023-2030	1.88

18.4	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cự Pu	TMD	Nam Dong	2023-2030	0.21
19	Khu đô thị, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	KDV	Tâm Thắng	2023-2030	309.42
19.1	Đất ở Khu đô thị, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	26.08
19.2	Đất giao thông Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	90.18
19.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	TMD	Tâm Thắng	2023-2030	17.78
19.4	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	LUK	Tâm Thắng	2023-2030	3.62
19.5	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	CLN	Tâm Thắng	2023-2030	161.56
19.6	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	HNK	Tâm Thắng	2023-2030	9.51
19.7	Hồ điều hòa Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	NTS	Tâm Thắng	2023-2030	0.69
19.8	Hồ điều hòa Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pók (đập thủy điện Tam Long)	MNC	Tâm Thắng	2023-2030	8.11
20	Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pók (đầu cầu 14)	KDV	Tâm Thắng	2023-2030	8.95
20.1	Đất ở tại nông thôn Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pók (đầu cầu 14)	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	2.72
20.2	Đất giao thông Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pók (đầu cầu 14)	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	2.04
20.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pók (đầu cầu 14)	TMD	Tâm Thắng	2023-2030	4.19

21	Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	KDV	Cư Knia	2022	4.21
151.1	Đất ở tại nông thôn Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	ONT	Cư Knia	2022	0.20
151.2	Đất thương mại, dịch vụ Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	TMD	Cư Knia	2022	0.07
151.3	Đất giao thông Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cư Knia	DGT	Cư Knia	2022	3.94
22	Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí đường Bà Triệu	KDV	TT.Ea T'ling	2021-2030	3.66
22.1	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2021-2030	2.19
22.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	DKV	TT.Ea T'ling	2021-2030	1.47
23	Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	KDV	TT.Ea T'ling	2022	50.79
23.1	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	TMD	TT.Ea T'ling	2022	12.59
23.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	DKV	TT.Ea T'ling	2022	1.56
23.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	ODT	TT.Ea T'ling	2022	6.62
23.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	CLN	TT.Ea T'ling	2022	7.14
23.5	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	LUK	TT.Ea T'ling	2022	11.01
23.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	MNC	TT.Ea T'ling	2022	11.87
24	Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, xã Tâm Thắng	KDV	Tâm Thắng	2022-2030	189.07
24.1	Đất ở Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, xã Tâm Thắng	ONT	Tâm Thắng	2022-2030	26.22

24.2	Đất giao thông Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2022-2030	16.50
24.3	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, xã Tâm Thắng	TMD	Tâm Thắng	2022-2030	25.36
24.4	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk	CLN	Tâm Thắng	2022-2030	50.13
24.5	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk	RSX	Tâm Thắng	2022-2030	47.10
24.6	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk	NTS	Tâm Thắng	2022-2030	5.63
24.7	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk	HNK	Tâm Thắng	2022-2030	10.13
24.8	Đất cây xanh, quy đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk	NKH	Tâm Thắng	2022-2030	8.00
25	Khu thương mại, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, thị trấn Ea T'ling	KDV	TT.Ea T'ling	2022-2030	170.96
25.1	Đất ở tại đô thị Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pốk, thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2022-2030	9.49
25.2	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pốk, thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2022-2030	8.47
25.3	Đất giao thông Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pốk, thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2022-2030	4.74
25.4	Đất cây xanh, quỹ đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, thị trấn Ea T'ling	CLN	TT.Ea T'ling	2022-2030	93.96
25.5	Đất cây xanh, quỹ đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, thị trấn Ea T'ling	HNK	TT.Ea T'ling	2022-2030	50.50

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

25.6	Đất cây xanh, quỹ đất dự trữ Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pốk, thị trấn Ea T'ling	NTS	TT.Ea T'ling	2022-2030	3.80
26	Khu du lịch Núi Lửa thị trấn Ea T'ling	KDL	TT.Ea T'ling	2022-2030	12.68

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai; Căn cứ phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Cư Jút đến năm 2025 và 2030; các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Đắk Nông; quy hoạch phát triển của các ngành có liên quan trên địa bàn huyện Cư Jút.

Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện Cư Jút với tổng diện tích khoảng 27.302,18 ha, chiếm 37,75 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

** Khu vực chuyên trồng lúa nước*

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.135,15 ha, tập trung chủ yếu tại các Xã (Đắk Drông: 721,73 ha; Xã Cư Knia: 294,63 ha...).

** Khu vực chuyên trồng cây lâu năm*

Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp huyện Cư Jút chỉ đạt 6,10%, do đó để tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên diện tích đất sản xuất kém hiệu quả, các loại cây trồng có năng suất, giá trị kinh tế cao được lựa chọn trồng thay thế như cao su, cà phê, ca cao, tiêu, điều...

Diện tích khu vực chuyên trồng cây lâu năm là 18.808,29 ha tập trung chủ yếu tại các Xã (Đắk Drông: 3.908,43 ha; Xã Đắk Wil: 3.557,25 ha, Xã Ea Pô 3.332,58 ha...).

2.3.2. Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Có kế hoạch khai thác hợp lý tài nguyên rừng, phủ nhanh đất trống, đồi núi trọc. Khuyến khích phát triển mạnh kinh tế rừng, trang trại rừng, vừa giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng tiêu chí bền vững.

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 37.036,65 ha, chiếm 51,18% diện tích tự nhiên, chủ yếu tập trung tại Xã Đắk Wil, Xã Ea Pô.

Trong đó: Đất rừng phòng hộ: 1.397,10 ha; Đất rừng đặc dụng: 2.941,55 ha;

Đất rừng sản xuất 32.697,97 ha, tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức khoảng 80%.

2.3.3. Khu du lịch

Cư Jút có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương như: Thác Trinh Nữ, du lịch, thương mại dịch vụ hồ Trúc, khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ dọc sông Sêrêpôk, khu du lịch công viên địa chất núi lửa toàn cầu Đắk Nông (núi lửa thị trấn Ea T'ling, Xã Nam Dong, cồng đá Xã Ea Pô) là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá...

Chỉ tiêu quy hoạch Khu du lịch cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 148,74 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Huyện Cư Jút có nguồn tài nguyên rừng rất phong phú và đa dạng, chiếm 50,69% diện tích tự nhiên, tập trung ở phía Tây của huyện (Rừng giàu chiếm 12%). Trong đó, rừng đặc dụng 2.979,00 ha cần được khoanh vùng để bảo tồn và đa dạng sinh học.

2.3.5. Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Trong giai đoạn tới, ngoài khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện sẽ phát triển các cụm công nghiệp tại các xã Trúc Sơn và Nam Dong, hoàn thành việc cắm mốc quy hoạch cụm công nghiệp, thực hiện quản lý đầu tư theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Chủ động nắm bắt tiến độ thực hiện dự án đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp, kịp thời phối hợp giải quyết khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiến độ.

Diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030 có khoảng 329,52 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên, trong đó (khu công nghiệp: 179,20 ha; cụm công nghiệp: 120 ha).

2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Xây dựng và phát triển huyện Cư Jút thành thị xã Cư Jút vào năm 2027. Thị xã Cư Jút sẽ là đô thị hiện đại văn minh, mang đặc điểm đô thị vùng Tây Nguyên, có nét văn hóa đặc trưng với cơ cấu đô thị hợp lý, tiết kiệm đất đai và tài nguyên thiên nhiên; quy hoạch xây dựng đồng bộ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Phát triển thị trấn Ea T'ling cùng 3 xã Tâm Thắng, Nam Dong và Trúc Sơn sẽ là các phường trung tâm của thị Xã Cư Jút với đa dạng các khu đô thị (Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng...). Diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) dự kiến là 940,73 ha, chiếm 4,10% diện tích tự nhiên (Trong đó thị trấn Ea T'ling

1006,34 ha; Xã Nam Dong 747,06 ha; Xã Tâm Thắng 989,30 ha, Xã Trúc Sơn 221,07 ha. Trong kỳ quy hoạch quy hoạch các khu đô thị để kêu gọi đầu tư:

- + Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong 8,22 ha;
- + Khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế 11,01 ha;
- + Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling 21,31 ha;
- + Khu tái định cư đường điện biên phủ 12,63 ha;
- + Khu dân cư tổ dân phố 3: 11 ha kêu gọi đầu tư 11,41 ha;
- + Khu đô thị TDP 7, TDP 8 9,95 ha;
- + Khu dân cư tập trung núi lửa Thôn 9 xã Nam Dong 35,4 ha;
- + Khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong 9,41 ha;
- + Khu dân cư tập trung thôn 10 xã Tâm Thắng 6,79 ha;
- + Khu tái định cư Buôn Ea Pô 4,52 ha;
- + Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng 5,08 ha;
- + Khu dân cư tập trung thôn 14 xã Tâm Thắng 3,08 ha;
- + Khu dân cư tập trung trung tâm xã Trúc Sơn 9,59 ha;

2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên của địa phương, huyện đã có chủ trương phát triển các khu thương mại, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng: Khu thương mại, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, thị trấn Ea T'ling 170,96 ha; Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí đường Bà Triệu 3,66 ha; Khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc 51,03 ha; khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Cù Pu 5,75 ha; Khu đô thị, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pôk (đập thủy điện Tam Long) 309,42 ha; Khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk, xã Tâm Thắng 189,07 ha; Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng dọc sông Sê rê pôk (đầu cầu 14) 8,95 ha; Khu sinh thái thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Cù Knia 4,21 ha; Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng hồ xã Cù Knia (thôn 6) 8,87 ha;

Đây là điều kiện thuận lợi để huyện phát huy tiềm năng thế mạnh để phát triển kinh tế - Xã hội.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 5.212,08 ha, chiếm 7,21% diện tích tự nhiên (*Chi tiết tại Biểu 03/CH*).

2.4. Diện tích chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

* Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 1.424,52 ha chi tiết các loại đất như sau:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là:

79,52 ha.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng cánh đồng bon U2 (sau khu hành chính huyện Cư Jút)	TSC	TT.Ea T'ling	2023-2030	3,89
2	TRụ sở UBND xã Tâm Thắng	TSC	Tâm Thắng	2022	0,29
3	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Nam Dong	2023-2030	0,55
4	Đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	TMD	Tâm Thắng	2023-2030	0,11
5	Đất thương mại, dịch vụ Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	TMD	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,35
6	Chuyển mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong khu dân cư nông thôn	TMD	Ea Pô	2023-2030	0,2
7	Trung tâm thương mại, dịch vụ xã Tâm Thắng (quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling)	TMD	Tâm Thắng	2023-2030	0,15
8	Đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0,02
9	Đất thương mại, dịch vụ Khu thương mại địa vụ, vui chơi giải trí Hồ Trúc	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0,06
10	Đất thương mại, dịch vụ Khu đô thị TDP 7, TDP 8	TMD	TT.Ea T'ling	2022	0,76
11	Nhà máy sản xuất đá ốp lát, gạch không nung	SKC	Nam Dong	2022	0,25
12	Điểm giết mổ tập trung thị trấn Ea T'ling	SKC	TT.Ea T'ling	2023-2030	1,97
13	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT	Nam Dong	2022	1,08
14	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT	Đắk Wil	2021	0,82
15	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn xã Đắk D'rông	ONT	Đắk D'rông	2022	0,12
16	Đất ở Khu đô thị, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pôk (đập thủy điện Tam Long)	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	0,16
17	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Cư Knia	ONT	Cư Knia	2021	0,89
18	Đất ở tại nông thôn Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	ONT	Tâm Thắng	2023-2030	2,89
19	Chuyển mục đích đất ở theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	ONT	Tâm Thắng	2021	0,88
20	Đất ở tại nông thôn khu tái định cư thôn 14 xã Nam Dong	ONT	Nam Dong	2023-2030	3,55

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
21	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT	Ea Pô	2021	1,1
22	Chuyển mục đích đất cơ sở giáo dục - đào tạo (trường nằm non xã Tâm Thắng) sang đất ở tại nông thôn	ONT	Tâm Thắng	2021	1,94
23	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2022	3,76
24	Đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	2,82
25	Đất ở tại đô thị khu dân cư tập trung TDP 1, 2 đường Mai Hắc Đế	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,55
26	đất ở tại đô thị Khu dân cư tập trung TDP3 thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,62
27	Đất ở tại đô thị Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pôk, thị trấn Ea T'ling	ODT	TT.Ea T'ling	2022	0,03
28	Đất ở tại đô thị Khu đô thị TDP 7, TDP 8	ODT	TT.Ea T'ling	2022	6,67
29	Trung tâm văn hoá thể thao Cư Jút	DVH	TT.Ea T'ling	2022	0,33
30	Sân vận động xã Tâm Thắng	DTT	Tâm Thắng	2023-2030	0,23
31	Sân vận động xã Nam Dong	DTT	Nam Dong	2023-2030	1,16
32	Mở rộng chi cục thuế Cư Jút, Krông Nô	DTS	TT.Ea T'ling	2022	0,25
33	Hệ thống đập tràn suối Ea Gan	DTL	Cư Knia	2022	0,07
34	Nhà máy xử lý nước thải xã Tâm Thắng	DRA	Tâm Thắng	2023-2030	0,85
35	Bãi thải xây dựng xã Đăk D'rông	DRA	Đăk D'rông	2023-2030	3,81
36	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Ea T'ling	DRA	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,47
37	Nhà máy điện mặt trời thị trấn Ea T'ling	DNL	Trúc Sơn	2022	2,69
38	Hoa viên khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DKV	Tâm Thắng	2023-2030	0,2
39	Hoa viên, hồ điều hoà thôn 15 (mô đá lâm phong)	DKV	Tâm Thắng	2023-2030	0,57
40	Đất cây xanh Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DKV	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,66
41	Công viên cây xanh thôn 7 xã Tâm Thắng	DKV	Tâm Thắng	2023-2030	1,03
42	Đường giao thông từ cầu thôn 12 nam đi thôn 9 xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	1,1
43	Đường Mai Hắc Đế thị trấn Ea T'ling đến đường liên xã Trúc Sơn,xã Cư Knia	DGT	Trúc Sơn	2022	0,25

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
44	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn xã Đăk Wil	DGT	Đăk Wil	2022	0,16
45	Đất giao thông Khu dân cư, thương mại dịch vụ dọc sông Sê rê pốk (đập thủy điện Tam Long)	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	0,06
46	Đường từ nghĩa địa thị trấn Ea T'ling, đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,39
47	Đất giao thông Khu dân cư tập trung chợ xã Đăk D'rông	DGT	Đăk D'rông	2023-2030	3,54
48	Đất giao thông Khu tái định cư khu hành chính mới xã Tâm Thắng	DGT	Tâm Thắng	2023-2030	0,15
49	Đường tuyến 2 TDP1 (đường Lê hồng phong đi bệnh viện xuyên á)	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,27
50	Mở đường từ nghĩa địa thị trấn Ea T'ling, đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia	DGT	Trúc Sơn	2023-2030	0,24
51	Đường vành đai (tâm thắng đi đường liên xã xã Trúc Sơn, xã Cư Knia)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	0,67
52	Mở rộng đường Vành đai Cư Jút (từ đường Nguyễn Văn Cừ đi xã Trúc Sơn)	DGT	Trúc Sơn	2022	5,21
53	Đường vành đai tâm thắng đi xã Trúc Sơn (Đường Võ Thị Sáu đi km700+900 ql 14)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,5
54	Mở rộng đường giao thông theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	DGT	Tâm Thắng	2022	0,07
55	Nâng cấp mở rộng đường thôn 1 xã Trúc Sơn	DGT	Trúc Sơn	2022	0,12
56	Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn xã Nam Dong	DGT	Nam Dong	2022	0,02
57	Nâng cấp, Mở rộng mở mới đường giao thông xã Đăk D'rông	DGT	Đăk D'rông	2022	0,65
58	Đường từ UBND xã đi đập Cư Pu	DGT	Nam Dong	2022	0,04
59	Mở rộng mở mới đường giao thông xã Cư Knia	DGT	Cư Knia	2021	0,58
60	Đường giao thông Khu dân cư tập trung đường Lê Hồng Phong	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	0,46
61	Trục ngàn N4 (đường tư dốc đã chẻ 1 đi thôn 6 xã Cư Knia)	DGT	Trúc Sơn	2023-2030	0,14
62	Đất giao thông Khu du lịch sinh thái dọc sông Sê Rê Pốk, thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2022	0,01
63	Mở rộng đường giao thông theo quy hoạch đô thị thị trấn Ea T'ling	DGT	TT.Ea T'ling	2022	3,01
64	Bến xe xã Nam Dong	DGT	Nam Dong	2023-2030	0,28

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
65	Đường giao thông khu dân cư tổ dân phố 3: 11 ha kêu gọi đầu tư	DGT	TT.Ea T'ling	2022	0,04
66	Đường giao thông Khu đô thị TDP 7, TDP 8	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,45
67	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đi thôn 9 xã Tâm Thắng	DGT	TT.Ea T'ling	2023-2030	3,88

+Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 4,43 ha.

STT	Hạng mục	Mã đất quy hoạch	Địa điểm	Năm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đường vành đai tâm thắng đi xã Trúc Sơn (Đường Võ Thị Sáu đi km700+900 ql 14)	DGT	TT.Ea T'ling	2022	1,5
2	Nâng cấp, mở mới đường giao thông trên địa bàn xã Nam Dong	DGT	Xã Nam Dong	2022	0,02
3	Nâng cấp, Mở rộng mở mới đường giao thông xã Đăk D'rông	DGT	Xã Đăk D'rông	2022	0,65
4	Mở rộng mở mới đường giao thông xã Cư Knia	DGT	Xã Cư Knia	2021	0,58
5	Mở rộng đường Vành đai Cư Jút (từ đường Nguyễn Văn Cừ đi xã Trúc Sơn)	DGT	Xã Trúc Sơn	2022	5,21
6	Trục ngàn N4 (đường tư dốc đã chẻ 1 đi thôn 6 xã Cư Knia)	DGT	Xã Trúc Sơn	2023-2030	0,14

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 204,19 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 1.069,62 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 4,01 ha. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 3 ha.(Chốt dân quân tự vệ)

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 56,95 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 5,8 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 37,07 ha chi tiết các loại đất như sau:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm chuyển sang cây lâu năm trong kỳ quy hoạch là: 35,59 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang cây lâu năm trong kỳ quy hoạch là: 1,19 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang cây lâu năm trong kỳ quy hoạch là: 0,29 ha.

(Chi tiết tại Biểu 04/CH).

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng tập trung chủ yếu tại các vị trí quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và các khe suối, khe đồi có độ dốc cao. Nên trong kỳ quy hoạch chuyển 83,59 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất. Chuyển 9,19 ha sang đất nông nghiệp khác; chuyển 0,13 ha sang đất giao thông (mở rộng đường giao thông nội đồng, đường tuần tra bảo vệ rừng), (Chi tiết tại Biểu 05/CH).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Cư Jút có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng của huyện để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện trên các mặt như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được tăng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường chuyển nhượng sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trọng sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất tạo được quỹ đất cho xây dựng cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh, khu khai thác khoáng sản, đất ở đô thị và nông thôn,... điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách huyện trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất...

Bên cạnh đó, theo phương án quy hoạch sử dụng đất các cụm công nghiệp tăng cũng đồng nghĩa với việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ thương mại, góp phần phát triển kinh tế của huyện với tốc độ cao, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo lương thực

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn chỉ đạo việc quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ và theo quy hoạch. Trong thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện cần chuyển 279,07 ha đất lúa sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội, do vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của toàn huyện còn 2.809,43ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.135,15 ha, quy hoạch sản xuất lương thực của huyện dựa trên cơ sở phát huy lợi thế của từng xã, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước. Diện tích đất lúa đang được giữ gìn và bảo vệ nghiêm ngặt, xác định cụ thể đến từng xã. Chính vì vậy quy hoạch góp phần to lớn trong việc đảm bảo an toàn an ninh lương thực.

Bên cạnh đó huyện Cư Jút tiếp tục đầu tư, xây dựng mới và tu bổ hệ thống công trình thủy lợi nhằm chuyển đất lúa 1 vụ sang 2 vụ, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 100% đất lúa 2 vụ và tăng diện tích có tưới đối với rau, màu, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày...

Đối với những vùng sản xuất lương thực tập trung sẽ cố gắng hoàn thiện hệ thống thủy lợi kết hợp với kiến thiết lại đồng ruộng và xây dựng giao thông nội đồng tạo điều kiện thuận lợi áp dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hóa.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Quy hoạch khu công nghiệp, mở rộng quy mô các nhà máy, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp... tại thị trấn và các xã trên địa bàn huyện thu hút nhân công, mức độ đô thị hóa ở đây cũng gia tăng rất nhanh.

Bên cạnh đó, theo tiến trình phát triển kinh tế xã hội nên tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, hình thành các đô thị mới, thu hút nguồn lao động theo cơ cấu kinh tế.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cư Jút đã hạn chế tối đa việc di rời chỗ ở của người lao động cũng như người dân trên địa bàn huyện. Việc thu hồi đất nông nghiệp phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ ảnh hưởng đến các hộ gia đình có thu nhập chính vào nông nghiệp cũng được quan tâm ưu tiên.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trên cơ sở xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành huyện Cư Jút đưa ra phương án quy hoạch phù hợp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đô thị hóa, hiện đại hóa.

Theo phương án quy hoạch, trước năm 2030 huyện Cư Jút sẽ trở thành thành thị xã với 4 phường trung tâm, diện tích đất ở đô thị đến 2030 là 536,66 ha, tăng 411,21 ha so với năm 2020. Quy hoạch và mở rộng các khu công nghiệp tập trung, thương mại, chợ và cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát triển dọc theo các trung tâm xã, thị trấn và dọc các trục đường lớn thu hút nhiều lao động và dân cư nên quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh.

Phát triển hệ thống đô thị của huyện cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt, đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng sự phát triển kinh tế xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa dân tộc

Nhận thức của toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa, giá trị của di sản văn hóa nói chung, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh nói riêng ngày càng được nâng cao trên địa bàn huyện. Bảo vệ di tích, phát huy giá trị của di tích phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đấu tranh chống vi phạm đã trở thành nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân.

Ngày nay, du lịch được coi là một trong những phương tiện hàng đầu để trao đổi văn hóa, du lịch là động lực tích cực cho việc bảo vệ di sản văn hóa, và di sản thiên nhiên và đã thành một phức hợp đóng một vai trò chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, Xã hội, văn hóa, giáo dục, sinh thái và thẩm mỹ...đó là mối tương tác giữa du lịch và di sản văn hóa.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Huyện Cư Jút đã có quy hoạch cụ thể ba loại rừng đến cấp xã, đẩy mạnh công tác giao đất lâm nghiệp cho người dân.

Trong kỳ quy hoạch huyện đã cân nhắc các dự án phát triển kinh tế xã hội tránh ảnh hưởng đến diện tích che phủ của các loại rừng, bảo vệ rừng đồng thời bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn huyện.

3.7. Đánh giá tác động về môi trường

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để bố trí các khu xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung tại địa bàn các xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư.

- Theo phương án quy hoạch, từ nay đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp tăng khá lớn, đặc biệt là diện tích đất dành cho các hoạt động sản xuất kinh doanh như các cụm công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng... đây là một trong những nguy cơ làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

PHẦN IV

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN CƯ JÚT

Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cư Jút được lập cùng với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ giai đoạn 2021-2030 của huyện. Tuy nhiên, việc lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện cần nhiều thời gian nên không thể hoàn thành trong năm 2020.

Để có căn cứ pháp lý trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Cư Jút đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình tỉnh phê duyệt để có cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2021 theo quy định của pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cư Jút được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 24/02/2021. Theo đó, các chỉ tiêu chính của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

I. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Bảng 55. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Thị trấn Ea T'linh	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	4 = (6)+...+(13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	LOẠI ĐẤT		72.077,03		2.267,88	42.032,24	9.484,43	4.373,08	6.031,39	2.147,35	2.960,28	2.780,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.373,91	92,08	1.596,55	41.157,92	8.039,97	3.905,18	5.433,63	1.481,92	2.451,32	2.307,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.069,63	4,25	219,2	265,99	271,7	384,1	1.158,72	132,29	536,08	101,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.232,48</i>	<i>1,70</i>	<i>17,19</i>		<i>23,43</i>	<i>66,21</i>	<i>721,97</i>	<i>54,4</i>	<i>294,87</i>	<i>54,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.366,50	8,83	111,69	1.582,05	3.384,57	776,98	142,8	71,85	236,84	59,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.197,06	26,63	1.185,22	3.209,58	3.519,57	2.543,67	3.999,65	1.151,84	1.525,41	2.062,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,29	1,91		1.377,29						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	4,05		2.921,15						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.365,68	44,90	0,02	31.720,72	594,53		3,31	47,1		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,45	0,74	58,26	36,19	88,14	137,9	68,32	62,68	56,98	30,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	537,15	0,74	22,16	44,96	181,45	62,52	60,84	16,16	96,01	53,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.562,19	7,71	671,33	842,78	1.347,41	462,07	591,27	665,43	508,96	472,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,49	0,07	9,05	15,32	2,05	0,08	15,94	5,41	2,51	2,13
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05		2,94	0,12	0,43	0,23	0,05		0,15	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,2	0,24						179,2		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,51	0,06	13,54	1,9	1,19	8,37	2,3	6,75	2,13	11,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,94	0,09	9,16			11		5,14	28,22	12,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Thị trấn Ea T'linh	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	0,06					50,02			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.141,24	4,35	311,47	365,07	1.038,71	204,85	302,72	268,13	356,58	293,72
	Đất giao thông	DGT	1.362,27	1,89	157,56	333,93	219,51	169,72	173,91	120,98	103,44	83,21
	Đất thủy lợi	DTL	365,39	0,50	5,09	23,22	10,02	22,08	115,76	8,58	158,4	22,25
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.320,28	1,83	122,05		804,21	0,53	0,04	120,29	87,57	185,58
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,8	0,00	0,26	0,05	0,03	0,05	0,03	0,18	0,19	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,28	0,01	7,01	0,33		0,11			0,39	0,44
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,03	0,01	9,13	0,27	0,13	0,73	0,21	0,29	0,05	0,23
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,39	0,07	6,6	5,64	4,16	7,79	9,7	16,56	3,84	1,1
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	0,01	2,54	0,93	0,33	3,37	2,24	1,12	2,7	0,89
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH	3,66		1,23	0,7	0,32	0,47	0,83	0,12		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,57		6,54				0,03			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	0,01		0,5		0			9,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,88	0,99		86,41	127,31	141,22	142,12	130,55	55,12	32,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,19	0,20	150,18						0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,83	0,01	3,32	0,59	0,27	1,03	0,93	1,22	0,2	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,15	0,01	2,83		5,02	0,31				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,4	0,01	2,27	1,16	0,76	4,32	1,69	1,61	1,22	1,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,95	0,15	9,15	15,58	10,07	19,67	20	11,67	25,52	3,3
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	150,83	0,20	76,5	6,48	10,04	9,11				48,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,4	0,01	0,54	0,83	0,85	1,35	2,12	0,85	0,58	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,31		2,26			3,05				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0						0			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	797,73	1,10	52,7	348,69	144,52	57,49	53,35	49,95	24,31	66,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	0,02	12,8					3,54		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,56	0,02	6,1	0,13	6,2			1,42	3,3	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,93	0,19		31,54	97,06	5,83	6,5			

II. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021

Bảng 56. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4) = (5) +...+ (12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	515,56	154,82	15,88	18,44	28,19	5,04	4,93	93,95	194,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,17	15,68			2,59	0,23	0,61	0,12	3,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,15</i>								0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,50	11,53	7,62	6,09	6,46	1,33	1,37	27,98	29,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	386,76	120,93	8,13	11,75	18,21	3,48	1,73	64,60	157,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,13		0,13						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,20	2,20							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,65	4,48		0,60	0,93		1,22	1,25	3,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,90	1,2		1,2				2,5	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,90	1,20		1,20				2,50	

III. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Bảng 57. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4) = (5) +...+ (12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP	470,01	138,91	13,60	10,93	20,07	1,31	3,74	90,15	191,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,77	15,21			0,11		0,61		3,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,15</i>								0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,64	3,82	7,12	1,09	6,18	0,43	0,74	26,44	28,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	364,67	116,27	6,48	9,24	12,85	0,88	1,17	62,46	155,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,78	3,61		0,60	0,93		1,22	1,25	3,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,18	3,77		0,87	0,67	1,88	0,04	2,05	3,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,74	0,74							
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24								0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,09	1,56		0,49	0,42			1,09	2,53
	Trong đó:										
	Đất giao thông	DGT	5,40	1,38		0,37	0,03			1,09	2,53
	Đất thủy lợi	DTL	0,18	0,18							
	Đất công trình năng lượng	DNL									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
	Đất cơ sở văn hóa	DVH									
	Đất cơ sở y tế	DYT									
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,12			0,12					
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,39				0,39				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH									
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH									
	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42			0,38	0,02	0,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28				0,23	0,05			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50					1,50			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01									0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31					0,31				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,11	0,03							0,96	1,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25	1,21						0,04		

IV. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất đảm bảo sử dụng hiệu quả theo phương án quy hoạch

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai yêu cầu bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.

- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất tiết kiệm và làm tăng giá trị sử dụng của đất.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm huyện, khu dân cư nông thôn; khu công nghiệp, khu kinh tế tổng hợp, đô thị sinh thái văn hoá, khu du lịch, kinh doanh dịch vụ... khai thác triệt để cả không gian và chiều sâu trong quá trình sử dụng đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng hợp lý;

- Kết hợp nuôi trồng thuỷ sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

1.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững

- Tăng cường công tác kiểm tra bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các vốn rừng hiện có.

- Triển khai Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của
Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Chính phủ Phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”. Theo đó trên địa bàn huyện Cư Jút sẽ trồng cây phân tán ở các khu đô thị và vùng nông thôn, cây trồng tập trung trong rừng phòng hộ và trồng mới rừng sản xuất, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế Xã hội.

1.3. Giải pháp về Xã hội học bảo vệ môi trường

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đô thị, xử lý ô nhiễm, chú trọng quản lý khai thác nguồn nước ngầm, bảo vệ đa dạng sinh học bảo tồn các khu vực có rừng. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai và môi trường. Tiếp tục thực hiện việc di dời tất các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, có nguy cơ cháy nổ vào cụm công nghiệp; khuyến khích việc sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

- Các dự án xây dựng công trình công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị,... phải có phương án bảo vệ môi trường trước khi phê duyệt đưa vào sử dụng.

- Chính sách thuế vào những tổ chức, cá nhân hưởng thụ do môi trường đem lại (thuế tài nguyên) để tăng vốn tái tạo, cải thiện môi trường.

- Chính sách xử phạt những hành vi làm tổn hại đến môi trường (cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục)

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp nguồn tài chính

- Công khai phương án quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất bằng việc dành tỷ lệ quỹ đất sạch, hợp lý để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường thực hiện đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức BOT, BTO, BT... vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, sân vận động, hội trường thôn, buôn, tổ dân phố, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

2.2. Giải pháp nguồn nhân lực

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, Xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - Xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi. Tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo lao động là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng để người lao động nghèo, tham gia xuất khẩu lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về chính sách

- Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Cơ quan tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - Xã hội theo pháp

luật quy định.

- Triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong khung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện và đảm bảo được các mục tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các chương trình dự án trên địa bàn huyện.

3.2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ..., nhằm sản xuất ra hàng hoá có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hoá chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong huyện và trong tỉnh và các vùng lân cận.

- Tập trung xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao ở các ngành mũi nhọn của huyện. Thực hiện xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính... nhằm bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

3.3.1. Các biện pháp về kinh tế

- Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt, UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã và thị trấn công khai quy hoạch sử dụng đất, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các xã, thị trấn và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Triển khai, thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; gắn quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư, quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và các quy hoạch chuyên ngành khác.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác thống kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai hàng năm ở cấp huyện và cấp xã theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức hướng dẫn các ngành, các cấp làm tốt công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các dự án đầu tư, các công trình cụ thể để xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm của cấp huyện, cấp xã nhằm đảm bảo đất đai được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

- Triển khai thực hiện công tác đo đạc địa chính, chuẩn hoá bộ hồ sơ pháp lý

giao đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn toàn huyện, đo đạc chỉnh lý bổ sung đất đô thị theo Luận chứng kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt việc đấu thầu giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất (cho thuê đất) đối với các cá nhân hoặc tổ chức sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách.

Để thực hiện có kết quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng huyện Cư Jút cần có các biện pháp sau:

- Giải pháp huy động vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án: khó khăn lớn nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của phương án là vốn đầu tư. Vì vậy, cần có giải pháp cụ thể trong việc thu hút đầu tư, cụ thể như:

- + Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất bằng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất làm mục đích kinh doanh thông qua tổ chức phát triển quỹ đất.

- + Huy động vốn trong nhân dân thông qua các công trình Xã hội hoá (Nhà nước và nhân dân cùng làm).

- Giải quyết tốt việc bồi thường kinh tế, hỗ trợ vốn, quy hoạch đất tái định cư cho nhân dân khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

3.3.2. Các biện pháp hành chính

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cương quyết, hạn chế và nhanh chóng chấm dứt việc giao đất đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch cụ thể để thực hiện đầu tư hạ tầng. Đây là tình trạng dễ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại về môi trường do thiếu công trình cơ sở hạ tầng.

- Có chính sách đền bù hợp lý, thoả đáng đúng theo quy định của Nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, UBND huyện Cư Jút và các Sở, Ngành có liên quan tổ chức triển khai các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng, các quy hoạch chuyên ngành... trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở quản lý đất đai, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, kêu gọi thu hút đầu tư, triển khai đầu tư xây dựng các dự án theo quy định.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

- Tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Duy trì và đảm bảo cho người dân có đất canh tác và đất ở ổn định tạo điều kiện để sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật và chế độ, chính sách của nhà nước, nhanh chóng khắc phục những vướng mắc, tồn tại về quản lý đất đai trên địa bàn toàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các cá nhân thực hiện việc khai thác sử dụng đất có hiệu quả.

- Có chính sách và biện pháp sử dụng hợp lý các loại đất mang tính đặc thù như: ưu tiên dành đất cho các nhu cầu đặc biệt quốc phòng - an ninh, các công trình quốc gia, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

- Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ Tài nguyên và Môi trường, đặc biệt là đội ngũ cán bộ địa chính xã.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh, là cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý để quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Phương án “Quy hoạch sử dụng đất huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030” đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của công tác lập quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bám sát các chủ trương và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, của vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông và của huyện Cư Jút. Vì vậy, phương án quy hoạch đảm bảo được đầy đủ, chính xác và có tính khả thi cao, phục vụ thiết thực cho chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của huyện và tỉnh trước mắt cũng như lâu dài.

3. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng thực hiện những định hướng, tầm nhìn của huyện Cư Jút đến năm 2030 dựa trên những quan điểm phát triển phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng trưởng kinh tế theo hướng xanh, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái gắn với giữ gìn bản sắc văn hóa. Phương án quy hoạch đáp ứng nhu cầu về quỹ đất đai để xây dựng Huyện Cư Jút trở thành Thị xã trực thuộc tỉnh Đắk Nông theo hướng đô thị hiện đại, thông minh, thân thiện, giàu bản sắc, xứng tầm là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh.

4. Theo phương án quy hoạch, từ nay đến năm 2030, trên địa bàn huyện Cư Jút, quỹ đất phi nông nghiệp sẽ tăng 1,23 lần so với hiện nay để phát triển các khu đô thị mới, phát triển giao thông, công nghiệp, dịch vụ du lịch và các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Quy hoạch sử dụng các loại đất như trên đảm bảo phát huy được tiềm năng, thế mạnh và thực tế sử dụng đất của huyện, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội mà Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cư Jút lần thứ VII đã đề ra, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Tài liệu quy hoạch này được xây dựng theo quy định của Luật đất đai, Luật quy hoạch nên sẽ là căn cứ pháp lý cho việc quản lý và sử dụng đất, bao gồm chuyên mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; đảm bảo sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Trung ương và tỉnh Đắk Nông:

- Tập trung ưu tiên nguồn lực hỗ trợ xây dựng, phát triển huyện Cư Jút với tốc độ nhanh và bền vững, là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh và trở thành Thị xã trực thuộc tỉnh vào sau năm 2027.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tập trung đầu tư các dự án lớn, các công trình hạ tầng trọng điểm tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội và phát triển đô thị của huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút để có cơ sở pháp lý trong quản lý và sử dụng đất, phục vụ thiết thực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường của huyện Cư Jút./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Đất đai 2013;
2. Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/06/2018;
4. Luật Xây dựng sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
5. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
6. Niên giám thống kê huyện Cư Jút năm 2020;
7. Báo cáo số 02/BC-UBND tháng 01/2020, về kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VI (nhiệm kỳ 2015-2020) và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2020 -2025 huyện Cư Jút;
8. Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Cư Jút về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - Xã hội năm 2020;
9. Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24 tháng 7 năm 2020, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cư Jút lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.
10. Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên và môi trường các năm 2019 và 2020; nhiệm vụ, giải pháp năm 2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cư Jút;
11. Bộ tiêu chí về Xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
12. Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 8 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
13. Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
14. Đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh trên địa bàn Cư Jút đến năm 2020, định hướng đến 2030;
15. Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về Điều chỉnh, bổ sung nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

16. Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh QH chung đô thị Ea T'ling, huyện Cư Jút đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035;
17. Quyết định số 201/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 03/02/2016 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Nam Dong tỷ lệ 1/5000 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

PHỤ LỤC